

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023 HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HOÁ

Như Xuân, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023 HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HOÁ

Ngày tháng năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HOÁ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Như Xuân, năm 2023

Mục lục

Trang

Đặt vấn đề.....	1
I. Tính cấp thiết	1
II. Mục tiêu, yêu cầu	2
1. Mục tiêu	2
2. Yêu cầu	3
3. Sản phẩm giao nộp của dự án	4
4. Hiệu quả của dự án	4
Phần I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	5
I. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	5
1.1. Các văn bản pháp lý.....	5
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	11
II. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất.....	11
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	11
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	11
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	13
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	17
2.1.4. Đánh giá chung	18
2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	19
2.2.1. Tăng trưởng kinh tế.....	19
2.2.2. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	19
2.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng	21
2.2.4. Khu vực kinh tế dịch vụ - Thương mại - Vận tải.....	22
2.2.5. Hoạt động đầu tư, phát triển doanh nghiệp và thu ngân sách nhà nước	22
2.2.6. Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường	22
2.2.7. Giáo dục - đào tạo	23
2.2.8. Y tế.....	24
2.2.9. Văn hóa, thể thao	24
2.2.10. Vệ sinh an toàn thực phẩm.....	24
2.2.11. Chính sách xã hội.....	25
2.2.12. Các chính sách dân tộc, miền núi	25
2.2.13. Xây dựng nông thôn mới	26
2.2.14. Công tác quốc phòng	26
2.2.15. Tình hình an ninh	26
2.2.16. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	27
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	28

III. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh	32
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai	32
3.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy	32
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	33
3.1.3. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	33
3.1.4. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai.....	33
3.1.5. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	34
3.1.6. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền	34
3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.....	35
3.1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	35
3.1.9. Quản lý tài chính đất đai và giá đất	35
3.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	36
3.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	36
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	37
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	37
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước.....	41
IV. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	45
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	45
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	51
4.2.1. Những kết quả đạt được.....	51
4.2.2. Những tồn tại, hạn chế	52
4.2.3. Nguyên nhân	52
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	53
Phần II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	55
I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	55
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	55
1.1.1. Phương hướng phát triển	55
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	56
1.2. Quan điểm sử dụng đất	56
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	58
1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp	58
1.3.3. Khu lâm nghiệp.....	59
1.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	59
1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	60
1.3.5. Khu dân cư nông thôn.....	60

II. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	60
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	60
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	61
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	61
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	63
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	63
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	67
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	96
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	134
III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	135
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	135
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	136
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	137
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	138
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	139
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	139
Phần III. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	140
I. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng.....	140
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	140
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	142
2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	142
1.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	147
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	152
1.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	152
1.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch	155
1.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch.....	161
II. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.....	161
III. Diện tích cần thu hồi.....	162
3.1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi.....	162
3.2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi.....	162

IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	163
V. Dự kiến thu, chi liên qua đến đất đai trong năm kế hoạch.....	163
5.1. Cơ sở tính toán.....	163
5.2. Phương pháp tính toán.....	165
5.2.1. Tính chi phí đền bù.....	165
5.2.2. Tính nguồn thu.....	165
5.3. Dự toán thu - chi.....	165
5.3.1. Dự toán thu.....	165
5.3.2. Dự toán chi.....	166
5.3.3. Cân đối thu chi.....	166
Phần IV. Giải pháp thực hiện.....	167
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	167
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	167
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu.....	168
1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	168
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	169
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	170
2.1. Giải pháp về công tác quản lý.....	170
2.2. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	172
2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	173
2.3.1. Chính sách về đất đai.....	173
2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp.....	173
2.3.3. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù.....	174
2.3.4. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai.....	174
2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	174
Kết luận và kiến nghị.....	176

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Thanh Hóa	30
Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân	37
Bảng 3. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2022	41
Bảng 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất so với kỳ trước	46
Bảng 5. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 được cấp trên phân bổ huyện Như Xuân	64
Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 được cấp trên phân bổ huyện Như Xuân	66
Bảng 7. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	68
Bảng 8. Danh mục dự án đất nông nghiệp khác	69
Bảng 9. Danh mục dự án đất quốc phòng	70
Bảng 10. Danh mục công trình, dự án đất an ninh	71
Bảng 11. Danh mục công trình dự án thương mại, dịch vụ	72
Bảng 12. Danh mục công trình dự án cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	74
Bảng 13. Danh mục công trình, dự án đất phát triển hạ tầng	77
Bảng 14. Danh mục công trình, dự án khu dân cư nông thôn	91
Bảng 15. Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị	95
Bảng 16. Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	96
Bảng 17. Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	96
Bảng 18. Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng	96
Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Xuân	97
Bảng 20. Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính	98
Bảng 21. Chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước phân theo đơn vị hành chính	99
Bảng 22. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính	101
Bảng 23. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính	102
Bảng 24. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính	102
Bảng 25. Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính	103
Bảng 26. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính	104
Bảng 27. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính	105
Bảng 28. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính	106
Bảng 29. Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính	107
Bảng 30. Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính	108
Bảng 31. Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính	109
Bảng 32. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính	110
Bảng 33. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính	111
Bảng 34. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo đơn vị hành chính	112
Bảng 35. Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân theo đơn vị hành chính	112

Bảng 36. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân theo đơn vị hành chính.....	114
Bảng 37. Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính.....	115
Bảng 38. Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính	116
Bảng 39. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đơn vị hành chính.....	117
Bảng 40. Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đơn vị hành chính	118
Bảng 41. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đơn vị hành chính.....	119
Bảng 42. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo đơn vị hành chính.....	120
Bảng 43. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính	120
Bảng 44. Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông phân theo đơn vị hành chính	121
Bảng 45. Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đơn vị hành chính	122
Bảng 46. Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo đơn vị hành chính.....	123
Bảng 47. Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính	124
Bảng 48. Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đơn vị hành chính.....	125
Bảng 49. Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính.....	126
Bảng 50. Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh phân theo đơn vị hành chính	126
Bảng 51. Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính	127
Bảng 52. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính	128
Bảng 53. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính	130
Bảng 54. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính.....	131
Bảng 55. Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính.....	131
Bảng 56. Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đơn vị hành chính.....	132
Bảng 57. Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính	133
Bảng 58. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính	134
Bảng 59. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Như Xuân.....	140
Bảng 60. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	143
Bảng 61. Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2022	147
Bảng 62. Danh mục công trình dự án đăng ký mới năm 2023	150
Bảng 63. Dự kiến các khoản bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất.....	166

ĐẤT VẤN ĐỀ

I. TÍNH CẤP THIẾT

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì có thể thay thế được của tất cả các ngành sản xuất, đồng thời đất đai là nguồn tài nguyên có hạn về số lượng, có vị trí cố định trong không gian. Chính vì vậy, đất đai cần được quản lý một cách hợp lý, sử dụng một cách có hiệu quả, tiết kiệm và bền vững.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 đã dành cả Chương 4 với 16 điều (từ Điều 35 - Điều 51) quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được quy định tại Luật quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở những quy định của các Luật cho thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng trong việc chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn.

Có thể nói rằng, việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, từ đó xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở để giao đất và đầu tư để phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ các nhu cầu dân sinh, nhu cầu văn hóa xã hội. Mặt khác, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm tổ chức lại việc sử dụng đất đai theo đúng mục đích, hạn chế sự chòng chéo gây lãng phí đất đai, tránh tình trạng chuyển mục đích tùy tiện, làm giảm sút nghiêm trọng quỹ đất nông, lâm nghiệp. Ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, tranh chấp, lấn chiếm hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường dẫn đến những tổn thất hoặc kim hãm sản xuất, phát triển kinh tế xã hội và các hậu quả khó lường về bất ổn chính trị, an ninh quốc phòng ở từng địa phương, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển dần sang nền kinh tế thị trường.

Quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021

huyện Như Xuân đã được lập theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 và đã được phê duyệt theo Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Tuy nhiên, ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trên cơ sở phân bổ chỉ tiêu của Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hoá cũng đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Nhận thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển đi lên một cách đồng bộ, thống nhất hài hoà giữa các mặt của địa phương. Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân Huyện đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ: *“Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa”* là việc làm rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Xuân đã được phê duyệt tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; đồng thời căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể khác của huyện để đề xuất và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các ngành và đơn vị hành chính cấp xã.

Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân nhằm mục tiêu:

- Cụ thể hóa chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức

năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện xác định để tổng hợp, cân đối và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã nhằm đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Làm cơ sở cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030, phân bổ chỉ tiêu đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Yêu cầu

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và các quy định hiện hành;

- Bám sát các yêu cầu của dự án đã được nêu trong hồ sơ mời thầu và quy định kỹ thuật hướng dẫn hiện hành có liên quan;

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất;

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai từ đó làm rõ những mặt được, khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý sử dụng đất cũng như việc lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để làm cơ sở lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Xác định và cân đối nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện và mục tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực và cấp xã thời kỳ 2021 - 2030, đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính đặc thù, liên kết giữa các đơn vị hành chính cấp xã trong huyện cũng như các đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh và các tỉnh khác trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và

lợi thế của từng khu vực; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả;

- Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phải đảm bảo tính thực tiễn và khả thi cao, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện, phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Sản phẩm giao nộp của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo bảng biểu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân, tỷ lệ 1:25.000;

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân, tỷ lệ 1:25.000;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân, tỷ lệ 1:25.000;

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân.

- Các báo cáo, bản đồ chuyên đề;

4. Hiệu quả của dự án

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm tạo nhiều điều kiện xác lập cơ chế điều tiết một cách chủ động việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích sử dụng phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm là công cụ hữu hiệu giúp cho Nhà nước nắm chắc quỹ đất đai và xây dựng chính sách sử dụng đất đai đồng bộ có hiệu quả cao, hạn chế sự chông chéo trong quản lý đất đai, ngăn chặn các hiện tượng chuyển mục đích sử dụng đất đai tùy tiện, hiện tượng tiêu cực, tranh chấp lấn chiếm, huỷ hoại đất đai, phá vỡ cân bằng sinh thái.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các văn bản pháp lý

- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa ngày 18/6/2009;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;
- Luật Du lịch ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình

tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 30/09/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

về việc phê duyệt vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);

- Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

- Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/3/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Bãi Trành, huyện Như Xuân;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hoá giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về

quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 về việc phê duyệt đề án phát triển loại hình du lịch cộng đồng tại huyện Như Xuân đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Như Xuân;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh mục chợ xoá bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về phương án xử lý rác thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 624-QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 623-QĐ-TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ngày 23/7/2021 ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 9/9/2021 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân;

- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 về việc giao Kế hoạch đầu

tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Bãi Trành, huyện Như Xuân;

- Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân;

- Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân đến năm 2030;

- Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt công bố, hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023 về việc thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về Giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 26/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Công văn số 7752/STNMT-CSĐĐ ngày 30/08/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và lập,

trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Công văn số 18596/UBND-NN ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Thanh Hóa về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Như Xuân, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Như Xuân;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2019;

- Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2021,

- Số liệu thống kê đất đai huyện Như Xuân năm 2022;

- Báo cáo tổng kết công tác Tài nguyên và Môi trường của huyện qua các năm 2020-2022;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã của huyện Như Xuân;

- Hồ sơ các Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư, điểm dân cư, các khu chức năng...

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Như Xuân là huyện miền núi Tây Nam của tỉnh Thanh Hóa. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa khoảng 60 km và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Thường Xuân;

- Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An;

- Phía Đông giáp huyện Như Thanh;

- Phía Tây giáp tỉnh Nghệ An.

Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính (gồm 15 xã và 01 thị trấn). Huyện có Quốc lộ 45, đường Hồ Chí Minh và đường Bãi Trành đi cảng Nghi Sơn chạy qua. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b) Địa hình địa mạo

Địa hình cao dần từ Đông sang Tây. Tổng diện tích điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng là 69.810,63ha (chưa kể sông suối và núi đá) được chia theo các cấp độ dốc sau:

- Đất bằng (dốc < 8⁰): 10.556,36 ha (15,71%);
- Đất dốc ít (độ dốc 8 - 15⁰): 26.514,73 ha (37,51%);
- Đất dốc (độ dốc 15 – 25⁰): 20.188,78 ha (28,09%);
- Đất rất dốc (độ dốc > 25⁰): 12.550,76 ha (18,68%).

- Theo điều kiện địa hình, huyện Như Xuân được phân thành các vùng sau:

+ *Vùng địa hình cao*: Chiếm 36,03% diện tích tự nhiên gồm có 6 xã: Thanh Quân, Thanh Xuân, Thanh Sơn, Thanh Lâm, Thanh Hòa và Thanh Phong. Diện tích 25.939,08 ha. Tài nguyên rừng, đất đai ở đây còn khá lớn chưa được đầu tư khai thác, có nhiều khu rừng tự nhiên có trữ lượng lớn. Các cây lâm nghiệp quý hiện nay của vùng là Lim, Dổi, Sến, Táu, Chò Chỉ, Săng Lẻ; đặc biệt là Nứa và Vầu tự nhiên. Động vật có Khí, Vượn, Hoẵng, Nai, Lợn rừng, Trăn, Rùa, Rắn, Gà rừng. Tại vùng này đã có Trung tâm cụm xã Thanh Quân (xã Thanh Quân), Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

+ *Vùng địa hình đồi cao núi thấp phía Tây Nam huyện*: Gồm các xã Xuân Hòa, Xuân Bình và Bãi Trành diện tích 18.149,94 ha, chiếm 25,21% diện tích tự nhiên. Địa hình đồi bát úp là chính, các dãy núi cao nằm ở phía Tây Nam. Đây là vùng có loại đất đỏ Bazan chất lượng tốt nhất tỉnh. Rừng tự nhiên tái sinh còn lại khá, các loại cây công nghiệp dài ngày như: cao su, chè và các loại cây ăn quả như: Chanh, cam, quýt... Rừng tự nhiên tái sinh còn lại khá, cây tự nhiên có lim, dổi, sến, táu, ngát, gu, giang, nứa, vầu. Đặc biệt ở đây có diện tích lớn thuộc vùng đệm của vườn quốc gia Bến En, Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, Trường bia không quân (thuộc Sư đoàn 372 Không quân).

Hiện tại có nông trường Bãi Trành, có đường Hồ Chí Minh, có đường nhánh tại Bãi Trành giữa đường Hồ Chí Minh đi cảng Nghi Sơn nên đã và đang hình thành khu trung tâm trao đổi hàng hóa, giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và đang chuẩn bị phê duyệt quy hoạch khu đô thị mới trên 2.767 ha.

+ *Vùng địa hình đồi núi thấp xen với các thung lũng, vùng giữa huyện*: Với diện tích 27.905,91 ha, chiếm 38,76% diện tích tự nhiên, gồm các xã: thị trấn Yên Cát, Cát Tân, Cát Vân, Thượng Ninh, Hóa Quý, Xuân Quý, Bình Lương, Tân Bình. Đất đai khá tốt, phù hợp với trồng và phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cao su, mía, cây ăn quả. Hiện tại có Nhà máy chế biến tinh bột sản xuất khẩu Hóa Quý, có đô thị Yên Cát tương lai sẽ phát triển thêm thị trấn Thượng Ninh.

c) Khí hậu, thời tiết

Như Xuân nằm ở tiểu vùng khí hậu trung du Tây Nam (II_c). Có nhiệt độ

thấp hơn các huyện đồng bằng, tổng nhiệt độ năm vào khoảng 7.600-8.000⁰C; mùa Đông tương đối lạnh, nhiệt độ trung bình tháng 01 vào khoảng 14-15⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối ở nhiều nơi có thể xuống dưới 10⁰C. Mùa hè khá mát, nhiệt độ trung bình tháng 07 vào khoảng 25-27⁰C. Tổng lượng mưa lớn trên 2.200mm/năm, mùa Đông cũng có lượng mưa đáng kể trên 40 mm/tháng. Gió tương đối yếu, gió mạnh thường xuất hiện trong các cơn dông. Thiên tai chủ yếu là rét đậm kéo dài và sương muối.

d) Thủy văn

Như Xuân nằm trong tiểu vùng thủy văn Sông Yên (II₃) có các đặc trưng sau:

Thời gian mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10. Tổng lượng dòng chảy bình quân trong năm là 1.129 triệu m³ vào mùa mưa và tổng lượng dòng chảy mùa cạn là 132 triệu m³. Mô đun dòng chảy năm từ 25-30 lít/s/m²; Tổng lượng dòng chảy năm 1.129 triệu m³; Tổng lượng dòng chảy mùa cạn 132 triệu m³.

Trên địa bàn huyện có các hệ thống sông, suối:

- Hệ thống sông Mực có diện tích lưu vực 490 km², bắt nguồn từ xã Bình Lương đến xã Tân Bình.

- Sông Quyền bắt nguồn từ xã Hóa Quý, đổ ra sông Chàng tại xã Thanh Hòa.

- Hệ thống sông Chàng có diện tích lưu vực 440 km², chảy qua các xã: Thanh Phong, Thanh Lâm, Thanh Hòa, Hóa Quý và Xuân Hòa. Về mùa khô mực nước cạn kiệt nên các xã này thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các hồ đập lớn như hồ Bến En và 122 hồ, bai, đập nhỏ phân bố khá đều ở các xã.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra đất năm 2012 tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở các tiêu chuẩn định lượng của FAO - UNESCO, trên địa bàn huyện Như Xuân được chia thành các nhóm, đơn vị và đơn vị phụ sau đây:

- *Đất phù sa trung tính ít chua glây nông - Pg1*

Loại đất này có diện tích 47,33 ha, được phân bố ở một vài xã như: Thanh Lâm, Bình Lương, Hóa Quý... đây là đất phù sa ở trong các thung lũng hẹp, đất có thành phần cơ giới nặng. Hiện đang được sử dụng trồng chuyên lúa.

- *Đất phù sa chua điển hình - Pch*

Loại đất này có diện tích 78,12 ha, có ở xã Hóa Quý, đại diện cho đất này là phẫu diện TH 744 ở xã Hóa Quý, đơn vị phụ này được phân bố dọc các ngòi suối trong thung lũng có diện tích đáng kể. Hiện đang được sử dụng trồng các loại cây như: mía, ngô và đậu.

- *Đất phù sa glây nông - Pcg1*

Loại đất này có diện tích 65,44 ha, đơn vị phụ này gặp rải rác ở nhiều xã

như: Thanh Quân, Thanh Xuân, Thanh Lâm, Hóa Quỳ, Thanh Phong, Thượng Ninh, Tân Bình, đại diện cho đất này là phẫu diện TH 708 ở xã Thượng Ninh. Hiện đang được sử dụng trồng chuyên lúa nhưng năng suất không cao, sản xuất phụ thuộc vào nước trời nhưng tương đối đảm bảo.

- Đất đỏ điển hình - Fdh

Loại đất này có diện tích 825,35 ha, đơn vị đất này tập trung chủ yếu ở xã Bãi Trành và Xuân Bình. Đất này được hình thành từ đá Bazan, có địa hình tương đối bằng phẳng. Hiện đang được sử dụng chủ yếu trồng cao su cho năng suất tương đối cao.

- Đất nâu vàng điển hình - Fxh

Loại đất này có diện tích 2.331,04 ha, tập trung ở các xã Xuân Bình và Xuân Hòa. Đất được hình thành trên đá macma bazơ và phiến sét. Trong đất có một ít đá phong hóa (<5%). So với đất nâu đỏ điển hình, đất nâu vàng thường có địa hình dốc hơn. Đại diện cho đơn vị phụ này là phẫu diện TH 743 ở xã Xuân Bình. Hiện đang được sử dụng trồng nhiều loại cây khác nhau như cao su, sắn và mía ở nơi dốc hơn; một số đồi là rừng sản xuất như keo.

- Đất xám feralit - Xf

Đất Feralit có diện tích lớn nhất trong tất cả các đơn vị đất ở Như Xuân (57.900,95 ha, chiếm tới gần 94,53% diện tích đất điều tra của toàn huyện), được phát triển trên các nhóm đá: đá phiến sét, đá macma axit và đá cát, trong đó phần lớn diện tích trên đá phiến sét. Trong đất có quá trình tích lũy tương đối sắt và nhôm nên đá có gam màu đỏ vàng. Hiện đang được sử dụng trồng nhiều loại hoa màu khác nhau như: sắn, mía, ngô hay rừng sản xuất (keo là chủ yếu).

- Đất xám feralit giàu mùn - Xfu

Đây là đơn vị phụ đất chiếm diện tích lớn nhất (42.255,78 ha). Đơn vị phụ đất này gặp ở hầu hết các xã trong huyện như: Thanh Sơn, Thanh Phong, Thanh Xuân, Thanh Quân, Thanh Lâm, Cát Vân, Hóa Quỳ, Tân Bình, Thanh Hòa, Xuân Hòa, Tân Bình một ít diện tích ở Bãi Trành, Xuân Bình. Đại bộ phận đơn vị phụ này đang được che phủ bởi rừng tự nhiên tái sinh hay rừng trồng cũng có cả khu vực tương đối thấp nhưng được đầu tư phân bón cao cho cây trồng. Trong đất ngoài sự tích lũy tương đối sắt, nhôm còn có sự tích lũy mùn. Theo FAO - UNESCO thì nếu trong đất chưa trên 1,2% cacbon hữu cơ thì có thể xếp vào đơn vị phụ này. Đại diện đơn vị phụ này là phẫu diện TH 749 ở xã Xuân Hòa.

- Đất xám feralit glây nông - Xfg1

Đơn vị phụ này có diện tích ít nhất trong đơn vị đất xám feralit (chỉ khoảng 582,37 ha). Đất xám feralit glây nông là đất xám feralit được sử dụng trồng lúa nước trong khoảng thời gian dài. Do có lớp nước để trồng lúa đã tạo nên môi trường khử, kết quả là tầng glây được hình thành. Đại diện đơn vị phụ này là phẫu diện TH 738 ở xã Xuân Bình. Hiện đang được sử dụng trồng lúa nước với năng suất trung bình.

b) Tài nguyên nước

- *Nước mặt*: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện được lấy từ các hệ thống sông suối như: Sông Mực, sông Đản, sông Quyên, sông Chàng, hồ Bến En và 122 hồ, đập, bai lớn nhỏ khác nhau. Đây là nguồn nước mặt phục vụ chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- *Về nước ngầm*: Phân bố không đồng đều, ở nơi có địa hình trũng khá dồi dào, qua khảo sát ở những giếng khơi của nhân dân khoảng cách từ mặt đất đến mức nước ngầm thường từ 3 - 5 m. Ở nơi có địa hình cao hoặc có địa hình dốc thoải thì nước ngầm ở độ sâu từ 20 - 40 m.

Nhìn chung, môi trường nước của huyện khá dồi dào, chưa bị ô nhiễm. Nếu được đầu tư và khai thác hợp lý sẽ rất thuận lợi cho phát triển sản xuất và đảm bảo nước sinh hoạt cho nhân dân trong huyện.

c) Tài nguyên rừng

Những năm trước đây Như Xuân là nơi có tài nguyên rừng rất phong phú về các chủng loại thực vật và động vật rừng:

- *Thảm thực vật*: Gồm rừng trồng và rừng tự nhiên có các loài cây chính như: Lim, lát, dổi, săng lẻ, nứa, giang, keo lai, keo tai tượng, bương, luồng... hàng năm cho khai thác gỗ 2.155 m³, tre luồng 65.000 cây, nứa hàng 165.000 cây, nứa giấy 1.029 tấn, gỗ củi 4.021 tấn.

- *Động vật*: Hiện nay rừng Như Xuân còn nhiều động vật quý hiếm như: hươu, nai, lợn rừng và nhiều loài thú quý hiếm khác.

Những năm gần đây thực hiện Dự án 327/CP, Dự án 661/CP, Chương trình 147 về việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cán bộ và nhân dân huyện Như Xuân quan tâm đúng mức và đánh giá được tầm quan trọng của rừng. Do vậy, rừng đã được phục hồi và cải thiện, các loài thú đang trở lại, làm cân bằng môi trường sinh thái.

d) Tài nguyên khoáng sản

Số liệu hiện nay điều tra chưa cụ thể, theo Sở Công Thương cho biết ở Như Xuân có các loại khoáng sản sau: Mỏ sắt Thanh Sơn; mỏ Barit ở Xuân Bình - Bãi Trành trữ lượng ước khoảng 100.000 tấn chưa có dự án khai thác; Vàng Sa Khoáng ở các xã Thanh Quân, Thanh Phong, Thanh Hòa; Than bùn và Thạch Cao ở các xã vùng Yên Cát.

Với nguồn tài nguyên khoáng sản như vậy, Như Xuân có điều kiện để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

e) Tài nguyên nhân văn

Phát triển du lịch sinh thái vùng đệm tham quan Vườn quốc gia Bến En, tham quan làng nghề dệt thổ cẩm Thanh Lâm, các bản của đồng bào Thái ở cụm kinh tế 6 Thanh. Du lịch leo núi, chinh phục đỉnh Bù Mùn (Hóa Quỳ, Thanh Lâm, Thanh Quân); tham quan hang động ở Hóa Quỳ, Cát Tân, Thanh Lâm...

f. Tiềm năng phát triển du lịch

Như Xuân là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hoá, cách trung tâm Thành phố Thanh Hóa 60km; có dân số 71.383 người, với 4 dân tộc chủ yếu: Dân tộc Thái (chiếm 43%), Dân tộc Thổ (14,5%), Dân tộc Mường (5,5%) và Dân tộc Kinh (37%).

Trong những năm qua, hoạt động du lịch huyện Như Xuân đã có những bước phát triển mới. Một số khu du lịch, điểm du lịch đã được hình thành và đã đi vào kinh doanh khai thác, đáp ứng nhu cầu một bộ phận khách du lịch trong huyện, như khu di tích lịch sử đền Chín Gian xã Thanh Quân; Di tích lịch sử Đình Thi, thị trấn Yên Cát ; khu di tích danh thắng thác Đồng Quan, thác Cổng Trời xã Hóa Quý... Tuy mới hoạt động trong thời gian ngắn gần đây nhưng những điểm du lịch này đã cho thấy những hiệu quả rõ ràng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bước đầu tạo ra những dấu ấn trong phát triển du lịch của huyện.

Tuy nhiên, các hoạt động du lịch, sản phẩm du lịch đang ở giai đoạn hình thành, các sản phẩm du lịch chủ yếu mới dựa trên các giá trị thiên nhiên sẵn có.

Công tác quản lý nhà nước về phát triển du lịch gắn với các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh từ huyện đến xã được quan tâm, đầu tư đúng mức; hàng năm huyện đều xây dựng kế hoạch và các văn bản để tăng cường việc bảo vệ và khoanh vùng bảo vệ những nơi có di tích, danh thắng đã được xếp hạng cũng như chưa được xếp hạng.

Tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng gắn với du lịch tâm linh trên địa bàn huyện là hết sức thuận lợi cần có sự đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nhà doanh nghiệp. Trong đó có các điểm du lịch như:

- Khu di tích lịch sử Đền chín gian xã Thanh Quân với không gian quy hoạch hơn 50 ha, với đồi núi trùng điệp gắn với các thác nước hết sức nên thơ, hùng vĩ, như thác Sao Va, thác Mồng; đồng thời nơi đây là địa bàn cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc Thái với nhiều nét văn hóa độc đáo như: Nhà sàn, ẩm thực, trang phục, văn hóa cồng chiêng, nhảy sạp, ruộng bậc thang... đây là điểm đến lý tưởng để đầu tư du lịch cộng đồng cho du khách được trải nghiệm.

- Khu di tích lịch sử văn hóa Đình Thi xã Yên Lễ với không gian quy hoạch gần 20 ha với hồ nước bao quanh và những quả đồi bát úp gắn với sinh hoạt của cộng đồng dân tộc Thổ với nhiều nét văn hóa độc đáo chỉ nơi đây mới có như: hát chèo hò, múa bắt nhái, lễ hội Đình Thi, các nếp nhà kê hết sức độc đáo... Đây cũng được xem là nơi đầy tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng.

- Khu di tích danh lam thắng cảnh thác Cổng Trời và khu di tích danh lam thắng cảnh thác Đồng Quan cùng nằm trên dãy núi Pù mùn với độ cao trên 700m so với mặt nước biển, với không gian quy hoạch trên 100 ha, với hai thác nước nên thơ, hùng vĩ với chiều dài trên 1.000m, cùng nhiều tầng thác đẹp, gắn

với khu vực sinh thái còn bảo tồn nhiều loại động, thực vật quý hiếm, giúp cho nơi đây có tiềm năng và lợi thế hết sức lớn cho phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng của xã Hóa Quý.

- Khu du lịch sinh thái tâm linh Thiên tự Yên Cát (chùa Di lạc) với quy hoạch gần 30 ha, đây là nơi phong cảnh sơn thủy hữu tình, gắn với khu tâm linh Thiên tự Yên Cát (chùa di lạc) hết sức linh thiêng và huyền bí. Là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng gắn với du lịch tâm linh trên địa bàn huyện.

- Năm 2020 huyện đã làm tờ trình đề nghị công nhận Di tích Danh lam thắng cảnh hang Kẽm và Đền thờ Ông Tào Xanh, xã Xuân Bình là di tích cấp tỉnh. Hang Kẽm là một hang động nằm trong lòng núi, thuộc địa phận thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân. Hàng năm vào những ngày lễ tết, bà con trong làng vẫn thường đến thắp hương cúng thần. Đặc biệt phía sau địa điểm đền thờ Tào Xanh là Hang kẽm. Đây là một hang động tự nhiên nằm sâu trong lòng núi đá, hang động có chiều dài 2-3km; chiều cao lòng hang từ 15-18m; chiều rộng lòng hang từ 7-15m; Trên trần hang có nhiều nhũ đá hình dáng đẹp, kỳ ảo thỏa sức tưởng tượng cho mỗi du khách đến tham quan, ngắm cảnh; dưới nền lòng hang như một dòng suối cạn với những bãi cát, bãi sỏi cuội đan xen.

- Hiện nay UBND huyện đang tổ chức triển khai xây dựng khu du lịch sinh thái Thôn Thanh Thủy, xã Tân Bình: Đang trong quá trình xây dựng, cải tạo.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Với điều kiện tự nhiên là huyện miền núi, giao thông còn khó khăn, công nghiệp chưa phát triển, nông nghiệp đang từng bước áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, diện tích rừng tự nhiên đã và đang được phục hồi trong những năm gần đây nên môi trường tự nhiên Như Xuân đã có sự biến đổi nhiều. Tuy nhiên, vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường một cách tối đa. Với điều kiện thời tiết mùa đông khô hạn thiếu nước, đặc biệt là các thôn, bản nằm ở các xã vùng cao. Mùa hè mưa nhiều có lũ lớn, lũ ống, lũ quét, mùa hè xen kẽ những đợt gió Lào khô nóng kéo dài, không khí ẩm thấp vào mùa đông đã làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của nhân dân.

Sự tác động của môi trường tự nhiên đến sản xuất, đời sống của nhân dân chỉ được cải thiện khi rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, rừng trồng và diện tích cây xanh ngày càng được phát triển, mở rộng diện tích và người dân áp dụng các biện pháp canh tác hợp lý, khoa học hơn (sản xuất hữu cơ, ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp). Những năm gần đây các cuộc vận động của các tổ chức xã hội về vấn đề làm sạch và bảo môi trường khu dân cư, phong trào Tết trồng cây đã và đang phát triển rộng rãi, môi trường tự nhiên của huyện đã được cải thiện hơn.

Cảnh quan môi trường Như Xuân về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự

nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Vấn đề xử lý nước thải, chất thải, khí thải, rác thải ở thị trấn, khu trung tâm xã và các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện cần phải được quan tâm đúng mức để bảo vệ được cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp và bền vững.

Những năm trước đây rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi núi trọc. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác khoáng sản, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lũ lụt bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo quy luật.

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến nguồn tài nguyên đất trên địa bàn huyện. Thời tiết khô hạn kéo dài dễ làm cho đất bị hoang hóa, cháy rừng làm giảm diện tích rừng, làm giảm đáng kể sức sản xuất của đất. Biến đổi khí hậu gây rối loạn mưa nắng, lượng mưa nhiều hơn, những đợt mưa to, kéo dài gây ra lũ lụt, với độ dốc cao nên hiện tượng xói mòn đất thường xuyên xảy ra mỗi khi có mưa lũ kéo theo một lượng chất dinh dưỡng lớn bị mất đi, cũng làm giảm sức sản xuất của đất. Bên cạnh đó, tại một số vùng cao của huyện khi gặp những cơn mưa lớn đầu mùa đã gây nên sạt lở đất ảnh hưởng đến giao thông, sản xuất và tính mạng của người dân.

2.1.4. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Tài nguyên đất đai rộng lớn. Đặc biệt, đất rừng chiếm 64,40% tổng diện tích tự nhiên nên đây là thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp, sản xuất ra được nhiều sản phẩm lâm sản xuất khẩu và khai thác lâm sản ngoài gỗ, phát triển du lịch sinh thái.

- Tiềm năng về khai thác đất sản xuất nông nghiệp còn nhiều, khí hậu thời tiết phù hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp, thảm thực vật đa dạng phong phú, vì vậy sẽ đảm bảo được an ninh lương thực nếu đầu tư tốt và đúng hướng;

- Vị trí địa lý nằm trên trục giao lưu kinh tế động lực (trục đường Hồ Chí Minh) có điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế, văn hoá với các tỉnh và huyện khác;

- Mạng lưới thương mại - dịch vụ được thông thương Nam Bắc, thị trấn Yên Cát được quy hoạch các công trình thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh và là trung tâm hành chính của huyện. Đây chính là trung tâm giao lưu kinh tế, thương mại - dịch vụ phát triển. Thị trường các huyện và các tỉnh khác được khai thông trên trục đường giao thông chính là đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 45;

- Là huyện vùng núi cao, có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống nên được các cấp, ngành (Trung ương, tỉnh) quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, những chính sách phát triển kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống dân cư.

b) Khó khăn, hạn chế

Mặc dù được sự quan tâm của Nhà nước, của tỉnh trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tuy nhiên kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và yếu kém, nhất là cơ sở hạ tầng thiết yếu như: hệ thống đường giao thông, thủy lợi... Các công trình cơ sở hạ tầng khác chưa được xây dựng đồng bộ và xuống cấp gây nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Quá trình hội nhập kinh tế trong thời gian tới sẽ tạo sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt hơn đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong khi nội lực chưa đủ mạnh, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, việc kêu gọi đầu tư từ bên ngoài gặp nhiều khó khăn.

- Việc áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, ở một số nơi người dân vẫn giữ phong tục sản xuất cũ, mang tính chất truyền thống nên đã làm đất đai bị xói mòn, bạc màu...;

- Tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp chiếm khoảng 54%; chất lượng nguồn lao động còn thấp, trình độ sản xuất thấp kém chưa tương xứng với tiềm năng và cơ hội phát triển của huyện;

- Khí hậu có nhiều yếu tố bất lợi, chịu nhiều ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, lũ lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của nhân dân.

2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

- Theo báo cáo kinh tế - xã hội năm 2021 và 2022 của huyện: Kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá trong bối cảnh chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) năm 2021 8.714,92 tỷ đồng thì năm 2022 đạt 10.210,819 tỷ đồng, cao hơn 1.495,899 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng năm 2021 đạt 17,0 % thì đến năm 2022 đạt 17,16% (cao hơn 0,16%). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng:

+ Nông - lâm - thủy sản chiếm năm 2021 chiếm 21,2% thì đến năm 2022 đạt 19,5%, giảm 1,7% năm 2022 so với năm 2021.

+ Công nghiệp - TTCN - Xây dựng năm 2021 chiếm 42,7%, đến năm 2022 chiếm tỷ lệ 45,2%, tăng 2,5% so với năm 2021.

+ Thương mại - Dịch vụ chiếm năm 2021 chiếm 36,1% nhưng đến năm 2022 giảm xuống còn 35,3%; giảm 0,8% năm 2022 so với năm 2021.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng/người/năm.

2.2.2. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển ổn định và đạt được kết quả khá toàn diện; giá trị sản xuất toàn ngành năm 2022 đạt 1.905,17 tỷ đồng, tăng 6,40% so với năm 2021 là 1.790,0 đồng, trong đó: Nông nghiệp đạt 1.123,3 tỷ đồng tăng 5,63% so với năm 2021 đạt 1.063,4 tỷ đồng, chiếm 57,0%

giá trị sản xuất nội ngành; lâm nghiệp năm 2022 đạt 689,4 tỷ đồng, chiếm 37,7% giá trị nội ngành, tăng 6,55% so với năm 2021 đạt 647,0 tỷ đồng, thủy sản 92,48 tỷ đồng, chiếm 5,4% giá trị nội ngành tăng 16,18% so với năm 2021 đạt 79,6 tỷ đồng. Trong năm 2022 đã có 5 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh bằng với năm 2021; năm 2022 đã tích tụ được 688,5 ha, đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đạt kế hoạch tỉnh giao và thấp hơn năm 2021 là 81,5 ha. Chỉ đạo rà soát quỹ đất, định hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung đối với cây ăn quả, cây chè, gai xanh.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 đạt 11.766,69 ha, tăng 0,60% so với năm 2021 đạt 11.696,67 ha (vụ Đông 1.091,4 ha, vụ Chiêm Xuân 7.272 ha, vụ Thu Mùa 3.402,3 ha). Tổng sản lượng lương thực năm 2022 đạt 27.811 tấn, tăng 1,49% so với năm 2021 đạt 27.401 tấn, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt đạt 64,02 triệu đồng/ha cao hơn năm 2021 là 2,42 triệu đồng/ha. Diện tích mía niên vụ 2022-2023 đạt 440,45 ha, sản 2.965,45 ha, cao su ổn định 2.579,98 ha, trong đó diện tích cao su thời kỳ kinh doanh 2.136,33 ha.

Đã trồng mới 13,7 ha chè nguyên liệu (xã Cát Vân 10,2 ha, Bình Lương 0,2 ha, Cát Tân 1,5 ha), tổng diện tích chè trồng mới toàn huyện đạt 24,8 ha; trồng mới 9,55 ha gai xanh, tổng diện tích gai xanh toàn huyện đến nay đạt 11,65 ha.

Cây ăn quả tiếp tục được chú trọng tư phát triển. Ban hành kế hoạch thực hiện “Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn huyện; hướng dẫn nhân dân liên kết đầu tư sản xuất với Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản T9 để phát triển vùng trồng xoài keo, chanh leo nguyên liệu. Năm 2022 đã trồng mới 126,9 ha cây quả, nâng tổng diện tích cây ăn quả toàn huyện đạt 1.323,5 ha, tăng 126,9 ha so với năm 2021; trong đó diện tích trồng tập trung từ 1ha trở lên đạt 392,4 ha.

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại, liên kết chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường, tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 334,5 nghìn con, giảm 47 nghìn con so với năm 2021 (chủ yếu là giảm đàn lợn và gia cầm). Công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y được thực hiện thường xuyên; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc gia súc, gia cầm, thịt gia súc, gia cầm lưu thông vào địa bàn huyện; ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không có ổ dịch mới phát sinh. Kết quả tiêm phòng các loại vắc xin 2 đợt đạt từ 91% chỉ tiêu tỉnh giao trở lên, trong đó có 4/7 loại vắc xin vượt chỉ tiêu tỉnh giao. Toàn huyện hiện có 197 trang trại (giảm 33 trang trại so với năm 2021); các trang trại nuôi trâu, bò, lợn giảm do giá thức ăn chăn nuôi tăng, diện tích chăn thả thu hẹp, các trang trại giảm quy mô tổng đàn chăn nuôi.

Thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo, khuyến cáo, hướng dẫn cho nhân dân các biện pháp phòng trừ sâu bệnh kịp thời; triển khai thực hiện các mô hình khuyến nông, khuyến lâm; tổ chức 20 lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ

thuật cho 920 người tham gia, tăng 150 người so với năm 2021; cung ứng đầy đủ giống, phân bón phục vụ sản xuất.

Chỉ đạo phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh về phát triển kinh tế lâm nghiệp. Diện tích trồng rừng sản xuất đạt 1.670 ha, tăng 149 ha so với năm 2021; khai thác rừng trồng đạt 167.000 tấn, tăng 41.505 tấn so với năm 2021. Độ che phủ rừng đạt 70%. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã tiếp tục được tăng cường, trong năm không xảy ra cháy rừng, phát hiện xử lý 12 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, tịch thu 6,8 m³ gỗ các loại, xử phạt, nộp ngân sách nhà nước 117 triệu đồng.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 92,48 tỷ đồng, chiếm 5,4% giá trị nội ngành và tăng 16,0% so với năm 2021, tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn huyện 743,9 ha tăng 118,9 ha so với năm 2021, sản lượng đạt 3.208 tấn và tăng 252 tấn so với năm 2021.

2.2.3. Khu vực kinh tế công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng

Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng đạt mức tăng trưởng cao, nhất là từ quý II khi dịch bệnh Covid-19 được khống chế và đẩy lùi; giá trị sản xuất đạt 4.574,48 tỷ đồng, tăng 20,10% so với năm 2021 đạt 3.807,9 tỷ đồng.

Mặc dù giá nguyên, nhiên liệu phục sản xuất biến động lớn, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng cơ bản các hoạt động vẫn ổn định và đạt kết quả quan trọng. Đã khởi công xây dựng mới 54 công trình và thực hiện 02 công trình chuyển tiếp; nghiệm thu đưa vào sử dụng 34 công trình, đang thi công 56 công trình đầu tư xây dựng cơ bản, hiện còn 04 công trình chậm tiến độ. Tỷ lệ đường giao thông được cứng hóa (trừ Quốc lộ và tỉnh lộ) đạt 77,0% tăng 0,9% so với năm 2021. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 14% tăng 0,5% so với năm 2021, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 82,5% và tăng 0,5% so với 2021.

- Công tác quản lý xây dựng, quy hoạch: Tập trung chỉ đạo các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp xây dựng, san tạo trên đất chưa chuyển đổi mục đích, vi phạm hành lang ATGT. Làm việc với chủ đầu tư các cụm công nghiệp để ký cam kết thời gian đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Quy hoạch xây dựng vùng huyện, Quy hoạch mở rộng thị trấn Yên Cát đã được UBND tỉnh phê duyệt; hoàn thành việc công bố quy hoạch các xã. UBND tỉnh đã ban hành quyết định thành lập cụm công nghiệp Bãi Trành. Cụm công nghiệp Xuân Hòa đã hoàn thành lập quy hoạch chi tiết 1/500, hoàn thiện thủ tục thuê đất, điều chỉnh tiến độ hoàn thành dự án (cam kết trước ngày 15 tháng 12 năm 2022, Công ty Công Hà sẽ tập trung máy móc, trang thiết bị và công nhân tiếp tục triển khai thi công dự án); cụm công nghiệp Thượng Ninh đã hoàn thành lập Quy hoạch chi tiết 1/500, hoàn thiện mặt bằng, hiện đang thi công hạ tầng trong cụm.

2.2.4. Khu vực kinh tế dịch vụ - Thương mại - Vận tải

Dịch vụ - Thương mại - Vận tải đạt mức tăng trưởng khá, tổng giá trị sản xuất đạt 33.731,17 tỷ đồng tăng 19,7% so với năm 2021 đạt 3.117,0 tỷ đồng; hàng hóa phong phú, giá cả tương đối ổn định. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đạt 20 triệu USD, tăng 0,8 triệu USD so với năm 2021. Công tác quản lý, chống gian lận thương mại được tăng cường; trong năm đã kiểm tra, xử lý 51 vụ, xử phạt nộp ngân sách nhà nước hơn 100,5 triệu đồng (tăng 11 vụ so với năm 2021); các vi phạm chủ yếu về giá, nhãn hàng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

2.2.5. Hoạt động đầu tư, phát triển doanh nghiệp và thu ngân sách nhà nước

Trong năm đã thu hút đầu tư 2 dự án lớn với tổng số vốn đăng ký 152,4 tỷ đồng. Đã trình HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư cho 99 công trình (bao gồm cả các mặt bằng đấu giá đất). Tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định, ước giải ngân 279,4 tỷ đồng, đạt kế hoạch.

Các ngân hàng trên địa bàn tiếp tục thực hiện tốt chính sách cho vay, hỗ trợ lãi suất đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân và doanh nghiệp, tổng dư nợ 1.361,7 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2021 đạt 1.211,1 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng NN&PTNT: Doanh số cho vay 640 tỷ đồng; doanh số thu nợ 565 tỷ đồng; tổng dư nợ 880 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng so với đầu năm; nợ quá hạn 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,15% tổng dư nợ. Ngân hàng chính sách xã hội: Doanh số cho vay đạt 148,6 tỷ đồng; doanh số thu nợ 95,5 tỷ đồng; tổng dư nợ 481,7 tỷ, tăng 53 tỷ đồng so với đầu năm; quá hạn 629 triệu đồng, chiếm 0,13% tổng dư nợ.

Đã thành lập mới 26 doanh nghiệp, thành lập mới 06 HTX, trên địa bàn huyện hiện có 165 doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công tác quản lý, điều hành ngân sách đảm bảo đúng luật, chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách từ quỹ đất; giải ngân kịp thời các nguồn vốn, chế độ chính sách cho các đơn vị. Tổng thu NSNN ước đạt 922,973 tỷ đồng, trong đó thu địa bàn ước đạt 88,401 tỷ đồng, bằng 112% so với dự toán huyện giao, 10/10 sắc thuế thu đều đạt và vượt dự toán. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương 922,973 tỷ đồng, bằng 163% dự toán huyện giao. Đã phê duyệt quyết toán 60 công trình, không có công trình chậm quyết toán.

2.2.6. Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường

Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả hơn. Tập trung chỉ đạo giải quyết những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công tác giải phóng mặt bằng. Tổ chức kiểm tra công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, khoáng sản tại các xã, thị trấn; tổng hợp và trình bổ sung danh mục thu

hồi đất, chuyển đổi mục đích đất lúa, rừng phòng hộ; điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023; phối hợp với các sở, ngành liên quan về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm vệt giống công nghệ cao xã Thanh Lâm. Chỉ đạo xử lý nghiêm những sai phạm trong việc thu hồi đất thực hiện dự án đấu giá đất tại thôn Thanh Tiến, xã Thanh Quân; kiểm tra, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến công ty Khánh Nam. Chỉ đạo tạm dừng việc chuyển nhượng đất rừng tự nhiên; rà soát, báo cáo công tác quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông-lâm trường quốc doanh để đề nghị bàn giao cho địa phương quản lý.

Hoàn thành giải phóng mặt bằng 41/53 dự án với diện tích 238,21/282,54 ha. Tích cực thực hiện GPMB dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum-Nông Cống, đoạn qua địa bàn huyện. Phối hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thành công tại 03 mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung tại xã Thanh Hòa, Tân Bình và thị trấn Yên Cát, với tổng số tiền trúng đấu giá hơn 124 tỷ đồng; năm 2022 sẽ tổ chức đấu giá thêm 02 mặt bằng. Tiếp nhận và giải quyết 453 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

Tăng cường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, gia trại; thường xuyên phối hợp tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh, hướng dẫn khắc phục vi phạm, không để xảy ra sai phạm lớn. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện đạt 86,4%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,1%, trong đó tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 52,4%.

2.2.7. Giáo dục - đào tạo

Chỉ đạo hoàn thành tốt chương trình năm học 2021-2022 (Bậc học Mầm non có 98,5% trẻ đạt kiến thức kỹ năng theo yêu cầu từng độ tuổi; tỷ lệ bán trú đạt 89,9%, tăng 4,9% so với năm học 2020-2021. Tỷ lệ học sinh lớp 5, lớp 9 hoàn thành tốt nghiệp đạt 100%); tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2022. Tổ chức chăm sóc kiến kinh nghiệm ngành giáo dục năm học 2021-2022; đánh giá viên chức, bình xét thi đua khen thưởng cuối năm học đảm bảo khách quan, nghiêm túc, đúng quy định. Tham gia các kỳ thi, hội thi cấp tỉnh đạt kết quả tốt. Tập trung các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục; triển khai các đợt tập huấn, chuyên đề theo đúng kế hoạch; tổ chức hội thảo các môn, thành lập các câu lạc bộ toán học, Ngữ Văn, Tiếng Anh tại các trường học. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được quan tâm, kịp thời luân chuyển, điều động cán bộ, giáo viên hợp lý giữa các trường. Năm học 2022-2023 toàn huyện có 52 đơn vị trường học, 56 điểm lẻ với 805 nhóm lớp với 19.366 học sinh (tăng 4 lớp, 267 học sinh, giảm 9 điểm lẻ so với năm học 2020-2021). Dự kiến đến cuối năm 2022 có thêm 04 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn trên toàn huyện 37/51 đơn vị.

Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng tiếp tục được đẩy mạnh, trong năm đã mở được 352 lớp, thu hút trên 22.628 lượt người tham gia.

2.2.8. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm: Các chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Củng cố, duy trì 14 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; chỉ đạo hoàn thành xây dựng xã Thanh Xuân đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, kết quả thẩm định của Sở Y tế đạt 89,5 điểm; xã Xuân Hòa dự kiến hoàn thành trước 10/12/2022 để trình Sở Y tế thẩm định. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,9%; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi 12%.

Tăng cường đôn đốc, chấn chỉnh các hoạt động khám chữa bệnh nhân đạo, hoạt động hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn; tăng cường kiểm tra, quản lý các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, cung cấp các dịch vụ làm đẹp; đã kiểm tra 22 cơ sở kinh doanh Dược trên địa bàn, xử phạt hành chính 2 cơ sở với số tiền 4 triệu đồng. Phối hợp với Hội chữ thập đỏ tỉnh vận động hiến máu tình nguyện năm 2022 thu được 481 đơn vị máu.

2.2.9. Văn hóa, thể thao

Tập trung tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19, các nhiệm vụ chính trị, ngày lễ lớn bằng nhiều hình thức phong phú. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao huyện Như Xuân lần thứ IX; tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ cấp tỉnh đạt kết quả tốt. Tăng cường tuyên truyền Đề án Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2021-2025. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được triển khai thực hiện đồng bộ; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 79%; tỷ lệ thôn, bản, khu phố văn hóa đạt 81,8%. Tổ chức kiểm tra công tác văn hóa thông tin tại 14 đơn vị. Kiểm tra, đề nghị công nhận 18 cơ quan văn hóa cấp tỉnh, công nhận 5 cơ quan văn hóa cấp huyện. Chỉ đạo kịp thời điều chỉnh, bổ sung ương ước, quy ước tại các thôn, khu phố; duy trì nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang. Tích cực phối hợp thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng.

2.2.10. Vệ sinh an toàn thực phẩm

Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện nghiêm nhiệm vụ công tác đảm bảo vệ sinh ATTP năm 2021; Văn phòng điều phối VSATTP tỉnh đã kiểm tra công nhận 2 xã (xã Thanh Phong, xã Thanh Quân) đạt tiêu chí xã ATTP, nâng tổng số xã đạt tiêu chí ATTP toàn huyện là 15/16 xã, thị trấn. Xây dựng được 02 cửa hàng kinh doanh thực phẩm; thực hiện 7 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng thông qua các chuỗi. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2021, đã kiểm tra 34 đợt, 570 lượt cơ sở, xử lý vi phạm 22 cơ sở; trên địa bàn huyện không xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người.

2.2.11. Chính sách xã hội

Chính sách người có công, an sinh xã hội, Lao động - việc làm, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội tiếp tục được thực hiện tốt. Chi trả đầy đủ kịp thời các chế độ chính sách cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định; tổ chức tặng 6.954 suất quà cho các đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán và kỷ niệm 74 năm ngày TBLN 27/7, tổng giá trị trên 2,4 tỷ đồng. Chỉ đạo rà soát, thực hiện chính sách BHYT cho 62.303 thẻ/66.827 người, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 93,23% dân số (số liệu đến tháng 11/2021), thực hiện đến cuối năm 2021 là 94%. Hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

Công tác lao động - việc làm được chú trọng. Đã tổ chức 2 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn; giải quyết việc làm cho 1.640 lao động, xuất khẩu 317 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 56%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội 53%, giảm 1% so với năm 2021.

Chỉ đạo đồng bộ, hiệu quả các giải pháp giảm nghèo. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh, bền vững năm 2022; thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021 tại xã Thanh Xuân. Chỉ đạo thực hiện rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2022 đảm bảo dân chủ, khách quan, đúng quy định; kết quả còn 2.227 hộ nghèo (giảm 615 hộ so với năm 2021), chiếm tỷ lệ 13,41%, tỷ lệ giảm nghèo đạt 3,7%, toàn huyện còn 2.858 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 17,21%, tỷ lệ giảm đạt 2%. Công tác bình đẳng giới, chăm sóc trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội được tăng cường. Phối hợp với các cơ quan liên quan thụ lý 19 hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2.2.12. Các chính sách dân tộc, miền núi

Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các chính sách vùng dân tộc, miền núi. Hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Triển khai quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025. Rà soát, xây dựng Đề án “Hỗ trợ xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, không thuộc diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững” tại xã Thanh Xuân, Cát Tân và Xuân Hòa. Tổ chức đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 đi tham quan, học tập kinh nghiệm; kiểm tra việc thực hiện các chính sách dân tộc tại các xã, thị trấn.

2.2.13. Xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Chỉ đạo, hướng dẫn, rà soát, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 tại các thôn, xã trên địa bàn huyện; phân công thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, thôn nông thôn mới, thôn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025. Chỉ đạo các xã tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được. Theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2017-2021, bình quân toàn huyện đạt 17,3 tiêu chí/xã; theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025, bình quân đạt 13,5 tiêu chí/xã. Hoàn thành xây dựng thôn Nhà Máy đạt thôn NTM kiểu mẫu; xã Bình Lương và 04 thôn trong kế hoạch năm 2022 dự kiến không hoàn thành (do không đạt chỉ tiêu về tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sạch tập trung).

2.2.14. Công tác quốc phòng

Quốc phòng - An ninh được đảm bảo; lực lượng vũ trang thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình địa bàn, có phương án xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

Tổ chức Lễ giao nhận quân, hoàn thành chỉ tiêu tình giao; kịp thời triển khai nhiệm vụ tuyển quân năm 2023 theo kế hoạch đề ra. Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 4 xã đảm bảo an toàn về người và vũ khí trang bị, đạt yêu cầu, kế hoạch đề ra. Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho 339 cán bộ, đảng viên thuộc đối tượng 4. Tổ chức huấn luyện, tập huấn, diễn tập theo kế hoạch, đảm bảo an toàn. Thực hiện tốt chế độ chính sách cho các đối tượng; đã chi trả chế độ chính sách theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg cho 42 đối tượng với tổng số tiền 92,4 triệu đồng.

2.2.15. Tình hình an ninh

Tình hình an ninh trên các lĩnh vực được giữ vững, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định, không xuất hiện các vấn đề nổi cộm, phức tạp. Chỉ đạo triển khai Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2026.

Trong năm có 13/16 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự. Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật được kiểm chế; tiếp nhận, xử lý 76 tin báo, tố giác về tội phạm (bằng năm 2021), trực tiếp phân loại, thụ lý 73 tin (03 tin chuyển tỉnh điều tra theo thẩm quyền); tiến hành xác minh làm rõ 70/73 tin. Đã phát hiện, bắt giữ 09 vụ, 13 đối tượng, thu giữ 24,2 gram heroin, 3.024 viên ma túy tổng hợp và nhiều tang vật khác có liên quan. Đặc biệt, đã đấu tranh có hiệu quả với tội phạm sử dụng công nghệ cao (8 vụ, 11 đối tượng), được Giám đốc Công an tỉnh biểu dương, khen thưởng. Trong năm đã xây dựng mới 04 mô hình tự quản về An ninh trật tự, toàn huyện hiện có 20 mô hình tự quản về An ninh trật tự.

Tăng cường tuần tra, kiểm soát, đảm bảo trật tự ATGT trên địa bàn huyện; trong năm xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm 15 người chết, 17 người bị thương (tăng 9 vụ, tăng 7 người chết, tăng 8 người bị thương so với năm 2021); xử lý 899 trường hợp vi phạm các quy định về, xử phạt 1.138 triệu đồng, tạm giữ 225 phương tiện, tước giấy phép lái xe 46 trường hợp. Phát hiện, xử lý hành chính 22 vụ, 21 đối tượng và 01 tổ chức vi phạm về lĩnh vực môi trường, xử phạt 88,5 triệu đồng. Chủ động triển khai có hiệu quả các chương trình, kế hoạch về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn; tổ chức 02 lớp tập huấn nghiệp vụ PCCC cho trên 142 đội viên dân phòng; tiến hành kiểm tra an toàn PCCC 442 lượt, phát hiện vi phạm và xử lý hành chính 59 trường hợp với số tiền 66 triệu đồng.

Chủ động đấu tranh với các quan điểm phản bác, sai trái, thù địch trên mạng xã hội; viết, đăng tải 444 bài viết phản bác quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng; rà soát, yêu cầu bóc gỡ 5 bài viết, chia sẻ, đăng tải tin, bài trên mạng xã hội có quan điểm sai trái, xử phạt 02 trường hợp vi phạm.

2.2.16. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông

Công tác giao thông được các cấp lãnh đạo huyện chỉ đạo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đã huy động nhiều nguồn vốn và lao động công ích để đầu tư xây dựng mới, tu sửa, nâng cấp các tuyến đường từ huyện đến trụ sở các xã, đường liên xã và làm nhiều tuyến đường liên thôn, liên xóm.

Hiện trạng hệ thống giao thông chính của huyện bao gồm:

- Đường Hồ Chí Minh có chiều dài 47,5 km.
- Đường Quốc lộ 45 có chiều dài 5,0 km.
- Đường Tỉnh lộ 514 có chiều dài 6,0 km.
- Đường Tỉnh lộ 520B; 520C và 520D dài khoảng 48 km.
- Đường Nghi Sơn - Bãi Trành (ĐT 513) có chiều dài 9,0 km.
- Đường huyện có chiều dài khoảng 160,0 km.
- Đường trục xã có chiều dài khoảng 358,0 km.

Trong những năm gần đây hệ thống giao thông liên huyện luôn được mở rộng và thường xuyên được tu bổ. Nhiều công trình quan trọng về giao thông được đầu tư xây dựng mới các trục giao thông chính như: Đường Xuân Quỳnh nay là xã Hoá Quỳnh - Thanh Xuân, Yên Lễ nay là thị trấn Yên Cát - Thanh Xuân, thị trấn Yên Cát - Bình Lương, Hóa Quỳnh - Cát Tân, đường vành đai thị trấn Yên Cát... đã và đang được đầu tư xây dựng; nhiều tuyến đường giao thông nông thôn được nhựa hóa hoặc cấp phối giúp cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa giữa các địa phương trong huyện ngày càng thuận lợi.

Theo Quyết định số 3791/QĐUBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh trên địa bàn huyện Như Xuân có 01 nhà hạt Bãi Trành diện tích 1.206 m².

b) Thủy lợi

Trên địa bàn huyện có: 27 hồ chứa nước, có 124 đập dâng, 5 trạm bơm thủy luân; 146 km kênh, mương chính, trong đó có 68,5 km đã được kiên cố hóa kênh chính và 77,5 km kênh nội đồng, phục vụ tưới tiêu cho khoảng 60% diện tích trồng lúa trong huyện. Ngoài ra, hệ thống sông chính bao gồm: Sông Chàng, sông Quyền, sông Mực và mạng lưới các con suối, đảm bảo tưới nước cho toàn huyện. Được sự hỗ trợ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và từ các nguồn vốn khác, huyện đã chỉ đạo xây dựng, nâng cấp một số công trình thủy lợi, hồ đập, hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Sử dụng nguồn vốn thuộc các chương trình 134, 135... huyện đã đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi tưới cho những diện tích đất nông nghiệp trước đây chỉ sản xuất 1 vụ lên 2 vụ, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống đồng bào vùng cao.

Hệ thống tiêu ở Như Xuân hầu hết đang ở dạng tiêu tự nhiên vào các khe suối. Bằng kinh nghiệm canh tác của mình nhân dân đã bố trí các khu ruộng bậc thang để giảm cường suất dòng chảy trên sườn dốc, chống xói mòn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm của dân chưa đủ cần phải có hướng dẫn cho dân sản xuất trên vùng đất dốc, nương rẫy chống xói mòn.

Về chống lũ đây là một huyện miền núi, tập quán sinh sống của dân ở sườn dốc nguy hiểm khi bị lũ quét gây ra. Có rất nhiều điểm dân cư cần phải nghiên cứu di dời để chống lũ quét. Các sườn Taluy, các trục đường cần mở mái phù hợp để chống sạt trượt.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90,00%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây BĐKH do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất...

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập

mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như: tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. Đồng thời ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng dịch bệnh, lan truyền dịch bệnh của gia súc, gia cầm. Từ đó gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Thanh Hoá là tỉnh Bắc Trung Bộ, có biển, đồng bằng và diện tích đồi, núi, rừng (đa dạng địa hình và tiểu khí hậu) vì vậy BĐKH, nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới, hạn hán và lũ lụt đều ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn toàn tỉnh. BĐKH diễn ra kéo theo tình trạng là mực nước biển dâng, hạn hán kéo dài hoặc lũ, lũ ống, lũ quét, ngập úng... có tác động nhiều mặt đến nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội, như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng, xây dựng, giao thông vận tải... đây có thể coi là những lĩnh vực được xem là chịu những tác động mạnh của BĐKH.

Khu vực điển hình ở Thanh Hoá là các huyện ven biển đang phải đối mặt trực tiếp với những hiểm họa do nước biển dâng hoặc các huyện miền núi phải đối mặt với những thời tiết cực đoan như lũ lụt, gió lốc, sạt lở đất... và các huyện đồng bằng phải đối mặt với tình trạng hạn hán, ngập lụt và bão.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với tỉnh Thanh Hóa theo kịch bản phiên bản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020 như sau:

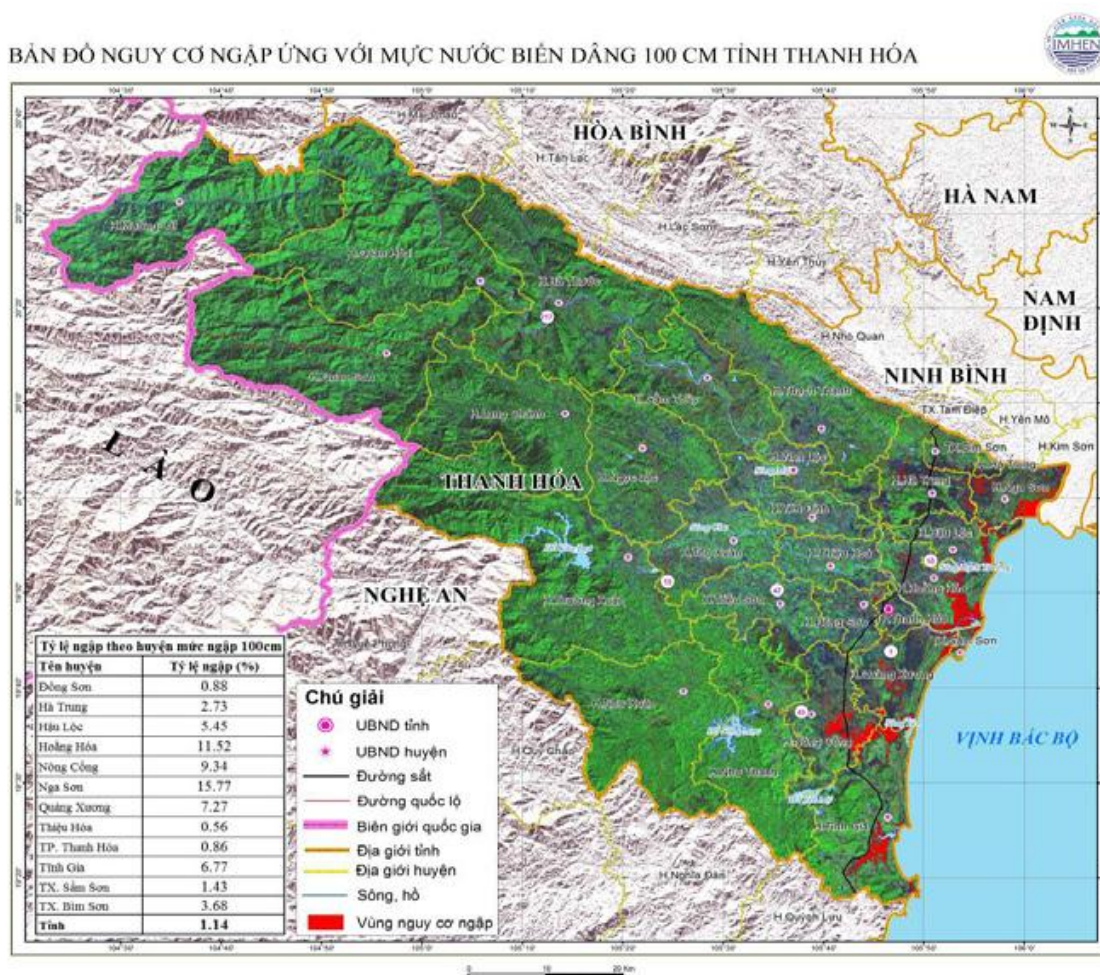
Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) theo kịch bản RCP4.5 từ năm 2046-2065 là 1,6 (1,1÷2,3); từ năm 2080-2099 là 2,2 (1,4 ÷3,1) và RCP8.5 từ năm 2046-2065 là 2,2 (1,5÷3,0); từ năm 2080-2099 là 3,8 (2,9÷5,2). *Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%.*

Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 từ năm 2046-2065 là 13,9 (3,0÷25,9); từ năm 2080-2099 là 16,6 (1,3÷32,7) và RCP8.5 từ năm 2046-2065 là 15,9 (6,4÷23,4); từ năm 2080-2099 là 19,1 (-0,0÷36,4). *Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.*

Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,14% diện tích của tỉnh Thanh Hóa có nguy cơ bị ngập, trong đó huyện Nga Sơn (15,77% diện tích), Hoằng Hóa (11,52% diện tích) có nguy cơ ngập cao nhất.

Bảng 1. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Thanh Hóa

Quận/huyện	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50 cm	60 cm	70 cm	80 cm	90 cm	100 cm
Đông Sơn	10.735	0,13	0,18	0,23	0,30	0,30	0,88
Hà Trung	24.552	0,48	0,68	0,97	1,32	1,32	2,73
Hậu Lộc	13.873	0,92	1,55	2,32	3,17	3,17	5,45
Hoàng Hóa	22.449	4,11	5,49	6,80	8,28	8,28	11,52
Nông Cống	28.686	2,65	3,74	5,04	6,42	6,42	9,34
Nga Sơn	14.841	5,23	6,08	7,14	8,58	8,58	15,77
Quảng Xương	22.923	1,36	2,09	3,01	4,16	4,16	7,27
Thiệu Hóa	17.556	0,26	0,31	0,36	0,41	0,41	0,56
TP. Thanh Hóa	5.744	0,12	0,16	0,19	0,24	0,24	0,86
Tĩnh Gia	45.006	3,15	3,95	4,59	5,39	5,39	6,77
TX. Sầm Sơn	1.708	0,66	0,67	0,67	0,67	0,67	1,43
TX. Bỉm Sơn	6.371	2,04	2,31	2,61	2,92	2,92	3,68
Tỉnh	1.111.000	0,36	0,49	0,62	0,78	0,78	1,14



Bên cạnh những nét độc đáo riêng về địa lý, sinh thái tự nhiên, xã hội, văn hóa tạo thuận lợi cho huyện Như Xuân phát triển kinh tế - xã hội thì cũng chính vị trí giáp tỉnh Nghệ An và trên trục đường Hồ Chí Minh, huyện có thuận lợi kết

nối giao thương với các huyện và tỉnh khác. Tuy nhiên, do địa hình đồi núi, diện tích rừng chiếm tỷ lệ lớn nên người dân ở các xã vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, vấn đề càng trở nên khó khăn hơn khi các xã vùng cao, vùng sâu này đồng thời phải đối mặt với các rủi ro của BĐKH.

Thực tế thay đổi quy hoạch sử dụng đất, dự kiến biến một vùng dân cư có truyền thống kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp thành các cụm công nghiệp - dịch vụ trong tương lai. Nhiều sự thay đổi chưa từng có tiền lệ về tự nhiên, xã hội đang cùng diễn ra đã tác động không mấy tích cực đến các hệ sinh thái và cộng đồng dân cư nơi đây (đặc biệt cư dân các dân tộc ít người), gây ra sự xáo trộn trong phát triển kinh tế của người dân. Trong khi đó, phần lớn các sinh kế của người dân đều gắn bó và phụ thuộc nhiều vào các hệ sinh thái rừng và diện tích đất nông nghiệp, bất cứ sự suy giảm hay biến động tiêu cực nào của hệ sinh thái cũng gây rủi ro, tác động xấu đến sinh kế và đời sống cộng đồng. Cụ thể:

- Biến đổi khí hậu có tác động đến hệ sinh thái rừng, làm biến động chủng loại và nguồn lợi lâm sản và lâm sản ngoài gỗ, vì thế ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cộng đồng dân cư khu vực các xã vùng cao có diện tích rừng lớn.

- Lũ lụt (lũ ống, lũ quét), sạt lở đất gia tăng, tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân.

- Bên cạnh đó, thời tiết bất thường và cực đoan và sự không ổn định của địa mạo ở vùng đồi núi cũng đang có diễn biến phức tạp. Trong nhiều năm qua, người dân luôn phải sống trong nỗi ám ảnh bởi sự sạt lở đất, cháy rừng, lũ quét, lũ ống và gió Tây Nam khô nóng.

- Diện tích rừng bị thu hẹp do biến đổi khí hậu sẽ làm cho tài nguyên du lịch bị suy thoái, biến đổi và mất mát về lượng cũng như về giá trị phục vụ. Điều này sẽ làm cho khả năng phát triển sản phẩm du lịch bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tất yếu sẽ dẫn đến suy giảm các tiền đề phát triển du lịch của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

- BĐKH có thể tác động tiêu cực đến giao lưu thương mại, đầu tư và hội nhập qua hệ thống giao thông. Những hiện tượng lũ lụt, sạt lở đất gia tăng buộc phải đóng cửa tạm thời các tuyến đường giao thông dẫn đến tổn thất vật chất cho ngành thương mại. Sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển và phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của ngành thương mại.

- BĐKH còn làm thay đổi sự phân bố về mặt địa lý của nguồn lợi lâm sản và lâm sản ngoài gỗ vì diện tích rừng bị thu hẹp.

Và như vậy, những rủi ro, thách thức từ sự biến đổi tự nhiên hay thay đổi quy hoạch phát triển vùng có được hóa giải, giảm nhẹ hay không, mức độ tổn thương ít hay nhiều còn phụ thuộc vào khả năng chống chịu của con người và các hệ sinh thái mà họ phụ thuộc. Trong bối cảnh đó, các sinh kế truyền thống của người dân chắc chắn có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có các nghiên cứu đánh giá toàn diện về tác động của BĐKH đến các hệ sinh

thái tự nhiên, xã hội và kinh tế của huyện Như Xuân và khu vực rừng cũng như vẫn thiếu các giải pháp cụ thể cho phát triển sinh kế của người dân trong giai đoạn khó khăn này.

Do đó, để ứng phó với biến đổi khí hậu, cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp về thể chế chính sách, cơ chế quản lý, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và phát triển khoa học kỹ thuật cho công tác này. Trong đó, giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho các vùng cần được coi trọng, nhằm ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai

3.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014; Luật quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm ngày 20/11/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2019. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND Huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở Huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ Huyện đến cơ sở.

- *Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:* Chủ yếu là lồng ghép nội dung của lĩnh vực tài nguyên và môi trường vào Nghị quyết của Huyện uỷ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm và nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về Nghị quyết ban hành kế hoạch nhiệm vụ năm.

- *Kết quả tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật đất đai:* Triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật. Giao ban định kỳ 1 lần/tháng, quán triệt việc thực hiện công tác tài nguyên và môi trường. Tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về đất đai cho người dân. Ban hành các Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo xã rà soát, chấn chỉnh việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường theo quy định của luật đất đai.

- *Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:* tổ chức được các lớp tập huấn, thu hút trên 200 người nội dung chủ yếu là công tác vệ sinh môi trường nông thôn.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, huyện Như Xuân đã được đo vẽ bản đồ địa chính có tọa độ VN 2000 từ năm 2007-2010 bằng công nghệ số cho 16/16 xã, thị trấn, thuận lợi cho quản lý và sử dụng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.1.3. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với các loại đất; cấp đổi, cấp lại, chuyển nhượng, thừa kế đối cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Phối hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thành công tại 03 mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung tại xã Thanh Hòa, Tân Bình và thị trấn Yên Cát, với tổng số tiền trúng đấu giá hơn 124 tỷ đồng; năm 2022 sẽ tổ chức đấu giá thêm 02 mặt bằng. Tiếp nhận và giải quyết 453 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân. Cấp giấy chứng nhận lần đầu, cấp mới: 424 hồ sơ trong đó: Số hồ sơ nhận mới là: 369 hồ sơ; Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua: 55 hồ sơ; Số hồ sơ đã có kết quả: 140 hồ sơ; Số hồ sơ đang thực hiện trong thời hạn quy định: 147 hồ sơ; Số hồ sơ thực hiện quá thời hạn quy định: 6 hồ sơ; Số hồ sơ trả lại không đủ điều kiện quy định: 171 hồ sơ.

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, việc chỉnh lý biến động, cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

3.1.4. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện kịp thời và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng lên, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành.

Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn 16 xã, thị trấn theo địa giới 364. Nhìn chung, chất lượng công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã được nâng cao, hệ thống bản đồ, số liệu về đất đai hạn chế được những sai sót của những năm trước đây.

3.1.5. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, nhất là đất ở cho nhân dân trên địa bàn huyện; theo Luật Đất đai việc giải quyết đất ở cho các xã và thị trấn phải trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được quan tâm và thực hiện theo Luật định. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Như Xuân được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 03/4/2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Như Xuân được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 03/5/2019.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân được phê duyệt tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được lập trình Sở Tài nguyên Môi trường thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt.

3.1.6. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, cụ thể:

a) Công tác giao đất, cho thuê đất

- Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

- Tham gia với các ngành liên quan cấp tỉnh để chấp thuận địa điểm đầu tư dự án chăn nuôi lợn tại các xã Thượng Ninh, Xuân Hòa, Thanh Xuân, Thanh Sơn, Bãi Trành.

b) Kết quả thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

Công tác thu hồi đất trên địa bàn huyện đã được các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương cùng các phòng, ban, ngành, đoàn thể quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện, có sự phối hợp tốt để tuyên truyền, giải thích về các chính sách của Nhà nước để nhân dân hiểu rõ và thực hiện, nhiều dự án tổ chức vận động nhân dân thực hiện tốt công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, vì vậy các dự án trong năm 2022 được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch đặt ra.

3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

Phối hợp với Thanh tra sở Tài nguyên & Môi trường và các ngành cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện về các lĩnh vực: đất đai, khoáng sản, môi trường, tài nguyên nước.

Các đơn thư khiếu nại trên địa bàn huyện chủ yếu về lĩnh vực đất đai, đây là vấn đề nhạy cảm, dễ gây bức xúc cho người dân. Đặc biệt là ở một số địa phương vùng sâu, vùng xa có một bộ phận nhân dân chưa hiểu biết về pháp luật hoặc hoặc cố tình không hiểu pháp luật đã có đơn kiến nghị chưa đúng thực tế; chính quyền một số xã chưa tập trung giải quyết đơn thư thuộc thẩm quyền, dẫn đến có một số đơn thư khiếu nại vượt cấp, gây khó khăn trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại về đất đai.

3.1.8. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện Như Xuân mới tiến hành ở bước xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 16/16 xã, thị trấn chưa có dự án tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính.

3.1.9. Quản lý tài chính đất đai và giá đất

a) Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. Hàng năm UBND Huyện đều căn cứ vào Bảng giá đất trên địa bàn Tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 hàng năm. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất tỉnh Thanh Hóa được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND Huyện đã tham mưu cùng UBND Tỉnh hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2024; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn Huyện.

b) Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyên quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn Huyện:

+ Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (*riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định*).

+ Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện Như Xuân việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vẫn còn có những trường hợp viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

3.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.11. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2022, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là: 72.171,84 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp năm 2022 có diện tích là: 63.086,76 ha, chiếm tỷ lệ 87,41% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích là: 8.747,09 ha, chiếm tỷ lệ 12,12% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng năm 2022 có diện tích là: 337,99 ha, chiếm tỷ lệ 0,47% diện tích tự nhiên.

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.171,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.083,76	87,41
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.438,70	3,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.359,51</i>	<i>3,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.227,68	8,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.947,48	9,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.492,90	15,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.104,59	11,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.031,46	37,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.645,44</i>	<i>20,29</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	742,67	1,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,25	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.747,09	12,12
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,20	1,92
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,10	4,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,63	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,30	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,54	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,81	0,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,66	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.457,95	2,02
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	953,37	1,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	181,92	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,96	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,38	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,52	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,33	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,002
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	0,004
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,81	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60	0,002
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,18	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,90	0,003
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,001
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,95	1,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,82	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,52	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,003
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,25	1,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	384,74	0,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,99	0,47

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022 huyện Như Xuân.

a) Hiện trạng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2022 có diện tích là 63.086,76 ha, chiếm 87,41% diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa năm 2022 có diện tích là 2.438,70 ha, chiếm 3,38% diện tích tự nhiên. Trong đó; đất chuyên trồng lúa nước là 2.359,51 chiếm 3,27% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác, năm 2022 có diện tích là 6.227,68 ha, chiếm 8,63% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm, năm 2022 có diện tích là 6.227,68 ha, chiếm 8,63% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ năm 2022 có diện tích là 11.492,90 ha, chiếm 15,92% diện

tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng năm 2022 có diện tích là 8.104,59 ha, chiếm 11,23% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất năm 2022 có diện tích là 27.031,47 ha, chiếm 37,45% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 có diện tích là 742,67 ha, chiếm 1,03 diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác năm 2022 có diện tích là 101,25 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên.

b) Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích là 8.747,09 ha chiếm 12,12 % diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng năm 2022 có diện tích là 1.387,20 ha, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh năm 2022 có diện tích là 2.935,10 ha, chiếm 4,07 % diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp năm 2022 có diện tích là 69,63 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2022 có diện tích là 10,30 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích là 50,54 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2022 có diện tích là 63,81 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2022 có diện tích là 10,66 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích năm 2022 là 1.457,95 ha, chiếm 2,01 % diện tích tự nhiên.

- Đất giao thông năm 2022 có diện tích là 953,37 ha, chiếm tỷ lệ 1,32% diện tích tự nhiên.

- Đất thủy lợi năm 2022 có diện tích là 181,92 ha, chiếm tỷ lệ 0,25% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2022 có diện tích là 29,43 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022 có diện tích là 7,96 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022 có diện tích là 58,38 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2022 có diện tích là 30,52 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% diện tích tự nhiên.
- Đất công trình năng lượng năm 2022 có diện tích là 5,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2022 có diện tích là 1,76 ha, chiếm tỷ lệ 0,002% diện tích tự nhiên.
- Đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2022 có diện tích là 2,74 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 có diện tích là 5,81 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tôn giáo năm 2022 có diện tích là 1,60 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022 có diện tích là 177,18 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có diện tích là 0,05 ha, chiếm 0,0001% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chợ năm 2022 có diện tích là 1,90 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.
- Đất dành làm thắng cảnh: diện tích năm 2022 là 16,74 ha, chiếm 0,02%, diện tích tự nhiên.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: diện tích năm 2022 là 0,98 ha, chiếm 0,001%, diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2022 là 1.100,95 ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại đô thị năm 2022 có diện tích là 122,82 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên. Cao hơn 0,05 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2022 của huyện do ban chỉ huy quân sự huyện hoàn trả đất cho địa phương 0,05 ha chuyển sang đất ở đô thị tại thị trấn Yên Cát.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 có diện tích là 15,52 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2022 có diện tích là 2,43 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích năm 2022 là 0,23 ha, chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2022 là 1.117,25 ha, chiếm 1,55% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2022 là 384,74 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp còn lại năm 2020 là 0,23 ha, chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên.

c) *Hiện trạng đất chưa sử dụng*

Diện tích năm 2022 là 337,99 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

Sử dụng đất đai theo từng loại đất từ năm 2020 đến năm 2022 có những biến động nhất định, nguyên nhân do cập nhật kết quả thực các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 và điều chỉnh loại đất đã giao theo số liệu thống kê hàng năm. Cụ thể từng loại đất tại bảng dưới đây:

Bảng 3. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2022	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.171,84	72.171,84	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.136,71	63.086,761	-49,95
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.448,30	2.438,70	-9,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.369,10</i>	<i>2.359,51</i>	<i>-9,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.285,10	6.227,68	-57,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.953,06	6.947,48	-5,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.496,08	11.492,90	-3,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.251,28	8.104,59	-146,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.920,04	27.031,47	111,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	744,63	742,67	-1,96
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,22	101,25	63,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.696,37	8.747,09	50,72
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,15	1.387,20	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,10	2.935,10	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,25	69,63	30,38
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,30	10,30	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,54	50,54	0,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,23	63,81	3,58
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,97	10,66	-0,31
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.440,00	1.4557,95	17,95
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>954,45</i>	<i>953,37</i>	<i>-1,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>163,08</i>	<i>181,92</i>	<i>18,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,50</i>	<i>29,43</i>	<i>-0,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,96</i>	<i>7,96</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2022	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,12	58,38	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,52	30,52	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,33	5,33	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	1,76	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	2,74	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,81	5,81	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60	1,60	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,18	177,18	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05	0,05	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,90	1,90	0,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		16,74	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,98	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.099,98	1.100,95	0,97
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	122,46	122,82	0,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,58	15,52	-0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,23	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.119,44	1.117,25	-2,19
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	384,74	384,74	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23	0,23	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	338,76	337,99	-0,77

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 và năm 2022.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2022 là 72.171,84 ha. Không thay đổi so với năm 2020.

a) Đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp diện tích năm 2020 là 63.136,71 ha, đến năm 2022 là 63.086,76 ha, giảm 49,95 ha so với năm 2020:

+ Đất trồng lúa năm 2020 diện tích là 2.448,30 ha, đến năm 2022 là 2.438,70 ha giảm 9,60 ha so với năm 2020.

+ Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 diện tích là 6.285,10 ha, đến năm 2022 là 6.227,68 ha, giảm 57,42 ha so với năm 2020. Được chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở nông thôn và đất ở đô thị.

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 diện tích là 6.953,06 ha, đến năm 2022 là 6.947,48 ha, giảm 5,58 ha so với năm 2020.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 diện tích là 11.496,08 ha, đến năm 2022 là 11.492,90 ha, giảm 3,18 ha so với năm 2020.

+ Đất rừng đặc dụng năm 2020 diện tích là 8.251,28 ha đến năm 2022 là 8.104,59 ha, giảm 146,69 so với năm 2020.

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 diện tích là 26.920,04 ha, đến năm 2022 là 27.031,47 ha, tăng 111,43 ha so với năm 2020.

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 diện tích là 744,63 ha, đến năm 2022 là 742,67 ha, giảm 1,96 ha so với năm 2020.

+ Đất nông nghiệp khác năm 2020 diện tích là 38,22 ha, đến năm 2022 là 101,25 ha tăng 63,03 ha so với năm 2020.

b) Đất phi nông nghiệp

- *Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.696,37 ha, đến năm 2022 là 8.747,09 ha tăng 50,72 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:*

+ Đất quốc phòng năm 2020 diện tích là 1.387,20 ha, đến năm 2022 là 1.387,15 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2020.

+ Đất an ninh năm 2020 diện tích là 2.935,10 ha, đến năm 2022 là 2.935,10 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.

+ Đất cụm công nghiệp năm 2020 diện tích là 39,25 ha, đến năm 2022 là 69,63 ha, tăng 30,38 so với năm 2020.

+ Đất thương mại dịch vụ năm 2020 diện tích là 10,30 ha, đến năm 2022 là 10,30 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 diện tích là 50,54 ha, đến năm 2022 là 50,54 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 diện tích là 60,23 ha, đến năm 2022 là 63,81 ha, tăng 3,58 ha so với năm 2020.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 diện tích là 10,97 ha, đến năm 2022 là 10,66 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2020.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 diện tích là 1.440,00 ha đến năm 2022 là 1.457,95 ha, tăng 17,95 ha so với năm 2020.

- *Đất giao thông năm 2020 diện tích là 954,45 ha, đến năm 2022 là 953,37 ha, giảm 1,08 ha so với năm 2020.*

- *Đất thủy lợi năm 2020 diện tích là 163,10 ha, đến năm 2022 là 181,92 ha, tăng 18,84 ha so với năm 2020.*

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2020 diện tích là 29,50 ha, đến năm 2022 là 29,43 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 diện tích là 7,96 ha, đến năm 2022 là 7,96 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 diện tích là 58,12 ha, đến năm 2022 là 58,38 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 diện tích là 30,52 ha, đến năm 2022 là 30,52 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất công trình năng lượng năm 2020 diện tích là 5,33 ha, đến năm 2022 là 5,33 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 diện tích là 1,76 ha, đến năm 2022 là 1,76 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất có di tích lịch sử văn hoá năm 2020 diện tích là 2,74 ha, đến năm 2022 là 2,74 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 diện tích là 5,81 ha, đến năm 2022 là 5,81 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 diện tích là 1,60 ha, đến năm 2022 là 1,60 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 diện tích là 177,18 ha, đến năm 2022 là 177,18 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 diện tích là 0,05 ha, đến năm 2022 là 0,05 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất chợ năm 2020 diện tích là 1,9 ha, đến năm 2022 là 1,9 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- + Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 diện tích là 16,74 ha, đến năm 2022 là 16,74 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 diện tích là 0,98 ha, đến năm 2022 là 0,98 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.
- + Đất ở tại nông thôn năm 2020 diện tích là 1.099,98 ha, đến năm 2022 là 1.100,95 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2020.
- + Đất ở tại đô thị năm 2020 diện tích là 122,46 ha, đến năm 2022 là 122,82 ha, tăng 0,36 so với năm 2020.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 diện tích là 15,58 ha, đến năm 2022 là 15,52 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2020.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 diện tích là 2,43 ha, đến năm 2022 là 2,43 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 diện tích là 0,23 ha, đến năm 2022 là 0,23 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 diện tích là 1.119,44 ha, đến năm 2022 là 1.117,25 ha, giảm 2,19 ha so với năm 2020.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 diện tích là 384,74 ha, đến năm 2022 là 384,74 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 diện tích là 0,23 ha, đến năm 2022 là 0,23 ha, không biến động diện tích so với năm 2020.

c) Đất chưa sử dụng

+ Đất chưa sử dụng năm 2020 diện tích là 338,76 ha, đến năm 2022 là 337,99 ha giảm 0,77 ha so với năm 2020. Được chuyển sang đất ở nông thôn và đất ở đô thị.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân được phê duyệt tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đã tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

Trong năm 2022 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

Bên cạnh đó trong quá trình thực hiện quy hoạch do bị tác động của nhiều yếu tố: đô thị hoá, công nghiệp hoá, kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi... đã làm cho quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Như Xuân có nhiều công trình, dự án không phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương và huyện tiếp tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Để tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 cần đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Như Xuân đến năm 2022 (sau 02 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030) cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất so với kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch theo QĐ số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.171,84	72.171,84	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.188,64	63.086,76	1.898,12	103,10
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.249,15	2.438,70	189,55	108,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.169,95</i>	<i>2.359,51</i>	<i>189,56</i>	<i>108,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.669,83	6.227,68	557,85	109,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.729,52	6.947,48	217,96	103,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.930,84	11.492,90	-437,94	96,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.986,59	8.104,59	1.118,00	116,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.357,12	27.031,47	1.674,35	106,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	732,09	742,67	10,58	101,45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.533,50	101,25	-1.432,25	6,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.874,72	8.747,09	-2.127,63	80,44
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.521,15	1.387,20	-133,95	91,19
2.2	Đất an ninh	CAN	2.937,02	2.935,10	-1,92	99,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,00	69,63	-89,37	43,79
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,39	10,30	-38,09	21,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,95	50,54	-86,41	36,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	138,43	63,81	-74,62	46,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,05	10,66	-91,39	10,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,97	1.457,95	-1.067,02	57,74
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.164,61</i>	<i>953,37</i>	<i>-211,24</i>	<i>81,86</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>886,71</i>	<i>181,92</i>	<i>-704,79</i>	<i>20,52</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>45,15</i>	<i>29,43</i>	<i>-15,72</i>	<i>65,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,45</i>	<i>7,96</i>	<i>-4,49</i>	<i>63,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>70,94</i>	<i>58,38</i>	<i>-12,56</i>	<i>82,29</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch theo QĐ số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	63,22	30,52	-32,70	48,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,82	5,33	-30,49	14,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,04	1,76	-0,28	86,27
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,82	2,74	-3,08	47,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,39	5,81	-24,58	19,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20	1,60	-1,60	50,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,64	177,18	-23,46	88,31
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05	0,05	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	3,93	1,90	-2,03	48,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	88,11	16,74	-71,37	19,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,63	0,98	-3,65	21,17
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.337,55	1.100,95	-236,60	82,31
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	177,19	122,82	-54,37	69,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,90	15,52	-8,38	64,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,11	2,43	-1,68	59,22
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,49	0,23	-17,26	1,32
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.114,13	1.117,25	3,12	100,28
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	360,38	384,74	24,36	106,76
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,48	337,99	229,51	311,57

Qua phân tích kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Xuân được phê duyệt tại Quyết định 3595/QĐ-UBND ngày 14/09/2021 đến năm 31/12/2022, thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch cho thấy:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Như Xuân năm 2022 là 72.171,84 ha, không thay đổi tổng diện tích tự nhiên so với năm 2020. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 qua 02 năm (đến 31/12/2022) được 14 công

trình, dự án với tổng diện tích 163,37 ha đã hoàn thành về thủ tục đất đai của một số loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác thực hiện 04 công trình, dự án với tổng diện tích 133,30 ha, bao gồm:

+ *Trang trại tập trung xã Xuân Hoà, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 51,30 ha được thực hiện năm 2021.*

+ *Trang trại tập trung xã Bãi Trành, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 20,00 ha được thực hiện năm 2021.*

+ *Trang trại tập trung xã Xuân Hoà, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 39,00 ha được thực hiện năm 2022.*

+ *Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ an toàn sinh học xã Thanh Xuân, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 23,00 ha được thực hiện năm 2022.*

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện được 01 công trình, dự án là Mỏ đá Hoan Liên tại xã Thanh Xuân có diện tích 3,46 ha đã hoàn thành về thủ tục đất đai trong năm 2022.

- Đất thủy lợi thực hiện được 01 công trình, dự án là Hồ Na Hiếng tại xã Thanh Xuân với diện tích 23,00 ha đã hoàn thành về thủ tục đất đai trong năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện được 01 công trình, dự án là mở rộng trường học tại xã Thanh Xuân với diện tích 0,49 ha đã hoàn thành về thủ tục đất đai trong năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn thực hiện 06 công trình, dự án có tổng diện tích 2,1552 ha, bao gồm:

+ *Đấu giá đất thôn Tân Thắng tại xã Tân Bình có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,10 ha được thực hiện trong năm 2021.*

+ *Đấu giá đất tại xã Thanh Xuân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,26 ha được thực hiện trong năm 2021.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư làng Cống tại xã Thanh Hoà có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,31 ha được thực hiện trong năm 2021.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư thôn Vân Hòa tại xã Cát Vân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,17 ha được thực hiện trong năm 2022.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư thôn Cát Xuân, Cát Lợi tại xã Cát Tân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 1,26 ha được thực hiện trong năm 2022.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư Lâm Chính tại xã Thanh Xuân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,0552 ha được thực hiện trong năm 2022.*

- Đất khu dân cư đô thị thực hiện được 01 dự án Đấu giá đất khu dân cư đường Thanh Niên tại thị trấn Yên Cát có tổng diện tích 0,96 ha đã hoàn thành

về thủ tục đất đai trong năm 2021.

- Ngoài các công trình, dự án trên huyện đang triển khai thực hiện nhiều công trình, dự án khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt nhưng chưa hoàn thành các thủ tục về đất đai.

Kết quả thực hiện quy hoạch của từng loại đất chi tiết như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 63.086,76 ha, đạt 103,10% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 61.188,64 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện là 2.438,70 ha, đạt 108,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.249,15 ha..

- Đất trồng cây hàng năm khác: kết quả thực hiện là 6.227,68 ha, đạt 109,84% so với quy hoạch được duyệt là 5.669,83 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện là 6.947,48 ha, đạt 103,24% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6.729,52 ha.

- Đất rừng phòng hộ: kết quả thực hiện là 11.492,90 ha, đạt 96,33% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 11.930,84 ha.

- Đất rừng đặc dụng: kết quả thực hiện là 8.104,59 ha, đạt 116,00% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6.986,59 ha.

- Đất rừng sản xuất: kết quả thực hiện là 27.031,47 ha, đạt 106,60% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 25.357,12 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện là 742,67 ha, đạt 101,45 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 732,09 ha.

- Đất nông nghiệp khác: kết quả thực hiện là 101,25 ha, đạt 6,60% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.533,5 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 8.747,09 ha, đạt 80,44% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 10.874,72 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 1.387,20 ha, đạt 91,19% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.521,15 ha.

- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 2.935,10 ha, đạt 99,93% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.937,02 ha.

- Đất khu công nghiệp: kết quả thực hiện là 0,0 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 179,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 69,63 ha, đạt 43,79% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 159,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện là 10,30 ha, đạt 21,29% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 48,39 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 50,54 ha, đạt

31,91% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 136,95 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: kết quả thực hiện là 63,81 ha, đạt 46,10% so với chỉ tiêu được duyệt là 138,43 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện là 10,66 ha, đạt 10,45 % so với chỉ tiêu được duyệt là 102,05 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện là 1.457,95 ha, đạt 57,74% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.524,970 ha.

+ Đất giao thông: kết quả thực hiện là 953,37 ha, đạt 81,86% so với chỉ tiêu được duyệt là 1.164,61 ha.

+ Đất thủy lợi: kết quả thực hiện là 181,92 ha, đạt 20,52% so với chỉ tiêu được duyệt là 886,71 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: kết quả thực hiện là 29,43 ha, đạt 65,18% so với chỉ tiêu được duyệt là 45,15 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: kết quả thực hiện là 7,96 ha, đạt 63,94% so với chỉ tiêu được duyệt là 12,45 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: kết quả thực hiện là 58,38 ha, đạt 82,29% so với chỉ tiêu được duyệt là 70,94 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: kết quả thực hiện là 30,52 ha, đạt 48,28 % so với chỉ tiêu được duyệt là 63,22 ha.

+ Đất công trình năng lượng: kết quả thực hiện là 5,33 ha, đạt 14,88% so với chỉ tiêu được duyệt là 35,82 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: kết quả thực hiện là 1,76 ha, đạt 86,27% so với chỉ tiêu được duyệt là 2,04 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: kết quả thực hiện là 2,74 ha, đạt 47,08% so với chỉ tiêu được duyệt là 5,82 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: kết quả thực hiện là 5,81 ha, đạt 19,12% so với chỉ tiêu được duyệt là 30,39 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: kết quả thực hiện là 1,60 ha, đạt 50,00% so với chỉ tiêu được duyệt là 3,2 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: kết quả thực hiện là 177,18 ha, đạt 88,31% so với chỉ tiêu được duyệt là 200,64 ha.

- Đất khoa học công nghệ: Diện tích được duyệt là 0,05 ha, giữ nguyên hiện trạng và chỉ tiêu quy hoạch theo Quyết định của UBND tỉnh đến năm 2030.

+ Đất chợ: kết quả thực hiện là 1,9 ha, đạt 48,38% so với chỉ tiêu được duyệt là 3,93.

- Đất danh lam thắng cảnh: kết quả thực hiện là 16,74 ha, đạt 19,00% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 88,11 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện là 0,98 ha, đạt

21,17% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 4,63 ha.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện là 1.100,95 ha, đạt 82,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.337,55 ha.

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện là 122,82 ha, đạt 69,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 177,19 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện là 15,52 ha, đạt 64,94% so với quy hoạch được duyệt là 23,90 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện là 2,43 ha, đạt 64,94% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 4,11 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện là 0,23 ha, đạt 1,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 17,49 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kết quả thực hiện là 1.117,25 ha, đạt 100,28% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.114,13 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả thực hiện là 384,74 ha, đạt 106,76% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 360,38 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt là 0,23 ha, giữ nguyên hiện trạng đến năm 2030.

c) Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện là 337,99 ha, đạt 311,57% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 108,48 ha.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Những kết quả đạt được

- Nhìn chung, việc thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện đã theo sát quy hoạch. Tuy nhiên, do thời gian thực hiện quy hoạch ngắn (từ tháng 09/2021 đến 12/2022) trong điều kiện gặp nhiều khó khăn; tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và đời sống của Nhân dân, thời tiết diễn biến bất thường. Vì vậy, về cơ bản chưa đạt được theo các chỉ tiêu đã đề ra.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án có trong quy hoạch, kế hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo

vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết các công trình, dự án trên địa bàn huyện làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng cơ bản đáp ứng nhu cầu của thời kỳ đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển hệ thống hạ tầng của huyện.

- Việc sử dụng đất đã trở thành động lực để xóa đói, giảm nghèo ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

4.2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đạt được hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa thực sự bám sát được với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của huyện.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất đo đạc bản đồ...

- Chất lượng quy hoạch chưa thực sự cao, một số công trình, dự án còn mang tính chủ quan ở một số địa phương nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án dẫn đến chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.2.3. Nguyên nhân

- Do thời gian thực hiện quy hoạch ngắn (từ tháng 09/2021 đến 12/2022) trong điều kiện gặp nhiều khó khăn; tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và đời sống của Nhân dân, thời tiết diễn biến bất thường. Vì vậy, về cơ bản chưa đạt được theo các chỉ tiêu đã đề ra.

- Do quy định của Luật Đất đai, các Luật có liên quan và các văn bản

hướng dẫn ban hành còn chậm và có một số bất cập, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Một số dự án có quy mô lớn, thuộc danh mục công trình dự án cấp tỉnh chấp thuận, tuy nhiên khi thực hiện chưa đảm bảo theo kế hoạch đề ra.

- Một số dự án công trình có quỹ đất công ích theo Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, phải thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất; trong khi, UBND tỉnh chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện đối với % diện tích đất cần phải đấu giá; các dự án nhận góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thực hiện qua nhiều đầu mối công việc;

- Một số công trình, dự án gặp vướng mắc trong công tác GPMB, đơn giá bồi thường, hỗ trợ GPMB. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá năm 2020; tuy nhiên, việc thu hồi đất còn gặp nhiều khó khăn tại một số xã, thị trấn do đơn giá bồi thường, hỗ trợ còn thấp so với đề xuất của người có đất thu hồi; một số hộ dân chưa đồng thuận với đơn giá bồi thường của Nhà nước.

- Việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 để triển khai các dự án khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn còn vướng mắc, chủ đầu tư chưa chủ động trong việc đấu mồi lập quy hoạch; một số dự án liên quan đến tài sản công chưa có phương án thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến chậm tiến độ, không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Xuân, đến tháng 9/2021 được phê duyệt và kế hoạch năm 2022 chờ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện nên đến tháng 10/2022 mới được phê duyệt làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án do thời gian quá ngắn.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để

người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chương trình trọng tâm tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; chương trình trọng tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đột phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tập trung phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ gắn với phát triển đô thị; chỉ đạo phát triển 3 vùng kinh tế của huyện.

- Trong phát triển nông - lâm nghiệp, huyện Như Xuân tập trung rà soát, sơ kết, tổng kết để đánh giá, sửa đổi, bổ sung các đề án, cơ chế phát triển kinh tế - xã hội của huyện về phát triển nông - lâm nghiệp đã ban hành cho phù hợp; đề xuất xây dựng một số cơ chế mới để thúc đẩy phát triển trên các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn, có tính khả thi cao. Rà soát, quy hoạch sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng giữ ổn định diện tích đất lúa; rà soát, đánh giá lại hiệu quả của các cây công nghiệp sắn, mía, cao su để có phương án trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn; quy hoạch vùng chuyên canh rau và cây ăn quả quy mô lớn với các loại cây trồng có lợi thế như cam, bưởi, ổi, táo...; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm ở các xã vùng trung tâm huyện, khu vực các xã Xuân Hòa, Bãi Trành, Xuân Bình; đồng thời định hướng quy hoạch cụ thể các vùng trồng cây dược liệu, trồng rừng gỗ lớn... Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm an toàn có giá trị cao, sản phẩm lợi thế, chủ lực của từng vùng. Xây dựng Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, tập trung vào các sản phẩm: trâu, bò thịt, lợn hương nạc, gà thịt; sản xuất và cung ứng giống gia cầm, thủy cầm. Khôi phục tổng đàn trâu, bò, tập trung ở các xã Thanh Quân, Thanh Sơn, Thanh Phong, Bình Lương, Tân Bình, Hóa Quỳnh. Đề xuất chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các trang trại chăn nuôi tập trung, bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường; liên kết với hộ dân theo hình thức gia công; cung ứng thức ăn, giống và tiêu thụ sản phẩm. Rà soát, quy

hoạch diện tích rừng trồng, trong đó tập trung phát triển rừng gỗ lớn tại các xã vùng 6 Thanh và các xã Tân Bình, Bình Lương, Cát Vân, Xuân Hòa theo hướng nâng cao hiệu quả rừng trồng bằng các giống cây có giá trị kinh tế cao gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng.

- Cùng với phát triển nông - lâm nghiệp huyện Như Xuân tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: Xây dựng quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mà huyện có nhiều lợi thế như chế biến nông - lâm sản, sản xuất đồ gỗ, vật liệu xây dựng chất lượng cao, may mặc... gắn với thu hút đầu tư vào Khu Công nghiệp Bãi Trành, các cụm công nghiệp Xuân Hòa, Thượng Ninh với các lĩnh vực như chế tạo, may mặc, giày da, chế biến nông - lâm sản; dọc theo trục đường Hồ Chí Minh, đường ngang Bãi Trành - Nghi Sơn.

- Bên cạnh phát triển kinh tế - xã hội, huyện Như Xuân tiếp tục đẩy mạnh phát triển văn hóa, thể thao, giáo dục và đào tạo; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân với mục tiêu đến năm 2023, hoàn thiện cơ sở vật chất trung tâm văn hóa - thể thao huyện; 95% đơn vị hành chính cấp xã có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn có nhà văn hóa, khu thể thao... tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng số dân đạt 100,00%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm đạt 3%...

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài.

- Củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị cùng phát triển, xây dựng đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng tốt yêu cầu trong giai đoạn mới.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Xây dựng và phát triển huyện Như Xuân trở thành trọng điểm kinh tế trên trục đường Hồ Chí Minh phía Tây Nam của tỉnh có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; huyện trở thành trung tâm du lịch sinh thái quốc gia; chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng

đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1) Là huyện nằm ở vị trí khá xa trung tâm thành phố Thanh Hóa (cách thành phố Thanh Hoá 60 km) nhưng đóng vai trò quan trọng về an ninh - quốc phòng của tỉnh. Trong tương lai quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra khá mạnh, huyện sẽ phải dành một quỹ đất tương xứng cho phát triển Du lịch - Dịch vụ. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn huyện cũng gây áp lực lớn đối với việc sử dụng đất. Vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cả hiện tại cũng như lâu dài là một yêu cầu vừa mang tính bức bách vừa mang tính chiến lược đối với huyện.

2) Đối với huyện Như Xuân, trong giai đoạn 2021-2030, Du lịch - Dịch vụ, thương mại và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn, nên việc bố trí hợp lý diện tích đất thương mại - dịch vụ từ đất nông nghiệp, đất rừng, đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích thương mại, du lịch, công nghiệp tạo đà phát triển tiềm năng thế mạnh của huyện nhất là du lịch và thương mại - dịch vụ. Nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững.

3) Tạo quỹ đất dành cho các dự án thương mại - dịch vụ. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình, nhằm mục đích ổn định đời sống của nhân dân.

4) Bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn rừng hiện có, tăng cường việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên, tăng độ che phủ của rừng nhằm bảo vệ, cân bằng môi trường sinh thái, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy các ngành du lịch, dịch vụ phát triển.

5) Như Xuân là một huyện miền núi giáp tỉnh Nghệ An, đây là khu vực có nhiều diện tích đất rừng phù hợp với quy hoạch các công trình an ninh quốc phòng. Vì vậy, cần rà soát cụ thể hiện trạng và có quy hoạch sử dụng đất an ninh quốc phòng chi tiết tại các vùng, củng cố và phát triển các đơn vị kinh tế quân đội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

6) Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đặc biệt là dành quỹ đất cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch.

7) Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

8) Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước trong quản lý, sử dụng đất đai.

Trên cơ sở đó, quy hoạch sử dụng đất huyện Như Xuân bám sát và đáp ứng yêu cầu các quan điểm trên. Các quỹ đất được khai thác một cách hợp lý cho các mục đích sử dụng, có hiệu quả cao cả về kinh tế và xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Kinh tế của huyện Như Xuân hiện nay chủ yếu là kinh tế nông, lâm nghiệp kết hợp với thương mại - dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp, tỷ lệ lao động và dân số phụ thuộc vào nông nghiệp còn nhiều (trên 50,0%). Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định đời sống nhân dân cần thiết phải duy trì diện tích đất nông nghiệp ở mức độ nhất định, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện.

Quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất trong không gian... huyện Như Xuân không có các điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp do đó trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 một phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp (đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng...), nhằm phát huy thế mạnh của huyện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, khí hậu và các nguồn tài nguyên rừng đa dạng là tiềm năng to lớn để huyện phát triển một nền kinh tế chú trọng thương mại - du lịch - dịch vụ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 hướng sử dụng đất theo khu chức năng như sau:

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

a) Khu vực chuyên trồng lúa nước

Các xã có diện tích lớn, có vị trí thuận lợi tiếp giáp các tuyến đường giao thông thuận lợi cho việc phát triển thương mại - dịch vụ như: Thị trấn Yên Cát, xã Thượng Ninh trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2021-2030 có định hướng chuyển một phần diện tích đất chuyên trồng lúa sang các loại đất phi nông nghiệp có giá trị như đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất cụm công nghiệp. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.344,15 ha.

b) Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Khu vực đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả cây ăn quả và cây công nghiệp): Đến năm 2030 có 5.037,02 ha, tập trung ở các xã: Bãi Trành, Xuân Hoà, Xuân Bình, Hoá Quý, Bình Lương, Thương Ninh, Cát Vân, Thanh Xuân và thị trấn Yên Cát với những loại cây trồng hàng hoá như cam, quýt và các loại cây ăn quả khác và các loại cây công nghiệp như cao su, cây gai xanh... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và cung cấp tra thị trường có sản lượng

tiêu thụ lớn.

1.3.3. Khu lâm nghiệp

a) Khu vực rừng phòng hộ

Duy trì, bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng theo quy hoạch được duyệt. Đầu tư kinh phí chuyển đổi đất chưa sử dụng, ở các xã sang đất trồng rừng phòng hộ.

Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh các khu rừng phòng hộ. Phát triển rừng đa mục tiêu kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với du lịch sinh thái. Bảo vệ nguyên trạng diện tích rừng khoanh định kết hợp mục đích quốc phòng để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các xã, Xuân Hoà, Hoá Quý, Thượng Ninh, Cát Vân, Thanh Hoà, Thanh Lâm, Thanh Quân, Thanh Sơn và xã Thành Xuân với diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11.963,75 ha. Diện tích này cần tập trung khôi phục và phát triển vốn rừng phòng hộ đầu nguồn.

b) Khu vực rừng đặc dụng

Hướng vào khai thác có hiệu quả vùng, hình thành các khu bảo tồn danh thắng, bảo vệ rừng đặc dụng,... góp phần tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, thúc đẩy du lịch sinh thái phát triển. Bảo vệ và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên hiện có như vườn Quốc gia Bến En, hồ sông Mực.

Diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các xã: Xuân Hoà, Hoá Quý, Bình Lương, Tân Bình với diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6.918,47 ha.

c) Khu vực rừng sản xuất

Tập trung cải thiện nhanh chóng giống và năng suất rừng trồng, thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô, nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất. Rừng sản xuất chủ yếu là cây nguyên liệu phục vụ cho chế biến lâm sản và là nguyên liệu đầu vào của các ngành sản xuất công nghiệp như keo, tre luồng, cao su... Diện tích đất rừng sản xuất nằm ở các xã có diện tích lớn trên 1.000 ha như: Xuân Bình, Xuân Hoà, Tân Bình, Thượng Ninh, Cát Vân, Cát Tân, Thanh Hoà, Thanh Lâm, Thanh Phong, Thanh Quân, Thanh Sơn, Thanh Xuân và thị trấn Yên Cát, định hướng đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất khoảng 29.375,75 ha.

1.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

- Phát triển công nghiệp tập trung: Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả đầu tư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội khu công nghiệp thông qua thu hút, lựa chọn doanh

ng nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử, ngành sản xuất vật liệu mới...

Khu vực huyện Như Xuân nằm trên trục đường Hồ Chí Minh, là khu vực sẽ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ ở phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hoá. Định hướng đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp khoảng 100 ha với 01 khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp khoảng 154,63 ha với 05 cụm công nghiệp.

1.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Định hướng đến năm 2030 phát triển các dự án phục vụ đẩy mạnh phát triển thương mại - du lịch của huyện Như Xuân tại thị trấn Yên Cát và các xã có lợi thế về vị trí nằm trên trục đường Hồ Chí Minh như Thượng Ninh, Bãi Trành, Hoá Quy... Đầu tư xây dựng và phát triển các dự án tại các khu du lịch như: hồ sông Mực, thác Đồng Quan, thác Công Trời với tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 169,02 ha.

1.3.5. Khu dân cư nông thôn

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước. Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gần trục giao thông (đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 45, đường liên xã, liên thôn) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Bên cạnh việc huy động sức dân, nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở nơi định cư mới. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ người dân để định canh định cư vững chắc, ổn định lâu dài. Tổ chức khu dân cư nông thôn bao gồm cấp thị tứ, trung tâm cụm xã và trung tâm xã với tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 16.319,12 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đến năm 2030, tạo sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp, trong đó tỷ trọng các ngành dịch vụ được ưu tiên phát triển hơn, xây dựng cơ bản nền tảng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xây dựng và quản lý đô thị, văn hóa, xã hội, an ninh, Quốc phòng, đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế, khai thác cao nhất về lợi thế, tiềm năng và tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài để đầu tư phát triển kinh tế gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tập trung giải

quyết việc làm và nâng cao mức sống cho người lao động.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 17,11%.

+ Nông, lâm, thủy sản: 22,4%

+ Công nghiệp - xây dựng: 41,5%

+ Dịch vụ thương mại: 36,1%

- Thu nhập bình quân đầu người là 51,3 triệu đồng/người/năm.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, hướng các hoạt động văn hoá vào xây dựng con người, gia đình, làng, xã, cơ quan, cộng đồng văn hoá. Phần đầu đến năm 2030 có 76% thôn, làng và 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 80% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

- Chăm lo, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên cơ sở làm tốt công tác y tế dự phòng và các chương trình Quốc gia về y tế.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm; nâng cao chất lượng tổ bảo vệ ANTT và tổ ANXH ở địa bàn thôn, xóm, phát huy thế mạnh của mô hình tự quản trong nhân dân.

- Cơ cấu kinh tế của huyện Như Xuân đến năm 2030 chuyển dịch đúng hướng phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế, giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ.

+ Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm: 21,70%;

+ Công nghiệp - xây dựng chiếm: 39,50%;

+ Dịch vụ chiếm: 38,80%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; từng bước chuyển đổi diện tích lúa năng suất thấp sang trồng cây có giá trị cao hơn; mở rộng thị trường để nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả như: cây đào cảnh, ớt, bí xanh, ngô, đậu tương, thanh long ruột đỏ và một số cây trồng khác; mở rộng, phát triển vùng sản xuất rau an toàn phục vụ nhu cầu trong huyện. Xây dựng đề án phát triển vùng mía nguyên liệu giai đoạn 2020 - 2030 nhằm đưa năng suất bình quân đạt 90 tấn/ha, chất lượng đạt 10 CCS trở lên vào năm 2030. Nâng cao năng lực chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất làm cơ sở để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản phẩm, giải phóng sức lao động cho nông dân. Trước mắt duy trì tỷ lệ lúa lai và diện tích lúa áp dụng phương pháp bón phân viên dúi sâu; Tăng cường nhân rộng mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa; phần đầu năm 2030 có 1.500 ha được áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; du nhập, ứng dụng bộ sản phẩm dinh dưỡng cây trồng hợp lý nhằm cải tạo đồng ruộng và tăng năng xuất cây trồng.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án, tạo bước phát triển mạnh mẽ; coi trọng chăn nuôi đàn đại gia súc, gia cầm và chăn nuôi lợn theo hướng gia trại, trang trại kết hợp đẩy mạnh phát triển chăn nuôi dưới tán rừng, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ trong hộ gia đình; nhân rộng và phát triển chăn nuôi các loại đặc sản như: Lợn cỏ, lợn rừng, gà đồi, ong mật, dê và một số con nuôi đặc sản khác để cung cấp cho thị trường trong, ngoài tỉnh. Tiếp tục thực hiện chương trình cải tạo, nâng cao tầm vóc đàn trâu, bò, du nhập và phát triển đàn bò thịt chất lượng cao. Phấn đấu đưa tỷ trọng chăn nuôi lên 53% trong nội bộ ngành nông nghiệp. Tận dụng tối đa mặt nước ao, hồ và công trình thủy lợi nhỏ để nuôi cá nước ngọt, phấn đấu sản lượng thủy sản đạt 1.800 tấn/năm trở lên.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, bên cạnh việc quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng hiệu quả, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng bền vững. Tiếp tục mở rộng diện tích trồng rừng kinh tế, thực hiện thâm canh để tăng năng suất, sản lượng, hiệu quả. Xây dựng và phát triển mô hình cánh rừng gỗ lớn để nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, phấn đấu đến năm 2030 có 2.500 ha rừng trồng chu kỳ dài kinh doanh gỗ lớn.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp

Thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng, tạo thuận lợi về quỹ đất để thu hút các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, phát triển ngành nghề. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 38,80% trong cơ cấu kinh tế. Trước mắt tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc để các cơ sở hiện có hoạt động có hiệu quả; Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ trên địa bàn. Nâng cấp, hoàn thiện khu Trung tâm thương mại Như Xuân. Đẩy nhanh tiến độ hình thành các thị tứ, các trung tâm dịch vụ, cải tạo phát triển hệ thống chợ nông thôn. Đẩy mạnh chương trình xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường cho các mặt hàng nông sản và sản phẩm thế mạnh của huyện. Củng cố và thành lập mới các hợp tác xã, các tổ hợp tác trên địa bàn để tổ chức lưu thông hàng hoá và thu mua nông sản cho nông dân. Tích cực kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào một số lĩnh vực huyện có thế mạnh, sử dụng nhiều lao động như: Chế biến nông, lâm sản,... Tăng cường hỗ trợ khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống; khuyến khích các hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đáp ứng nhu cầu tại chỗ và khách tham quan, du lịch.

c) Khu vực kinh tế dịch vụ, du lịch

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ trên địa bàn. Đẩy nhanh tiến độ hình thành các thị tứ, các trung tâm dịch vụ, cải tạo phát triển hệ thống chợ nông thôn. Đẩy mạnh chương trình xúc tiến

thương mại, tìm kiếm thị trường cho các mặt hàng nông sản và sản phẩm thể mạnh của huyện, đặc biệt là tiếp cận. củng cố và thành lập mới các hợp tác xã, các tổ hợp tác trên địa bàn để tổ chức lưu thông hàng hoá và thu mua nông sản cho nông dân, tăng cường kết cấu hạ tầng các khu, điểm du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp chặt chẽ với các ngành cấp tỉnh, các nhà đầu tư để tiếp tục triển khai các dự án du lịch trên địa bàn, tạo bước chuyển biến mạnh về du lịch, trước hết là các dự án: Du lịch leo núi, chinh phục đỉnh Bù Mùn (Hóa Quỳ, Thanh Lâm, Thanh Quân); thăm quan hang động ở Hóa Quỳ, Cát Tân, Thanh Lâm...

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ phục vụ khách du lịch và nghỉ dưỡng. Tăng cường các hoạt động quảng bá về tiềm năng du lịch của huyện.

Đẩy mạnh phát triển Bru chính Viễn thông và công nghệ thông tin đến tất cả các xã. Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công như y tế, giáo dục, đào tạo, văn hoá, thể thao... đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hoá, đồng thời đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện làm căn cứ để triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

a) Đất nông nghiệp

Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện có 63.086,76 ha. Diện tích đất nông nghiệp được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 62.532,61 ha giảm so với hiện trạng năm 2022 là 554,15 ha, được phân bổ cho các mục đích cụ thể như sau:

- Diện tích đất trồng lúa năm 2022 có 2.438,70 ha. Diện tích đất trồng lúa được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 2.344,15 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 94,55 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 có 2.359,51 ha, diện tích đất chuyên trồng lúa nước được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 2.344,16 ha giảm so với hiện trạng năm 2022 là 15,35 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2022 có 6.227,68 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 5.037,02 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 1.190,66ha.

- Diện tích rừng phòng hộ năm 2022 có 11.492,90 ha. Diện tích rừng phòng hộ được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 11.936,75 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 443,85 ha.

- Diện tích rừng đặc dụng năm 2022 có 8.104,59 ha. Diện tích rừng đặc dụng được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 6.918,47 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 1.186,12 ha.

- Diện tích rừng sản xuất năm 2022 có 27.031,47 ha. Diện tích rừng sản xuất được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 29.375,75 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 2.344,28 ha.

Bảng 5. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 được cấp trên phân bổ huyện Như Xuân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Tăng (+); giảm (-)
			Năm 2022	Diện tích tính phân bổ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất nông nghiệp	NNP	63.086,76	62.532,61	-554,15
1	Đất trồng lúa	LUC	2.438,70	2.344,15	-94,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		6.227,68	5.037,02	-1.190,66
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.492,90	11.936,75	443,85
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.104,59	6.918,47	-1.186,12
4	Rừng đặc dụng	TDD	27.031,47	29.375,75	2.344,28
5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.038,22	29.375,75	2.337,53

- Các loại đất khác thuộc đất nông nghiệp cấp trên không phân bổ, cấp huyện được xác định, xác định bổ sung gồm đất cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện có 8.747,09 ha. Diện tích được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 9.537,28 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 790,19 ha, được phân bổ cho các mục đích cụ thể như sau:

- Diện tích đất quốc phòng năm 2022 có 1.387,20 ha. Diện tích đất quốc phòng được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 1.636,15 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 248,95 ha.

- Diện tích đất an ninh năm 2022 có 2.935,10 ha. Diện tích đất an ninh được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 2.971,58 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 36,48 ha.

- Diện tích khu công nghiệp đất năm 2022 có 0,0 ha. Diện tích đất khu công nghiệp được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 100,0 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 100,0 ha.

- Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2022 có 69,63 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 154,63 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 85,00 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ năm 2022 có 10,30 ha. Diện tích đất được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 22,98 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 12,68 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 có 50,54 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 95,94 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 45,40 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2022 có 63,81 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 108,17 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 44,36 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2022 có 1.457,95 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 1.554,31 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 96,36 ha.

- *Diện tích đất giao thông năm 2022 có 953,37 ha. Diện tích đất giao thông được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 987,91 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 34,54 ha.*

- *Diện tích đất thủy lợi năm 2022 có 181,92 ha. Diện tích đất thủy lợi được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 168,08 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 13,84 ha.*

- *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 có 29,43 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 33,90 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 4,47 ha.*

- *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022 có 7,96 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 10,46 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 2,50 ha.*

- *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2022 có 58,38 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 66,79 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 8,41 ha.*

- *Diện tích đất xây dựng cơ sở thể thao năm 2022 có 30,52 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể thao được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 37,97 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 7,45 ha.*

- *Diện tích đất công trình năng lượng năm 2022 có 5,33 ha. Diện tích đất công trình năng lượng được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 58,82 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 53,49 ha.*

- *Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2022 có 1,76 ha.*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 2,03 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 0,27 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2022 có 2,74 ha. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 3,9 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 1,16 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 có 5,81 ha. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 30,27 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 24,46 ha.

- Diện tích Đất cơ sở tôn giáo năm 2022 có 1,60 ha. Diện tích đất cơ sở tôn giáo được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 3,20 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 1,60 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022 có 177,18 ha. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 181,17 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 3,99 ha.

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh năm 2022 có 16,74 ha. Diện tích đất danh lam thắng cảnh được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 37,73 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 20,99 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2022 có 1.100,95 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 1.135,44 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 34,49 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2022 có 122,82 ha. Diện tích đất ở tại đô thị được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 132,72 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 9,90 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 có 15,52 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 15,37 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 0,15 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 có 2,43 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 3,30 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 0,87 ha.

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 được cấp trên phân bổ huyện Như Xuân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Tăng (+); giảm (-)
			Năm 2022	Diện tích tính phân bổ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.747,09	9.537,28	790,19
1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,20	1.636,15	248,95
2	Đất an ninh	CAN	2.935,10	2.971,58	36,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Tăng (+); giảm (-)
			Năm 2022	Diện tích tính phân bổ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3	Đất khu công nghiệp	SKK		100	100,00
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,63	154,63	85,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,3	22,98	12,68
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,54	95,94	45,40
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,81	108,17	44,36
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.457,95	1.554,31	96,36
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>953,37</i>	<i>987,91</i>	<i>34,54</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>181,92</i>	<i>168,08</i>	<i>-13,84</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,43</i>	<i>33,9</i>	<i>4,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,96</i>	<i>10,46</i>	<i>2,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>58,38</i>	<i>66,79</i>	<i>8,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>30,52</i>	<i>37,97</i>	<i>7,45</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,33</i>	<i>58,82</i>	<i>53,49</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,76</i>	<i>2,03</i>	<i>0,27</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,74</i>	<i>3,9</i>	<i>1,16</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,81</i>	<i>30,27</i>	<i>24,46</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,60</i>	<i>3,2</i>	<i>1,60</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>177,18</i>	<i>181,17</i>	<i>3,99</i>
9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74	37,73	20,99
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,95	1.135,44	34,49
11	Đất ở tại đô thị	ODT	122,82	132,72	9,90
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,52	15,37	-0,15
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	3,3	0,87

- Các loại đất khác thuộc đất phi nông nghiệp cấp trên không phân bổ, cấp huyện được xác định, xác định bổ sung gồm: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, Đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện có 337,99 ha. Diện tích được cấp trên phân bổ đến năm 2030 là 101,95 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022 là 236,04 ha.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021-2030. Chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh giao cho huyện và nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực được điều chỉnh quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế của huyện đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa do đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sẽ giảm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 còn 2.344,15 ha, giảm 94,55 ha do chuyển sang mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 5.345,38 ha, giảm 882,30 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, các loại đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 còn 5.037,02 ha, giảm 1.910,46 ha.

Bảng 7. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Đất trồng cây lâu năm	1.449,13		
1	Đất trồng cây lâu năm thôn Quang Trung	12,60	CLN	Xã Bình Lương
2	Đất trồng cây lâu năm thôn Thắng Lộc	15,50	CLN	Xã Bình Lương
3	Đất trồng cây lâu năm thôn Làng Sao	21,50	CLN	Xã Bình Lương
4	Đất trồng cây lâu năm thôn Làng Gió	9,00	CLN	Xã Bình Lương
5	Đất trồng cây lâu năm xã Cát Tân	30,70	CLN	Xã Cát Tân
6	Đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	128,00	CLN	Xã Tân Bình
7	Đất trồng cây lâu năm xã Thanh Hòa	67,50	CLN	Xã Thanh Hòa
8	Đất trồng cây lâu năm thôn Làng Chảo	40,50	CLN	Xã Thanh Lâm
9	Đất trồng cây lâu năm thôn Làng Kha	30,05	CLN	Xã Thanh Lâm
10	Đất trồng cây lâu năm xã Thanh Quân	16,00	CLN	Xã Thanh Quân
11	Đất trồng cây lâu năm xã Thanh Phong	18,00	CLN	Xã Thanh Phong
12	Đất trồng cây lâu năm các thôn	120,00	CLN	Xã Thanh Sơn
13	Đất trồng cây lâu năm thôn Thanh Thủy	5,00	CLN	Xã Thanh Xuân
14	Đất trồng cây lâu năm thôn Thanh Tiên	23,73	CLN	Xã Thanh Xuân
15	Đất trồng cây lâu năm xã Thượng Ninh	110,00	CLN	Xã Thượng Ninh
16	Đất trồng cây lâu năm xã Xuân Bình	60,20	CLN	Xã Xuân Bình
17	Đất trồng cây lâu năm xã Xuân Hòa	651,15	CLN	Xã Xuân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
18	Trồng cây dược liệu tại thôn Nghiu (Bên cạnh UBND xã)	3,20	CLN	Xã Xuân Hòa
19	Đất trồng cây lâu năm TT Yên Cát	82,70	CLN	TT Yên Cát
20	Đất trồng cây lâu năm thôn Vân Phúc	3,80	CLN	Xã Cát Vân

b) Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp

Đến năm 2030 thực hiện tốt chính sách về giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu quy hoạch, quy chế quản lý, sử dụng các loại rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành;

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 11.963,75 ha, tăng 470,85 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có 6.918,47 ha, giảm 1.186,12 ha.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 29.375,75 ha, tăng 2.344,28 ha chuyển sang các mục đích khác.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn 938,45 ha, tăng 195,78 ha.

d) Nhu cầu phát triển trang trại (đất nông nghiệp khác): Đưa vào quy hoạch 24 công trình, dự án với tổng diện tích 566,35 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 609,62 ha, tăng 508,37 ha.

Bảng 8. Danh mục dự án đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Đất nông nghiệp khác	508,37		
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	14,69	NKH	Xã Bãi Trành
2	Trang trại Xuân Khánh	36,15	NKH	Xã Bãi Trành
3	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	22,38	NKH	Xã Cát Vân
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	34,67	NKH	Xã Cát Vân
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Thanh Tân	2,50	NKH	Xã Hóa Qùy
6	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Thanh Xuân	1,20	NKH	Xã Hóa Qùy
7	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Tân Bình	11,84	NKH	Xã Tân Bình
8	Trang Trại chăn nuôi khu Vịnh Chum thôn Đoàn Trung	19,88	NKH	Xã Thanh Lâm
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Trung tâm vệt giống công nghệ cao)	23,90	NKH	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
10	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	36,00	NKH	Xã Thanh Lâm
11	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn	26,65	NKH	Xã Thanh Sơn
12	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	5,65	NKH	Xã Thanh Sơn
13	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	3,04	NKH	Xã Thanh Sơn, Xã Thanh Xuân
14	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	38,60	NKH	Xã Thanh Xuân
15	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	4,70	NKH	Xã Thanh Xuân
16	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	17,50	NKH	Xã Thanh Sơn
17	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	86,55	NKH	Xã Xuân Hòa
18	Khu nuôi trồng và bảo tồn dược liệu Bách Thảo tại xã Xuân Hoà	3,20	NKH	Xã Xuân Hòa
19	Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp trồng, sản xuất giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu	49,50	NKH	Xã Xuân Hòa
20	Trang trại chăn nuôi tập trung Xuân Hòa	39,00	NKH	Xã Xuân Hòa
21	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,45	NKH	Xã Xuân Hòa
22	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	28,30	NKH	Xã Xuân Hòa
23	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	49,50	NKH	Xã Xuân Hòa
24	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,50	NKH	Xã Thượng Ninh

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh - Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng các công trình về an ninh - quốc phòng như sau:

- Công trình, dự án đất Quốc phòng: Đưa vào quy hoạch 06 công trình, dự án với tổng diện tích 249,00 ha.

Bảng 9. Danh mục dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án đất quốc phòng	249,00		
1	Quy hoạch đất quốc phòng	9,00	CQP	Xã Bình Lương
2	Quy hoạch đất quốc phòng	50,00	CQP	Xã Bình Lương
3	Quy hoạch đất quốc phòng	50,00	CQP	Xã Thanh Phong
4	Quy hoạch đất quốc phòng	50,00	CQP	Xã Cát Tân
5	Quy hoạch đất quốc phòng	50,00	CQP	Xã Thanh Quân
6	Quy hoạch đất quốc phòng	40,00	CQP	Xã Thanh Quân

- Công trình dự án đất An ninh: Đưa vào quy hoạch 21 công trình trụ sở công an các xã, thị trấn với tổng diện tích 36,79 ha.

Bảng 10. Danh mục công trình, dự án đất an ninh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án đất an ninh	36,79		
1	Trụ sở công an xã Bãi Trành	0,12	CAN	Xã Bãi Trành
2	Trụ sở công an xã Bình Lương	0,12	CAN	Xã Bình Lương
3	Trụ sở công an xã Cát Tân	0,12	CAN	Xã Cát Tân
4	Trụ sở công an xã Cát Vân	0,12	CAN	Xã Cát Vân
5	Trụ sở Công an xã Hoá Quý	0,12	CAN	Xã Hóa Quý
6	Trụ sở công an xã Tân Bình	0,12	CAN	Xã Tân Bình
7	Trụ sở công an xã Thanh Hoà	0,12	CAN	Xã Thanh Hòa
8	Trụ sở công an xã Thanh Lâm	0,12	CAN	Xã Thanh Lâm
9	Trụ sở công an xã Thanh Phong	0,12	CAN	Xã Thanh Phong
10	Trụ sở công an xã Thanh Quân	0,12	CAN	Xã Thanh Quân
11	Trụ sở công an xã Thanh Sơn	0,12	CAN	Xã Thanh Sơn
12	Trụ sở công an xã Thanh Xuân	0,12	CAN	Xã Thanh Xuân
13	Trụ sở công an xã Thượng Ninh	0,12	CAN	Xã Thượng Ninh
14	Trụ sở công an xã Xuân Bình	0,12	CAN	Xã Xuân Bình
15	Trụ sở công an xã Xuân Hòa	0,12	CAN	Xã Xuân Hòa
16	Trụ sở công an thị trấn Yên Cát	0,12	CAN	TT Yên Cát
17	Trụ sở công an huyện Như Xuân	2,15	CAN	TT Yên Cát
18	Mở rộng trụ sở công an huyện	0,71	CAN	TT Yên Cát
19	Đội PCCC và CHCN - Công an tỉnh Thanh Hóa	2,50	CAN	Xã Xuân Bình
20	Đội PCCC và CHCN khu vực	1,50	CAN	TT Yên Cát
21	Quỹ đất an ninh huyện Như Xuân	26,72	CAN	Huyện Như Xuân

2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ

Đưa vào quy hoạch 42 công trình, dự án với tổng diện tích quy hoạch 28,61 ha.

Bảng 11. Danh mục công trình dự án thương mại, dịch vụ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án thương mại dịch vụ	28,61		
1	Khu thương mại dịch vụ khu phân viện	2,78	TMD	Xã Bãi Trành
2	Khu thương mại dịch vụ thôn Làng Gió (cạnh ngã ba)	0,12	TMD	Xã Bình Lương
3	Khu thương mại dịch vụ thôn Làng Gió (đường đi vào UBND xã)	0,30	TMD	Xã Bình Lương
4	Khu thương mại dịch vụ thôn Vân Hoà	0,10	TMD	Xã Cát Vân
5	Cửa hàng xăng dầu Hóa Quý (đường Hồ Chí Minh)	0,68	TMD	Xã Hóa Quý
6	Khu thương mại dịch vụ thôn Luống Đòng	0,51	TMD	Xã Hóa Quý
7	Khu thương mại dịch vụ thôn Luống Đòng	0,30	TMD	Xã Hóa Quý
8	Khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Bình	0,50	TMD	Xã Tân Bình
9	Khu thương mại dịch vụ thôn Tân Thành	0,40	TMD	Xã Thanh Hòa
10	Khu thương mại dịch vụ thôn Làng Lự	0,30	TMD	Xã Thanh Lâm
11	Khu thương mại dịch vụ Làng Kèn	0,18	TMD	Xã Thanh Lâm
12	Khu thương mại dịch vụ thôn Đoàn Trung	0,20	TMD	Xã Thanh Lâm
13	Khu thương mại dịch vụ thôn Tân Hùng	0,80	TMD	Xã Thanh Phong
14	Khu thương mại dịch vụ thôn Hai Huân	0,40	TMD	Xã Thanh Phong
15	Khu thương mại dịch vụ	4,60	TMD	Xã Thanh Phong
16	Khu thương mại dịch vụ tại thôn Ná Cà 2	0,20	TMD	Xã Thanh Quân
17	Khu thương mại dịch vụ thôn Thống Nhất	0,40	TMD	Xã Thanh Quân
18	Khu thương mại dịch vụ thôn Thống Nhất	0,20	TMD	Xã Thanh Quân
19	Khu thương mại dịch vụ thôn Quăn 1	0,17	TMD	Xã Thanh Sơn
20	Khu thương mại dịch vụ thôn Lâm Chính	0,40	TMD	Xã Thanh Xuân
21	Khu thương mại dịch vụ thôn Xuân Thượng	0,30	TMD	Xã Thượng Ninh
22	Khu thương mại dịch vụ thôn Đồng Tâm	0,75	TMD	Xã Thượng Ninh
23	Khu thương mại dịch vụ thôn Xuân Thượng	0,60	TMD	Xã Thượng Ninh
24	Khu thương mại dịch vụ thôn Hào	0,50	TMD	Xã Xuân Bình
25	Khu thương mại dịch vụ khu hồ Đồng Cấn	2,00	TMD	Xã Xuân Bình

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
26	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hòa	0,17	TMD	Xã Xuân Hòa
27	Khu thương mại dịch vụ thôn Ngòi	0,23	TMD	Xã Xuân Hòa
28	Khu thương mại dịch vụ thôn Đồng Trinh	0,60	TMD	Xã Xuân Hòa
29	Khu thương mại dịch vụ thôn Đồng Trinh	0,70	TMD	Xã Xuân Hòa
30	Khu thương mại dịch vụ thôn Giăng	0,20	TMD	Xã Xuân Hòa
31	Khu thương mại dịch vụ	1,50	TMD	Xã Xuân Hòa
32	Khu thương mại dịch vụ	0,20	TMD	Xã Xuân Hòa
33	Khu thương mại dịch vụ	0,50	TMD	Xã Xuân Hòa
34	Khu thương mại dịch vụ thôn Mỹ Ré (Cạnh đập thủy lợi tại khu vực giáp đình dốc Trâu)	1,50	TMD	TT Yên Cát
35	Khu thương mại dịch vụ (cạnh khách sạn Như Xuân)	0,10	TMD	TT Yên Cát
36	Khu thương mại dịch vụ thôn Xuân Chính	0,45	TMD	TT Yên Cát
37	Khu thương mại dịch vụ (điểm dừng nghỉ)	1,31	TMD	TT Yên Cát
38	Khu thương mại dịch vụ (đường Thanh Niên)	0,15	TMD	TT Yên Cát
39	Khu thương mại dịch vụ	0,15	TMD	TT Yên Cát
40	Khu thương mại dịch vụ	0,26	TMD	TT Yên Cát
41	Khu thương mại dịch vụ	1,30	TMD	TT Yên Cát
42	Khu thương mại dịch vụ	1,60	TMD	TT Yên Cát

2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra và phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh giao đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Dự án khu công nghiệp: Quy hoạch 01 khu công nghiệp Bãi Trành với diện tích quy hoạch 100,0 ha.

- Dự án Cụm công nghiệp: Mở rộng và quy hoạch mới 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 85,00 ha.

- Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đưa vào quy hoạch 47 công trình, dự án với tổng diện tích 94,35 ha.

- Dự án khai thác khoáng sản: Đưa vào quy hoạch 08 công trình, dự án với tổng diện tích là 68,00 ha.

- Dự án khai thác sản xuất vật liệu xây dựng: Đưa vào quy hoạch 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 29,30 ha.

Bảng 12. Danh mục công trình dự án cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
I	Khu công nghiệp	100,00		
1	Khu công nghiệp Bãi Trành	100,00	SKK	Xã Xuân Bình
II	Cụm công nghiệp	85,00		
1	Cụm công nghiệp Thanh Xuân	26,34	SKN	Xã Thanh Xuân
2	Cụm công nghiệp Thượng Ninh	15,00	SKN	Xã Thượng Ninh
3	Cụm công nghiệp Thanh Lâm	10,00	SKN	Xã Thanh Lâm
4	Cụm công nghiệp Bãi Trành	33,66	SKN	Xã Xuân Bình
III	Công trình dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	94,35		
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn 3	0,10	SKC	Xã Bãi Trành
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Chôi Trồn vị trí 1	0,50	SKC	Xã Bãi Trành
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Chôi Trồn vị trí 2	3,48	SKC	Xã Bãi Trành
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn 10	6,00	SKC	Xã Bãi Trành
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	SKC	Xã Bãi Trành
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,15	SKC	Xã Bãi Trành
7	Cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	0,50	SKC	Xã Bình Lương
8	Cơ sở sản xuất kinh doanh Làng Mài vị trí 1	0,20	SKC	Xã Bình Lương
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Làng Mài	1,00	SKC	Xã Bình Lương
10	Nhà máy nước tại thôn Vân Thượng	1,50	SKC	Xã Cát Vân
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Vân Hòa	2,00	SKC	Xã Cát Vân
12	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thôn Vân Hòa	0,10	SKC	Xã Cát Vân
13	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Vân Tiến	1,00	SKC	Xã Cát Vân
14	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Thanh Xuân	1,30	SKC	Xã Hóa Quỳnh
15	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Xuân Thành	2,00	SKC	Xã Hóa Quỳnh
16	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Xuân Thành	0,10	SKC	Xã Hóa Quỳnh
17	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Thanh Tân	1,50	SKC	Xã Hóa Quỳnh
18	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Luống Đồng	1,50	SKC	Xã Hóa Quỳnh
19	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70	SKC	Xã Hóa Quỳnh
20	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Làng	3,15	SKC	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Kha			
21	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	SKC	Xã Thanh Lâm
22	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Quấn 1	0,04	SKC	Xã Thanh Sơn
23	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đồng Chạng	0,19	SKC	Xã Thanh Sơn
24	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Lâm Chính	0,30	SKC	Xã Thanh Xuân
25	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00	SKC	Xã Thanh Xuân
26	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đồng Tâm - Xuân Thượng	3,00	SKC	Xã Thượng Ninh
27	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Đồng Tâm	0,70	SKC	Xã Thượng Ninh
28	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,50	SKC	Xã Thượng Ninh
29	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đối diện công ty Thiên Lý	0,19	SKC	Xã Xuân Bình
30	Mở rộng công ty Thiên Lý	1,00	SKC	Xã Xuân Bình
31	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Mơ	1,50	SKC	Xã Xuân Bình
32	Nhà Máy chế biến nông sản liên kết chuỗi	2,88	SKC	Xã Xuân Hòa
33	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ngòi	1,40	SKC	Xã Xuân Hòa
34	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Thanh Thành Đạt	1,80	SKC	Xã Xuân Hòa
35	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đồng Trình	5,00	SKC	Xã Xuân Hòa
36	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đồng Trình	5,00	SKC	Xã Xuân Hòa
37	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ngòi	1,80	SKC	Xã Xuân Hòa
38	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,00	SKC	Xã Xuân Hòa
39	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	SKC	Xã Xuân Hòa
40	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Thảng Sơn (Mở rộng Nhà máy sản xuất, chế biến nông, lâm sản)	4,50	SKC	TT Yên Cát
41	Nhà máy may xuất khẩu	0,63	SKC	TT Yên Cát
42	Nhà máy nước	1,20	SKC	TT Yên Cát
43	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ngã 3 dốc trâu	3,74	SKC	TT Yên Cát
44	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00	SKC	TT Yên Cát
45	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,40	SKC	TT Yên Cát
46	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Cát Tiến	0,10	SKC	TT Yên Cát
47	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	SKC	TT Yên Cát
III	Công trình dự án khai thác khoáng sản	68,00		
1	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	3,10	SKS	Xã Cát Vân
2	Dự án khai thác khoáng sản (Mỏ đá Trần	5,60	SKS	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Hoàn)			
3	Dự án khai thác khoáng sản (Mỏ đá Minh Hoàn)	2,53	SKS	Xã Thanh Lâm
4	Dự án khai thác khoáng sản (Quặng Sắt)	29,00	SKS	Xã Thanh Lâm
5	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	18,67	SKS	Xã Xuân Bình
6	Mở rộng khai trường xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ khai thác chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,90	SKS	Xã Thanh Xuân
7	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường xã Thanh Lâm	2,48	SKS	Xã Thanh Lâm
8	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường thôn Xuân Phong	1,72	SKS	Xã Thanh Phong
IV	Công trình dự án khai thác sản xuất vật liệu xây dựng	29,30		
1	Khu mỏ đất làm vật liệu thông thường	14,20	SKX	TT Yên Cát
2	Khai thác đất đá ong làm vật liệu thông thường	15,10	SKX	Xã Thanh Phong

2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch nhu cầu các công trình dự án phát triển hạ tầng gồm:

- Công trình giao thông: Quy hoạch 96 công trình, dự án với tổng diện tích 176,16 ha;

- Công trình thủy lợi: Quy hoạch 32 công trình, dự án với tổng diện tích 28,46 ha;

- Công trình văn hóa: Quy hoạch 76 công trình, dự án với tổng diện tích 11,16 ha;

- Công trình y tế: Quy hoạch 08 công trình, dự án với tổng diện tích 5,36 ha;

- Công trình, dự án giáo dục và đào tạo: Quy hoạch 51 công trình, dự án với tổng diện tích 13,52 ha;

- Công trình thể dục, thể thao: Quy hoạch 53 công trình, dự án với tổng diện tích 19,17 ha;

- Công trình, dự án năng lượng: Quy hoạch 28 công trình, dự án với tổng diện tích 53,51 ha;

- Công trình bưu chính viễn thông: Quy hoạch 15 công trình, dự án với tổng diện tích 0,27 ha;

- Công trình di tích lịch sử - văn hoá: Quy hoạch 4 công trình, dự án với tổng diện tích 2,86 ha;

- Công trình bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch 10 công trình, dự án với tổng diện tích 26,46 ha;

- Công trình tôn giáo: Quy hoạch 02 công trình, dự án với tổng diện tích 3,2 ha;

- Công trình nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch 22 công trình, dự án với tổng diện tích 16,79 ha;

- Công trình, dự án chợ: Quy hoạch 4 công trình, dự án với tổng diện tích 4,30 ha.

Bảng 13. Danh mục công trình, dự án đất phát triển hạ tầng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
I	Công trình dự án giao thông	176,16		
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Quỳnh - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,55	DGT	Xã Hóa Quỳnh, Xã Thanh Lâm, Xã Thanh Xuân
2	Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hóa Quỳnh, huyện như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	7,15	DGT	Xã Hóa Quỳnh, Xã Cát Vân
3	Đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi thôn Đồng Thổ xã Bình Lương	5,56	DGT	TT Yên Cát, Xã Bình Lương
4	Đường giao thông xã Bình Lương đi thôn Thanh Xuân xã Hóa Quỳnh	4,70	DGT	Xã Bình Lương, Xã Hóa Quỳnh
5	Đường giao thông Cát Vân - Hóa Quỳnh (Tuyến nhánh)	3,48	DGT	Xã Hóa Quỳnh
6	Đường giao thông trục xã từ đường HCM đến thôn Xuân Hương (TL 520B)	3,20	DGT	Xã Hóa Quỳnh
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	7,04	DGT	TT Yên Cát, Xã Tân Bình
8	Đường giao thông từ TT Yên Cát đi xã Cát Vân	5,90	DGT	TT Yên Cát, xã Cát Vân
9	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	3,60	DGT	Xã Thanh Quân
10	Đường giao thông thôn Đồng Thanh đi thôn Phú Quế TT Yên Cát	1,70	DGT	Xã Thượng Ninh, TT Yên Cát
11	Đường giao thông từ xã Thượng Ninh đi xã Phụng Nghi huyện Như Thanh	9,91	DGT	Xã Thượng Ninh
12	Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Thắng Lộ xã Bình Lương đi Bãi rác TT Yên Cát	1,10	DGT	TT Yên Cát, Xã Bình Lương
13	Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật TT Yên Cát	5,33	DGT	TT Yên Cát
14	Xây dựng công trình giao thông tránh ngập đường tràn KM0+800 tuyến đường 520B (Hóa Quỳnh - Thanh Quân)	5,44	DGT	Xã Hóa Quỳnh
15	Đường giao thông tại các xã, thị trấn	10,00	DGT	Các xã, thị trấn
16	Bến xe Bãi Trành	0,49	DGT	Xã Bãi Trành

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
17	Đường Hợp Thành - Làng Mài	0,15	DGT	Xã Bình Lương
18	Nâng cấp, cải tạo đường từ nhà ông Đương đi công chào Vân Bình;	0,23	DGT	Xã Cát Vân
19	Nâng cấp, cải tạo đường từ ông Sáu đi ông Tuyên	0,30	DGT	Xã Cát Vân
20	Đường giao thông thôn Tân Thịnh đi thôn Liên Hiệp	1,00	DGT	Xã Hóa Quỳnh
21	Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Luống Đòng đi Thanh Lương	2,45	DGT	Xã Hóa Quỳnh
22	Đường giao thông từ nhà văn hoá thôn Thịnh Lạc đến nhà ông Bê	2,25	DGT	Xã Hóa Quỳnh
23	Đường giao thông đi trường bản	3,35	DGT	Xã Hóa Quỳnh
24	Xây dựng làng du lịch cộng đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bên lên xuống	0,31	DGT	Xã Tân Bình
25	Đường giao thông từ ngã 3 Tân Sơn đi dốc Nậm	1,49	DGT	Xã Tân Bình
26	Đường giao thông nối từ đường Yên Cát Tân Bình đi dốc Vả	2,45	DGT	Xã Tân Bình
27	Đường giao thông từ ngã 3 Tân Sơn đi cầu chìm	1,00	DGT	Xã Tân Bình
28	Đường giao thông nội thôn Tân Sơn	0,40	DGT	Xã Tân Bình
29	Đường giao thông từ nhà ông Bình đi nhà ông Duy thôn Tân Lập	0,50	DGT	Xã Tân Bình
30	Bãi đỗ xe	0,20	DGT	Xã Tân Bình
31	Đường giao thông thôn Tân Thành	0,40	DGT	Xã Thanh Hòa
32	Đường giao thông thôn Tân Hòa	0,10	DGT	Xã Thanh Hòa
33	Đường giao thông nội đồng Ná Sái thôn Tân Hiệp	0,30	DGT	Xã Thanh Hòa
34	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Hiệp đoạn từ trường mầm non đi xã Thanh Lâm	0,40	DGT	Xã Thanh Hòa
35	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Hiệp từ đường Liên xã đến nhà ông Vi Văn Dũng	0,30	DGT	Xã Thanh Hòa
36	Đường giao thông vào khu sản xuất Phả Cẩn Poong thôn Tân Hòa	0,50	DGT	Xã Thanh Hòa
37	Đường giao thông nội đồng Lôm thôn Tân Thành	0,75	DGT	Xã Thanh Hòa
38	Đường giao thông thôn Tân Thành từ nhà ông Chiêu đến đường liên xã	0,75	DGT	Xã Thanh Hòa
39	Đường giao thông từ thôn Tân Hiệp đi xã Thanh Lâm	0,70	DGT	Xã Thanh Hòa
40	Đường giao thông từ ông Tuấn đến đồng Nạt thôn Tân Thành	0,50	DGT	Xã Thanh Hòa
41	Đường giao thông vào trang trại MaVin	1,80	DGT	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
42	Đường giao thông vào mỏ quặng	1,10	DGT	Xã Thanh Lâm
43	Đường giao thông nội thôn Chảo	1,20	DGT	Xã Thanh Lâm
44	Đường giao thông nội thôn Kha	1,20	DGT	Xã Thanh Lâm
45	Đường giao thông nội thôn Lự	1,10	DGT	Xã Thanh Lâm
46	Đường giao thông từ thôn Chảo đi thôn Xắng	1,13	DGT	Xã Thanh Lâm
47	Đường giao thông vào khu sản xuất thôn Làng Kèn	0,40	DGT	Xã Thanh Lâm
48	Đường giao thông thôn Tân Hùng từ ông Quang đến ông Hiến	0,60	DGT	Xã Thanh Phong
49	Đường giao thông từ thôn Tân Phong đi thôn Hai Huân	0,70	DGT	Xã Thanh Phong
50	Đường giao thông thôn Quang Hùng đi Trại Lợn	0,30	DGT	Xã Thanh Phong
51	Đường giao thông từ xã Thanh Phong đi Thanh Sơn	1,00	DGT	Xã Thanh Phong
52	Đường giao thông từ xã Thanh Phong đi Xã Thanh Xuân	1,65	DGT	Xã Thanh Phong
53	Đường giao thông từ UBND xã đi Trại Lợn	0,30	DGT	Xã Thanh Phong
54	Bãi trông xe cho đền Chín Gian thôn Thống Nhất	0,64	DGT	Xã Thanh Quân
55	Đường giao thông từ thôn Lâu Quán đến thôn Quán 1 xã Thanh Sơn	0,90	DGT	Xã Thanh Quân
56	Các tuyến đường nội đồng xã Thanh Quân	1,49	DGT	Xã Thanh Quân
57	Đường giao thông từ nhà ông Hiếu thôn Đồng Sán đến trước trường THCS	2,22	DGT	Xã Thanh Sơn
58	Quy hoạch mới đường đi Lốc Cốc thôn Hón Tinh từ nhà ông Minh đến nhà ông Thoả	0,45	DGT	Xã Thanh Sơn
59	Nâng cấp, cải tạo đường vào khu sản xuất thôn Đồng Sán từ ông Vi Văn Giáo đi đến nhà ông Canh	0,30	DGT	Xã Thanh Sơn
60	Nâng cấp, cải tạo đường vào khu sản xuất thôn Đồng Sán từ ông Quê nối đường Cỏ Chảnh	1,54	DGT	Xã Thanh Sơn
61	Nâng cấp, cải tạo đường dân cư thôn Đồng Chạng từ nhà bà Hoàng đến nhà ông Chắt	0,20	DGT	Xã Thanh Sơn
62	Nâng cấp, cải tạo đường Cỏ Chảnh đi Xã Thanh Xuân	1,40	DGT	Xã Thanh Sơn
63	Đường giao thông đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	1,20	DGT	Xã Thanh Sơn
64	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Suối Tiên - Hón Tinh	1,10	DGT	Xã Thanh Sơn
65	Đường giao thông từ cây đa thôn Đồng Sán qua khu đầu giá đến ngã 3 thôn Đồng	1,30	DGT	Xã Thanh Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Chặng			
66	Đường giao thông từ thôn Đồng Chặng đến nghĩa địa Đồng Sán	0,50	DGT	Xã Thanh Sơn
67	Đường giao thông từ Cò Chảnh thôn Đồng Chặng đến khu Ná Tám thôn Quăn 1	2,30	DGT	Xã Thanh Sơn
68	Đường giao thông từ nhà ông Hòa thôn Quăn 1 đến thôn Lâu Quán xã Thanh Quân	0,20	DGT	Xã Thanh Sơn
69	Đường giao thông từ thôn Thanh Tiến đi thôn Làng Xăng xã Thanh Lâm	0,60	DGT	Xã Thanh Xuân
70	Đường giao thông từ cầu trần Thanh Thủy đến giáp huyện Thường Xuân	1,78	DGT	Xã Thanh Xuân
71	Đường giao thông từ khu suối Thanh Thủy đến giáp xã Thanh Sơn	1,82	DGT	Xã Thanh Xuân
72	Nâng cấp, cải tạo đường đoạn từ cây xăng Lâm Chính đến nhà ông Bình thôn Thanh Bình.	1,35	DGT	Xã Thanh Xuân
73	Nâng cấp, cải tạo đường vào mâm non khu chính	2,54	DGT	Xã Thanh Xuân
74	Đường giao thông Thanh Thủy lũng Lau	1,65	DGT	Xã Thanh Xuân
75	Đường giao thông Thanh Tiến đến Thanh Phong	1,65	DGT	Xã Thanh Xuân
76	Đường giao thông Bến Bè đi Ba Khe	1,56	DGT	Xã Thanh Xuân
77	Đường Thanh Đồng Kẽm Háng đi Thanh Lâm	0,90	DGT	Xã Thanh Xuân
78	Đường giao thông Thanh Tiến đi Thanh Sơn	0,61	DGT	Xã Thanh Xuân
79	Đường giao thông Đồng Chành - Đồng Tâm	0,30	DGT	Xã Thượng Ninh
80	Đường vành đai Đồng Tâm - Đông Xuân	0,80	DGT	Xã Thượng Ninh
81	Nâng cấp, cải tạo đường Đồng Minh - Đông Xuân	0,70	DGT	Xã Thượng Ninh
82	Nâng cấp, cải tạo đường Xuân Thượng - Đông Xuân - Khe Khoai	1,92	DGT	Xã Thượng Ninh
83	Đường giao thông đồng ngắn đi thôn Phú Quế TT Yên Cát	0,75	DGT	Xã Thượng Ninh
84	Đường giao thông Bến ván cũ đi đồng chành	0,84	DGT	Xã Thượng Ninh
85	Đường giao thông từ đồng chành, xã Thượng Ninh đi khu phố trung thành, thị trấn Yên Cát	4,00	DGT	Xã Thượng Ninh
86	Đường giao thông thôn Đông Xuân đi Bãi Bò ra dốc Mỏ (đường 514)	3,60	DGT	Xã Thượng Ninh
87	Đường giao thông từ nhà ông Lê Văn Luyện đến nhà ông Trần Văn Hồng thôn Mơ	0,08	DGT	Xã Xuân Bình
88	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện	1,20	DGT	Xã Xuân Bình

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Như Xuân			
89	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2,30	DGT	Xã Xuân Hòa
90	Đường vào thôn Nghiu và Đường vào khu tái định cư Bản Mông	0,70	DGT	Xã Xuân Hòa
91	Đường giao thông tuyến Hóa Quý Bình Lương Xuân Hòa	2,00	DGT	Xã Xuân Hòa
92	Bến xe Yên Cát	1,98	DGT	TT Yên Cát
93	Bãi đỗ xe vào chùa	0,48	DGT	TT Yên Cát
94	Nâng cấp, cải tạo đường Thanh Niên, thị trấn Yên Cát	0,50	DGT	TT Yên Cát
95	Đường giao thông từ cầu huyện đội đi đến đường Thanh Niên	0,80	DGT	TT Yên Cát
96	Đường gom đường HCM đoạn từ mặt bằng đấu giá khu dân cư mới đến chợ Yên Cát (Mới)	0,60	DGT	TT Yên Cát
II	Công trình dự án thủy lợi	28,46		
1	Cải tạo, nâng cấp Đập Đồng Cổ	0,92	DTL	Xã Bình Lương
2	Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay	0,22	DTL	Xã Cát Tân
3	Cải tạo, nâng cấp Hồ Thanh Vân	0,34	DTL	Xã Cát Tân
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ Đồng Cùn	3,05	DTL	Xã Cát Tân
5	Cải tạo, nâng cấp Hồ Vân Trung	0,21	DTL	Xã Cát Vân
6	Cải tạo, nâng cấp Hồ Bừa Rằm	0,60	DTL	Xã Cát Vân
7	Cải tạo, nâng cấp Hồ Ngọc Re	0,91	DTL	Xã Hóa Quý
8	Cải tạo, nâng cấp đập Đồng Ót (thôn Đồng Xuân)	1,50	DTL	Xã Hóa Quý
9	Cải tạo, nâng cấp đập đồng Cầu (thôn Đồng Tâm)	0,70	DTL	Xã Hóa Quý
10	Sửa chữa nâng cấp hồ Đồng Mài	1,01	DTL	Xã Tân Bình
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ đồng Tá Kéng	1,00	DTL	Xã Tân Bình
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương Làng Lự	0,20	DTL	Xã Thanh Lâm
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương Làng Xăm	0,15	DTL	Xã Thanh Lâm
14	Cải tạo, nâng cấp Đập Kè Xui	1,00	DTL	Xã Thanh Sơn
15	Cải tạo, nâng cấp Bai Nò Tùm	0,46	DTL	Xã Thanh Sơn
16	Cải tạo, nâng cấp Đập Đồng Sán	0,87	DTL	Xã Thanh Sơn
17	Công trình nước sạch xã Thanh Sơn	0,10	DTL	Xã Thanh Sơn
18	Công trình nước sạch xã Thanh Xuân (2 vị trí)	0,10	DTL	Xã Thanh Xuân
19	Mở rộng đập tưới tiêu Thanh Đồng	0,12	DTL	Xã Thanh Xuân
20	Nâng cấp cải tạo hồ Đồng Giang (Đồng Cùn)	1,01	DTL	Xã Thượng Ninh
21	Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát	0,30	DTL	Xã Thượng Ninh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
22	Đập đồng Chành	4,50	DTL	Xã Thượng Ninh
23	Công trình nước sạch xã Thượng Ninh	0,05	DTL	Xã Thượng Ninh
24	Công trình nước sạch xã Xuân Hòa	0,03	DTL	Xã Xuân Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp hồ Ba Mái	3,74	DTL	Xã Xuân Hòa
26	Cải tạo, nâng cấp Hồ Đầm Trồi	2,00	DTL	TT Yên Cát
27	Cải tạo nâng cấp hồ Bảy Nón	1,15	DTL	TT Yên Cát
28	Cải tạo, nâng cấp Hồ Đồng Hâm	1,22	DTL	TT Yên Cát
29	Sửa chữa nâng cấp hồ Ao Bai	0,70	DTL	TT Yên Cát
30	Công trình nước sạch nông thôn xã Thanh Quân	0,05	DTL	Xã Thanh Quân
31	Cải tạo nâng cấp đập Bai Tuần	0,20	DTL	Xã Thanh Quân
32	Công trình nước sạch nông thôn xã Bình Lương	0,05	DTL	Xã Bình Lương
III	Công trình dự án đất cơ sở văn hóa	11,16		
1	Nhà văn hóa thôn Hồ	0,05	DVH	Xã Bãi Trành
2	Nhà văn hóa thôn Cầu	0,05	DVH	Xã Bãi Trành
3	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,03	DVH	Xã Bãi Trành
4	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,06	DVH	Xã Bình Lương
5	Mở rộng nhà văn hoá Thôn Làng Mài	0,10	DVH	Xã Bình Lương
6	Nhà văn hoá Thôn Làng Sao	0,20	DVH	Xã Bình Lương
7	Nhà văn hoá đa năng xã Bình Lương	0,15	DVH	Xã Bình Lương
8	Nhà văn hóa thôn Đồng Càn	0,13	DVH	Xã Bình Lương
9	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hợp Thành	0,05	DVH	Xã Bình Lương
10	Nhà văn hóa thôn Phụ Vân	0,06	DVH	Xã Cát Tân
11	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cát Lợi	0,13	DVH	Xã Cát Tân
12	Nhà văn hóa thôn Thanh Vân	0,11	DVH	Xã Cát Tân
13	Nhà văn hóa thôn Cát Xuân	0,13	DVH	Xã Cát Tân
14	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,10	DVH	Xã Cát Vân
15	Nhà văn hóa thôn Vân Hoà	0,33	DVH	Xã Cát Vân
16	Nhà văn hóa thôn Vân Thượng	0,13	DVH	Xã Cát Vân
17	Mở rộng nhà văn hóa thôn Vân Thành	0,06	DVH	Xã Cát Vân
18	Nhà văn hóa thôn Vân Tiến	0,32	DVH	Xã Cát Vân
19	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	0,05	DVH	Xã Hóa Qùy
20	Nhà văn hóa thôn Thanh Tân	0,11	DVH	Xã Hóa Qùy
21	Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh	0,10	DVH	Xã Hóa Qùy
22	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	0,12	DVH	Xã Hóa Qùy
23	Mở rộng nhà văn hóa thôn Xuân Thành	0,12	DVH	Xã Hóa Qùy
24	Nhà văn hoá thôn Thanh Lương	0,12	DVH	Xã Hóa Qùy
25	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,05	DVH	Xã Tân Bình
26	Nhà trưng bày truyền thống khu danh lam thắng cảnh thôn Thanh Bình	0,50	DVH	Xã Tân Bình
27	Nhà văn hóa thôn Làng Chảo	0,05	DVH	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
28	Nhà văn hóa thôn Đoàn Trung	0,08	DVH	Xã Thanh Lâm
29	Nhà văn hóa thôn Làng Kha	0,09	DVH	Xã Thanh Lâm
30	Nhà văn hóa thôn Làng Kèn	0,07	DVH	Xã Thanh Lâm
31	Nhà văn hóa thôn Làng Lự	0,07	DVH	Xã Thanh Lâm
32	Nhà văn hóa xã	0,22	DVH	Xã Thanh Phong
33	Nhà văn hóa thôn Tân Hùng	0,13	DVH	Xã Thanh Phong
34	Nhà văn hóa thôn Quang Hùng	0,13	DVH	Xã Thanh Phong
35	Nhà văn hóa thôn Hai Huân	0,06	DVH	Xã Thanh Phong
36	Nhà văn hóa thôn Tân Phong	0,12	DVH	Xã Thanh Phong
37	Mở rộng nhà văn hóa thôn Xuân Phong	0,07	DVH	Xã Thanh Phong
38	Nhà văn hóa thôn Chạng Vung	0,20	DVH	Xã Thanh Phong
39	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,05	DVH	Xã Thanh Quân
40	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Tiến	0,10	DVH	Xã Thanh Quân
41	Nhà văn hóa thôn Kẻ Lạn	0,20	DVH	Xã Thanh Quân
42	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	0,10	DVH	Xã Thanh Quân
43	Nhà văn hóa thôn Ná Cà 2	0,10	DVH	Xã Thanh Quân
44	Nhà văn hóa thôn Thanh Nhân	0,09	DVH	Xã Thanh Quân
45	Nhà văn hóa thôn Lâu Quán	0,13	DVH	Xã Thanh Quân
46	Nhà văn hóa thôn Thanh Tân	0,05	DVH	Xã Thanh Quân
47	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hón Tĩnh	0,06	DVH	Xã Thanh Sơn
48	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Sán	0,06	DVH	Xã Thanh Sơn
49	Nhà văn hóa thôn Đồng Chạng	0,20	DVH	Xã Thanh Sơn
50	Mở rộng nhà văn hóa thôn Kẻ Mạnh	0,13	DVH	Xã Thanh Sơn
51	Nhà văn hóa thôn Thanh Đồng	0,05	DVH	Xã Thanh Xuân
52	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lâm Chính	0,12	DVH	Xã Thanh Xuân
53	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình	0,11	DVH	Xã Thanh Xuân
54	Nhà văn hóa thôn Đồng Phổng	0,10	DVH	Xã Thanh Xuân
55	Nhà văn hóa thôn Thanh Tiến	0,13	DVH	Xã Thanh Xuân
56	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Thủy	0,05	DVH	Xã Thanh Xuân
57	Nhà văn hoá Thôn Tiến Thành	0,12	DVH	Xã Thượng Ninh
58	Nhà văn hoá Thôn Đông Xuân	0,10	DVH	Xã Thượng Ninh
59	Nhà văn hoá Thôn Khe Khoai	0,10	DVH	Xã Thượng Ninh
60	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,10	DVH	Xã Thượng Ninh
61	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	0,10	DVH	Xã Thượng Ninh
62	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,05	DVH	Xã Xuân Bình
63	Nhà văn hóa thôn 13	0,10	DVH	Xã Xuân Bình
64	Nhà văn hóa thôn 5	0,10	DVH	Xã Xuân Bình
65	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4	0,08	DVH	Xã Xuân Bình
66	Nhà văn hoá thôn Đồng Trình	0,15	DVH	Xã Xuân Hòa
67	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	0,15	DVH	Xã Xuân Hòa
68	Nhà văn hoá làng Thanh Niên	0,97	DVH	Xã Xuân Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
69	Mở rộng nhà văn hóa thôn Xuân Chính	0,03	DVH	TT Yên Cát
70	Quảng trường huyện	1,74	DVH	TT Yên Cát
71	Nhà văn hóa Khu phố 1	0,15	DVH	TT Yên Cát
72	Nhà văn hóa thôn Xuân Thịnh	0,10	DVH	TT Yên Cát
73	Nhà văn hóa khu phố Lúng	0,20	DVH	TT Yên Cát
74	Nhà văn hóa thôn Phú Quê	0,08	DVH	TT Yên Cát
75	Nhà văn hóa thôn Thắng Sơn	0,10	DVH	TT Yên Cát
76	Nhà truyền thống nhà dân tộc Thổ	0,16		TT Yên Cát
IV	Công trình dự án đất cơ sở y tế	5,36		
1	Mở rộng trạm y tế xã Bãi Trành	0,34	DYT	Xã Bãi Trành
2	Mở rộng Trạm y tế xã Cát Tân	0,10	DYT	Xã Cát Tân
3	Trạm y tế xã Thanh Lâm	0,22	DYT	Xã Thanh Lâm
4	Mở rộng trạm y tế xã Thanh Sơn	0,10	DYT	Xã Thanh Sơn
5	Phòng khám đa khoa Trung tâm Cụm xã Bãi Trành - Xuân Bình	0,78	DYT	Xã Xuân Bình
6	Trạm y tế xã tại thôn Ngòi	0,80	DYT	Xã Xuân Hòa
7	Quy hoạch đất y tế	1,04	DYT	TT Yên Cát
8	Quy hoạch bệnh viện đa khoa huyện	1,98		TT Yên Cát
V	Công trình dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo	13,52		
1	Mở rộng trường tiểu học xã Bãi Trành	0,11	DGD	Xã Bãi Trành
2	Mở rộng trường trung học cơ sở Bãi Trành	0,10	DGD	Xã Bãi Trành
3	Mở rộng điểm trường mầm non thôn 10	0,08	DGD	Xã Bãi Trành
4	Trường mầm non thôn Cầu	0,31	DGD	Xã Bãi Trành
5	Mở rộng trường mầm non thôn Hợp Thành	0,20	DGD	Xã Bình Lương
6	Mở rộng trường mầm non Thôn Phụ Vân	0,30	DGD	Xã Cát Tân
7	Mở rộng trường trung học cơ sở Cát Tân	0,45	DGD	Xã Cát Tân
8	Mở rộng trường tiểu học Cát Tân	0,12	DGD	Xã Cát Tân
9	Mở rộng trường Mầm non Cát Tân	0,10	DGD	Xã Cát Tân
10	Trường tiểu học và trung học cơ sở Cát Vân	0,33	DGD	Xã Cát Vân
11	Mở rộng trường mầm non Cát Vân	0,10	DGD	Xã Cát Vân
12	Mở rộng trường mầm non thôn Liên Hiệp	0,19	DGD	Xã Hóa Quỳnh
13	Mở rộng trường trung học cơ sở Xuân Quỳnh	0,30	DGD	Xã Hóa Quỳnh
14	Mở rộng trường tiểu học Thanh Lương	0,20	DGD	Xã Hóa Quỳnh
15	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Tân Bình	0,30	DGD	Xã Tân Bình
16	Mở rộng điểm trường mầm non Mai Thắng	0,08	DGD	Xã Tân Bình
17	Điểm trường mầm non thôn Thanh Bình	0,17	DGD	Xã Tân Bình
18	Mở rộng trường mầm non trung tâm thôn Tân Hiệp	0,12	DGD	Xã Thanh Hòa
19	Trường Mầm Non xã Thanh Lâm (điểm lẻ	0,27	DGD	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	thôn Làng Cháo)			
20	Mở rộng trường Mầm Non xã Thanh Lâm (điểm trung tâm thôn Làng Kèn)	0,14	DGD	Xã Thanh Lâm
21	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Thanh Lâm	0,05	DGD	Xã Thanh Lâm
22	Mở rộng trường mầm non trung tâm thôn Hai Huân	0,21	DGD	Xã Thanh Phong
23	Mở rộng trường THCS và trung học phổ thông	0,47	DGD	Xã Thanh Quân
24	Mở rộng trường tiểu học Thanh Quân	0,20	DGD	Xã Thanh Quân
25	Mở rộng trường tiểu học điểm lẻ Lâu Quán	0,04	DGD	Xã Thanh Quân
26	Trường mầm non Thanh Sơn	1,30	DGD	Xã Thanh Sơn
27	Mở rộng trường tiểu học Thanh Sơn	0,27	DGD	Xã Thanh Sơn
28	Mở rộng trường trung học cơ sở Thanh Sơn	0,41	DGD	Xã Thanh Sơn
29	Điểm trường mầm non Kẽ Mạnh	0,20	DGD	Xã Thanh Sơn
30	Mở rộng Trường tiểu học Thanh Xuân	0,25	DGD	Xã Thanh Xuân
31	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm xã	0,49	DGD	Xã Thanh Xuân
32	Mở rộng trường mầm non thôn Thanh Đồng	0,06	DGD	Xã Thanh Xuân
33	Mở rộng trường tiểu học Đồng Phóng	0,06	DGD	Xã Thanh Xuân
34	Trường mầm non Thượng Ninh điểm lẻ Khe Khoai	0,16	DGD	Xã Thượng Ninh
35	Mở rộng trường tiểu học Thượng Ninh điểm Khe Khoai	0,09	DGD	Xã Thượng Ninh
36	Mở rộng điểm trường tiểu học Tâm Phú Thành	0,11	DGD	Xã Thượng Ninh
37	Mở rộng trường Tiểu học xã Thượng Ninh	0,02	DGD	Xã Thượng Ninh
38	Mở rộng trường THCS Thượng Ninh	0,03	DGD	Xã Thượng Ninh
39	Mở rộng trường mầm non tại thôn Mơ (khu trung tâm)	0,15	DGD	Xã Xuân Bình
40	Mở rộng trường tiểu học tại thôn Mơ (khu trung tâm)	0,10	DGD	Xã Xuân Bình
41	Trường mầm non Khu lẻ thôn 12	0,22	DGD	Xã Xuân Bình
42	Mở rộng trường mầm non Khu lẻ thôn Hào	0,04	DGD	Xã Xuân Bình
43	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học	0,11	DGD	Xã Xuân Hòa
44	Mở rộng khuôn viên trường trung học cơ sở	0,11	DGD	Xã Xuân Hòa
45	Trường mầm non Xuân Hòa	0,42	DGD	Xã Xuân Hòa
46	Nâng cấp và mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Yên Cát	0,07	DGD	TT Yên Cát
47	Mở rộng trường nội trú	0,23	DGD	TT Yên Cát
48	Mở rộng trường mầm non Yên Cát	0,15	DGD	TT Yên Cát
49	Mở rộng trường mầm non Yên Lễ cũ nay là thị trấn Yên Cát	0,10	DGD	TT Yên Cát
50	Mở rộng tiểu học và THCS Yên Lễ	0,25	DGD	TT Yên Cát

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
51	Quy hoạch đất giáo dục	3,18	DGD	TT Yên Cát
VI	Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	19,17		
1	Sân thể thao thôn Cầu	0,22	DTT	Xã Bãi Trành
2	Sân thể thao thôn 3	0,23	DTT	Xã Bãi Trành
3	Sân thể thao thôn 1	0,21	DTT	Xã Bãi Trành
4	Sân thể thao thôn Hợp Thành	0,22	DTT	Xã Bình Lương
5	Sân thể thao Làng Sao	0,32	DTT	Xã Bình Lương
6	Mở rộng sân thể thao thôn Làng Gió	0,10	DTT	Xã Bình Lương
7	Sân thể thao thôn Quang Trung	0,55	DTT	Xã Bình Lương
8	Sân thể thao trung tâm xã	0,86	DTT	Xã Cát Tân
9	Sân thể thao thôn Cát Thịnh	0,24	DTT	Xã Cát Tân
10	Sân thể thao thôn Phụ Vân	0,16	DTT	Xã Cát Tân
11	Sân thể thao thôn Cát Xuân	0,07	DTT	Xã Cát Tân
12	Sân thể thao thôn Vân Tiến	0,20	DTT	Xã Cát Vân
13	Nhà thi đấu đa năng xã tại thôn Vân Hoà	0,27	DTT	Xã Cát Vân
14	Sân thể thao thôn Vân Tiến (Vân Phúc cũ)	0,04	DTT	Xã Cát Vân
15	Sân thể thao thôn Vân Bình	0,23	DTT	Xã Cát Vân
16	Sân thể thao trung tâm xã (Thôn Đông Xuân)	1,00	DTT	Xã Hóa Qùy
17	Sân thể thao trung tâm xã	0,65	DTT	Xã Tân Bình
18	Mở rộng sân thể thao Tân Lập	0,28	DTT	Xã Tân Bình
19	Sân thể thao Mai Thắng	0,20	DTT	Xã Tân Bình
20	Mở rộng sân thể thao thôn Thanh Bình	0,07	DTT	Xã Tân Bình
21	Sân thể thao thôn Làng Chảo	0,24	DTT	Xã Thanh Lâm
22	Sân thể thao thôn Đoàn Trung	0,15	DTT	Xã Thanh Lâm
23	Mở rộng sân thể thao thôn Làng Kha	0,06	DTT	Xã Thanh Lâm
24	Sân thể thao thôn Làng Kèn	0,20	DTT	Xã Thanh Lâm
25	Sân thể thao thôn Tân Phong	0,04	DTT	Xã Thanh Phong
26	Sân thể thao tại thôn Kẻ Lạn	0,25	DTT	Xã Thanh Quân
27	Sân thể thao thôn Thống Nhất	0,20	DTT	Xã Thanh Quân
28	Sân thể thao thôn Thanh Tân	0,20	DTT	Xã Thanh Quân
29	Sân thể thao thôn Chiềng Cà	0,31	DTT	Xã Thanh Quân
30	Sân thể thao thôn Thanh Nhân	0,15	DTT	Xã Thanh Quân
31	Sân thể thao thôn Lâu Quán	0,25	DTT	Xã Thanh Quân
32	Sân thể thao xã Thanh Quân	0,70	DTT	Xã Thanh Quân
33	Sân thể thao trung tâm xã	1,20	DTT	Xã Thanh Sơn
34	Sân thể thao thôn Hón Tinh,	0,23	DTT	Xã Thanh Sơn
35	Mở rộng sân thể thao thôn Kẻ Mạnh	0,30	DTT	Xã Thanh Sơn
36	Sân thể thao thôn Thanh Đồng	0,15	DTT	Xã Thanh Xuân
37	Sân thể thao thôn Đồng Phóng	0,20	DTT	Xã Thanh Xuân
38	Sân thể thao thôn Thanh Tiến	0,30	DTT	Xã Thanh Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
39	Mở rộng sân thể thao thôn Xuân Hòa	0,09	DTT	Xã Thanh Xuân
40	Sân thể thao trung tâm xã	1,00	DTT	Xã Thanh Xuân
41	Sân thể thao thôn Đông Xuân	0,25	DTT	Xã Thượng Ninh
42	Sân thể thao Khe Khoai	0,25	DTT	Xã Thượng Ninh
43	Sân thể thao Đồng Chành	0,20	DTT	Xã Thượng Ninh
44	Sân thể thao Xuân Thượng	0,24	DTT	Xã Thượng Ninh
45	Sân thể thao Tiến Thành (Trước nhà VH cũ)	0,25	DTT	Xã Thượng Ninh
46	Sân thể thao trung tâm xã	1,20	DTT	Xã Thượng Ninh
47	Sân thể thao Đồng Hà	0,20	DTT	Xã Thượng Ninh
48	Sân thể thao thôn Xuân Hợp	0,20	DTT	Xã Xuân Bình
49	Mở rộng sân thể thao tại thôn Nghiu	0,28	DTT	Xã Xuân Hòa
50	Sân thể thao thôn Giảng	0,33	DTT	Xã Xuân Hòa
51	Sân thể thao thôn Đồng Trình	0,30	DTT	Xã Xuân Hòa
52	Mở rộng sân thể thao trung tâm xã	0,10	DTT	Xã Xuân Hòa
53	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	3,03	DTT	TT Yên Cát
VII	Công trình, dự án đất năng lượng	53,51		
1	Đường dây 220 kV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	6,00	DNL	Các xã: Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Hóa Quý, Tân Bình
2	Đường dây 110kV	2,36	DNL	Các xã: Bình Lương, Hóa Quý, Tân Bình
3	Trạm Biến áp đường dây 35KV 0.01 ha (thôn Làng Sao + Hợp Thanh)	0,01	DNL	Xã Bình Lương
4	Trạm biến áp	0,03	DNL	Xã Cát Tân
5	Trạm biến áp	0,03	DNL	Xã Cát Vân
6	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,01	DNL	Xã Hóa Quý
7	Trạm Biến áp đường dây 35 KV thôn Đồng Tâm và Đường dây 220 KV	1,07	DNL	Xã Hóa Quý
8	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,04	DNL	Xã Thượng Ninh, Yên Cát, Hóa Quý, Xã Xuân Bình
9	Trạm biến áp tại thôn Chiềng Cà (Thanh Quân 6)	0,01	DNL	Xã Thanh Quân
10	Trạm biến áp thôn Quăn	0,04	DNL	Xã Thanh Sơn
11	Trạm biến áp	0,03	DNL	Xã Thanh Xuân
12	Trạm 35/04 kV và đường dây hạ thế thôn Khe Khoai	0,03	DNL	Xã Thượng Ninh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
13	Trạm 35/04 kV và đường dây 35kV Thượng Ninh 10	0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
14	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,01	DNL	Xã Thượng Ninh
15	Trạm Hạ thế 04 KV(qua các thôn Đồng Ngần, Tiến Thành, Khe Khoai, Đồng Xuân, Đồng Hà, Đồng Thanh)	0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
16	Trạm Biến áp 35/0,4kV và đường dây 35kV thôn Sim	0,03	DNL	Xã Xuân Bình
17	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,02	DNL	Xã Thượng Ninh, Yên Cát, Hóa Qùy, Xã Xuân Bình, Thanh Lâm
18	Trạm biến áp thôn Xuân Phú	0,01	DNL	Xã Xuân Bình
19	Trạm biến áp thôn Xuân Hào	0,01	DNL	Xã Xuân Bình
20	Trạm biến áp thôn Mơ		DNL	Xã Xuân Bình
21	Nhà điều hành điện	0,07	DNL	Xã Xuân Bình
22	Trạm biến áp thôn Đồng trình	0,03	DNL	Xã Xuân Hòa
23	Trạm biến áp	0,02	DNL	TT Yên Cát
24	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân	0,03	DNL	Xã Xuân Bình, Xã Bình Lương, Xã Hóa Qùy, Xã Thượng Ninh, Xã Cát Tân, Xã Cát Vân, Thị trấn Yên Cát
25	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,04	DNL	Xã Thượng Ninh, Yên Cát, Hóa Qùy, Xã Xuân Bình
26	Liên kết mạch vòng giữa lộ 373 E941 và 377 E98 thuộc xã Xuân Bình, Như Xuân	0,02	DNL	Xã Xuân Bình
27	Liên kết mạch vòng lộ 371 và 375 E941 xã Thanh Quân, xã Thanh Phong	0,02	DNL	Xã Thanh Quân, xã Thanh Phong
28	Quỹ đất xây dựng công trình năng lượng	43,48	DNL	Các xã, thị trấn Yên Cát
VIII	Công trình dự án đất bưu chính viễn thông	0,27		
1	Trạm viễn thông thôn Đông Tâm	0,03	DBV	Xã Hóa Qùy
2	Trạm viễn thông thôn Làng Kèn	0,01	DBV	Xã Thanh Lâm
3	Trạm viễn thông Thôn Tân Hùng	0,01	DBV	Xã Thanh Phong
4	Trạm viễn thông thôn Chạng Vung	0,01	DBV	Xã Thanh Phong
5	Trạm viễn thông thôn Tân Phong	0,02	DBV	Xã Thanh Phong
6	Trạm viễn thông thôn Hai Huân	0,02	DBV	Xã Thanh Phong

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
7	Trạm viễn thông thôn Xuân Phong	0,01	DBV	Xã Thanh Phong
8	Trạm viễn thông	0,03	DBV	Xã Thanh Quân
9	Đất bưu chính tại thôn Đồng Chạng (Cạnh UBND xã)	0,03	DBV	Xã Thanh Sơn
10	Trạm viễn thông Đồng Chạng (Mobiphone)	0,01	DBV	Xã Thanh Sơn
11	Trạm viễn thông Hón Tĩnh (Viettel và Vinaphone)	0,01	DBV	Xã Thanh Sơn
12	Trạm viễn thông Thôn Lâm Chính	0,02	DBV	Xã Thanh Xuân
13	Trạm viễn thông Thôn Lâm Chính	0,02	DBV	Xã Thanh Xuân
14	Trạm viễn thông Thôn Thanh Thủy	0,02	DBV	Xã Thanh Xuân
15	Trạm viễn thông Thôn Thanh Bình	0,02	DBV	Xã Thanh Xuân
IX	Công trình, dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa	2,86		
1	Khu di tích thành lập Đảng bộ Như Xuân thôn Thanh Xuân	0,06	DDT	Xã Hóa Quý
2	Khu di tích nơi tổ chức đại hội đầu tiên Đảng bộ Như Xuân	0,25	DDT	TT Yên Cát
3	Đền Chín Gian xã Thanh Quân	1,70	DDT	Xã Thanh Quân
4	Mở rộng đền Đình Thi thôn Trung Thành	0,85	DDT	TT Yên Cát
X	Công trình dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	26,46		
1	Điểm tập kết trung chuyển rác xã Cát Vân	0,60	DRA	Xã Cát Vân
2	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	5,15	DRA	Xã Tân Bình, TT Yên Cát
3	Điểm tập kết trung chuyển rác tại thôn Tân Lập	0,20	DRA	Xã Tân Bình
4	Điểm tập kết, trung chuyển rác tại thôn Tân Hoà	0,50	DRA	Xã Thanh Hòa
5	Điểm tập kết, trung chuyển rác tại thôn Đồng Sán	0,50	DRA	Xã Thanh Sơn
6	Điểm tập kết, trung chuyển rác tại thôn Thanh Bình	0,15	DRA	Xã Thanh Xuân
7	Điểm tập kết, trung chuyển rác tại thôn Đồng Phổng	0,10	DRA	Xã Thanh Xuân
8	Điểm tập kết, trung chuyển rác tại thôn Ngòi (Cách đường HCM 500m)	0,50	DRA	Xã Xuân Hòa
9	Khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Yên Cát	3,15	DRA	TT Yên Cát
10	Quỹ đất quy hoạch công trình bãi thải, xử lý chất thải	15,61	DRA	Các xã và thị trấn Yên Cát
XI	Công trình dự án đất cơ sở tôn giáo	3,20		
1	Chùa xã Tân Bình	1,60	TON	Xã Tân Bình
2	Chùa Yên Cát	1,60	TON	TT Yên Cát
XII	Công trình, dự án làm nghĩa trang,	16,79		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
1	Mở rộng nghĩa địa Khu Trung Tâm	1,73	NTD	Xã Bãi Trành
2	Mở rộng nghĩa địa thôn 10	0,56	NTD	Xã Bãi Trành
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Khánh	0,30	NTD	Xã Bãi Trành
4	Nghĩa địa thôn Thắng Lộc	0,91	NTD	Xã Bình Lương
5	Nghĩa địa thôn Làng Gió	0,49	NTD	Xã Bình Lương
6	Nghĩa địa thôn Quang Trung	0,75	NTD	Xã Bình Lương
7	Mở rộng nghĩa địa thôn Cát Xuân	0,20	NTD	Xã Cát Tân
8	Mở rộng nghĩa địa thôn Phụ Vân	0,60	NTD	Xã Cát Tân
9	Mở rộng nghĩa địa thôn Cát Thịnh	0,40	NTD	Xã Cát Tân
10	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Thịnh	0,39	NTD	Xã Hóa Quỳnh
11	Nghĩa địa thôn Chuối	1,00	NTD	Xã Hóa Quỳnh
12	Nghĩa địa thôn Liên Hiệp	1,50	NTD	Xã Hóa Quỳnh
13	Nghĩa địa thôn Tân Thắng	0,50	NTD	Xã Tân Bình
14	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Lập	0,37	NTD	Xã Tân Bình
15	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Sơn	0,20	NTD	Xã Tân Bình
16	Nghĩa địa thôn Thanh Bình	0,30	NTD	Xã Tân Bình
17	Nghĩa địa thôn Đồng Phóng	0,46	NTD	Xã Thanh Xuân
18	Mở rộng nghĩa địa thôn Thanh Đồng	0,24	NTD	Xã Thanh Xuân
19	Mở rộng nghĩa địa thôn 13	2,07	NTD	Xã Xuân Bình
20	Mở rộng nghĩa địa khu phố 2,4	2,00	NTD	TT Yên Cát
21	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	1,50	NTD	TT Yên Cát
22	Mở rộng nghĩa địa thôn Ngòi	0,32	NTD	Xã Xuân Hòa
XIII	Công trình dự án đất chợ	4,30		
1	Chợ thôn Cầu (tại phân viện)	1,30	DCH	Xã Bãi Trành
2	Chợ Thanh Quân (đổi diện trường MN thôn Kẻ Lạn)	0,47	DCH	Xã Thanh Quân
3	Chợ Yên Cát	2,13	DCH	TT Yên Cát
4	Chợ Xuân Hòa	0,40	DCH	Xã Xuân Hòa

2.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

a) *Đất danh lam thắng cảnh*: Đưa vào quy hoạch Hồ Sông Mực, thôn Thanh Bình, xã Bình Tân với diện tích 20,99 ha.

b) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Đến năm 2030 bố trí thực hiện 01 khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã Bình Lương có diện tích 0,05 ha và các điểm vui chơi công cộng trong các khu dân cư mới.

c) *Dự án khu dân cư nông thôn*: Đưa vào quy hoạch 103 công trình, dự án khu, điểm dân cư nông thôn với tổng diện tích 134,55 ha.

Bảng 14. Danh mục công trình, dự án khu dân cư nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án khu dân cư nông thôn, đất ở tại nông thôn	134,55		
1	Khu dân cư (Đầu giá nhà văn hoá thôn Hồ cũ)	0,02	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
2	Khu dân cư (Đầu giá nhà văn hoá thôn 3 cũ)	0,24	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
3	Khu dân cư cạnh trạm y tế	0,04	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
4	Khu dân cư (Đầu giá trường mầm non và nhà văn hóa thôn Xuân Khánh cũ)	0,04	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
5	Khu dân cư (Đầu giá trường tiểu học thôn Xuân Khánh cũ)	0,06	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
6	Khu dân cư thôn Nhà máy	0,17	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
7	Khu dân cư thôn 6	0,52	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
8	Khu dân cư thôn 3 (Giáp khu sản xuất kinh doanh)	0,72	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
9	Khu dân cư (Đầu giá đất giáo dục khu lẻ thôn Me)	0,26	ONT, DHT	Xã Bãi Trành
10	Khu dân cư thôn Thắng Lộ	0,08	ONT, DHT	Xã Bình Lương
11	Khu dân cư thôn Thắng Lộ	0,23	ONT, DHT	Xã Bình Lương
12	Khu dân cư thôn Thắng Lộ	0,08	ONT, DHT	Xã Bình Lương
13	Khu dân cư thôn Thắng Lộ	1,57	ONT, DHT	Xã Bình Lương
14	Khu dân cư thôn Làng Sao	1,95	ONT, DHT	Xã Bình Lương
15	Khu dân cư thôn Làng Gió	1,95	ONT, DHT	Xã Bình Lương
16	Khu dân cư thôn Làng Gió	2,88	ONT, DHT	Xã Bình Lương
17	Khu dân cư thôn Hợp Thành	3,96	ONT, DHT	Xã Bình Lương
18	Khu dân cư thôn Quang Trung	2,08	ONT, DHT	Xã Bình Lương
19	Khu tái định cư xã Bình Lương	1,50	ONT, DHT	<i>Xã Bình Lương</i>
20	Khu dân cư thôn Cát Xuân	1,20	ONT, DHT	Xã Cát Tân
21	Khu dân cư thôn Cát Lợi	4,05	ONT, DHT	Xã Cát Tân
22	Khu dân cư thôn Thanh Vân	0,19	ONT, DHT	Xã Cát Tân
23	Khu dân cư thôn Cát Thịnh	0,03	ONT, DHT	Xã Cát Tân
24	Khu dân cư thôn Cát Xuân (Đầu giá trụ sở cũ)	0,12	ONT, DHT	Xã Cát Tân
25	Khu dân cư Vân Hòa - Vân Bình	5,00	ONT, DHT	Xã Cát Vân
26	Khu dân cư Vân Thành (Khu ông Đại)	1,69	ONT, DHT	Xã Cát Vân
27	Khu dân cư Vân Thành (Khu cây Trạc)	0,23	ONT, DHT	Xã Cát Vân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
28	Khu dân cư Vân Hòa (Khu ông Vịnh)	0,50	ONT, DHT	Xã Cát Vân
29	Khu dân cư thôn Vân Thượng	2,44	ONT, DHT	Xã Cát Vân
30	Khu dân cư các thôn	2,00	ONT, DHT	Xã Cát Vân
31	Khu dân cư thôn Thanh Xuân	0,67	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
32	Khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,06	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
33	Khu dân cư thôn Xuân Hương (2 vị trí)	0,47	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
34	Khu dân cư thôn Thanh Xuân	0,14	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	2,00	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
36	Khu dân cư thôn Liên Hiệp	2,00	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
37	Khu dân cư thôn Đồng Tâm	0,60	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
38	Khu dân cư (Đấu giá các điểm Trạm kiểm lâm Đồng Thổ, điểm lẻ mầm non Thanh Xuân, Nhà văn hóa Xuân Thành cũ, Nhà văn hóa Thanh Xuân cũ, nhà văn hóa thôn Quyền cũ, Trạm y tế)	0,48	ONT, DHT	Xã Hóa Quỳnh
39	Khu dân cư thôn Tân Thắng	0,10	ONT, DHT	Xã Tân Bình
40	Khu dân cư thôn Tân Sơn	0,17	ONT	Xã Tân Bình
		0,24	DGT	Xã Tân Bình
		0,02	DKV	Xã Tân Bình
41	Khu dân cư thôn Tân Thắng	0,04	ONT	Xã Tân Bình
		0,05	DGT	Xã Tân Bình
42	Khu dân cư thôn Tân Sơn	1,34	ONT, DHT	Xã Tân Bình
43	Khu dân cư thôn Tân Thắng	1,00	ONT, DHT	Xã Tân Bình
44	Khu tái định cư thôn Tân Lập	3,00	ONT, DHT	Xã Tân Bình
45	Khu dân cư thôn Tân Lập	0,80	ONT, DHT	Xã Tân Bình
46	Khu tái định cư thôn Thanh Bình	3,50	ONT, DHT	Xã Tân Bình
47	Khu dân cư các thôn	2,50	ONT, DHT	Xã Thanh Hòa
48	Khu dân cư thôn Tân Hiệp	1,69	ONT, DHT	Xã Thanh Hòa
49	Khu dân cư thôn Tân Thành	0,38	ONT, DHT	Xã Thanh Hòa
50	Khu dân cư thôn Tân Hòa	1,65	ONT, DHT	Xã Thanh Hòa
51	Khu dân cư thôn Tân Thành (khu nhà văn hóa và trường tiểu học cũ)	1,28	ONT, DHT	Xã Thanh Hòa
52	Khu dân cư thôn Làng Lự	0,45	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm
53	Khu dân cư thôn Làng Kèn	2,03	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm
54	Khu dân cư thôn Làng Xầm	0,46	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm
55	Khu dân cư thôn Làng Chảo	1,40	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
56	Khu dân cư thôn Làng Kha	1,00	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm
57	Khu dân cư thôn Đoàn Trung	4,14	ONT, DHT	Xã Thanh Lâm
58	Khu dân cư các thôn	1,00	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
59	Khu dân cư (khu nhà văn hóa cũ)	0,20	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
60	Khu dân cư cánh đồng thôn Hai Huân và thôn Tân Phong	5,27	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
61	Khu dân cư (Đấu giá điểm trường tiểu học Quang Hùng)	0,11	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
62	Khu dân cư thôn Quang Hùng	0,70	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
63	Khu dân cư thôn Hai Huân (Trục đường UBND xã đi đường Trại Lợn)	0,75	ONT, DHT	Xã Thanh Phong
64	Khu dân cư trung tâm xã	2,62	ONT, DHT	Xã Thanh Quân
65	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hóa Chiềng Cà cũ, điểm trường mầm non Thống Nhất)	0,12	ONT, DHT	Xã Thanh Quân
66	Khu dân cư các thôn	5,00	ONT, DHT	Xã Thanh Quân
67	Khu dân cư thôn Đồng Chạng	0,66	ONT	Xã Thanh Sơn
		0,40	DGT	Xã Thanh Sơn
		0,06	DKV	Xã Thanh Sơn
68	Khu dân cư các thôn	4,30	ONT, DHT	Xã Thanh Sơn
69	Khu tái định cư	1,80	ONT	Xã Thanh Sơn
		3,00	DKV	Xã Thanh Sơn
		5,00	DGT	Xã Thanh Sơn
		0,20	DVH	Xã Thanh Sơn
70	Khu dân cư thôn Lâm Chính	1,08	ONT	Xã Thanh Xuân
		0,12	DVH	Xã Thanh Xuân
		0,54	DKV	Xã Thanh Xuân
		0,99	DGT	Xã Thanh Xuân
71	Khu dân cư thôn Lâm Chính (Gần UBND xã)	0,83	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
72	Khu dân cư thôn Đồng Phổng	1,31	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
73	Khu dân cư thôn Lâm Chính (Đổi diện CCN)	2,79	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
74	Khu dân cư thôn Lâm Chính (Cả đội thuê cũ)	0,30	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
75	Khu dân cư thôn Đồng Phổng	0,15	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
76	Khu dân cư thôn Đồng Phổng	0,04	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
77	Khu dân cư thôn Lâm Chính	0,40	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
78	Khu dân cư thôn Lâm Chính	0,09	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
79	Khu dân cư thôn Thanh Đồng	0,09	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
80	Khu dân cư thôn Thanh Tiến	0,19	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
81	Khu dân cư thôn Thanh Bình	0,04	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
82	Khu dân cư thôn Thanh Bình	0,06	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
83	Khu dân cư thôn Lâm Chính	0,07	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
84	Khu dân cư thôn Lâm Chính	0,11	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
85	Khu dân cư thôn Thanh Đồng (Khu nhà văn hóa mới)	0,26	ONT, DHT	Xã Thanh Xuân
86	Khu dân cư thôn Xuân Thượng	1,91	ONT	Xã Thượng Ninh
		0,26	DKV	Xã Thượng Ninh
		0,19	DVH	Xã Thượng Ninh
		2,13	DGT	Xã Thượng Ninh
87	Khu dân cư (Đấu giá đội thuế cũ)	0,02	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
88	Khu dân cư khu văn hoá sông Xanh thôn Đồng Tâm	0,03	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
89	Khu dân cư (Đấu giá trường tiểu học khu lẻ Đức Thắng)	0,48	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
90	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hoá Đồng Hành)	0,13	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
91	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hoá Đồng Minh)	0,03	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
92	Khu dân cư các thôn (xen kẹt)	0,80	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
93	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hoá Đồng Tâm)	0,06	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
94	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hoá Đồng Xuân)	0,09	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
95	Khu dân cư (Đấu giá nhà văn hoá Tiên Thành)	0,04	ONT, DHT	Xã Thượng Ninh
96	Khu dân cư thôn Mơ	0,62	ONT, DHT	Xã Xuân Bình
97	Khu dân cư các thôn	1,50	ONT, DHT	Xã Xuân Bình
98	Khu dân cư thôn Mơ	1,09	ONT, DHT	Xã Xuân Bình
99	Khu dân cư thôn 8	0,96	ONT, DHT	Xã Xuân Hòa
100	Điểm dân cư thôn Ngòi	0,40	ONT, DHT	Xã Xuân Hòa
101	Các điểm dân cư thôn Nghị	1,20	ONT, DHT	Xã Xuân Hòa
102	Khu dân cư thôn Ngòi	6,00	ONT, DHT	Xã Xuân Hòa
103	Khu tái định cư Bản Mông	6,50	ONT, DHT	Xã Xuân Hòa

d) Dự án khu dân cư đô thị: Đưa vào quy hoạch 25 công trình, dự án với tổng diện tích 39,77 ha.

Bảng 15. Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án khu dân cư đô thị, đất ở tại đô thị	39,77		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc trường mầm non khu Phố 2 TT Yên Cát	4,26	ODT, DHT	TT Yên Cát
2	Khu dân cư thôn Thăng Bình (Đường vào trại giam)	0,50	ODT, DHT	TT Yên Cát
3	Khu dân cư khu phố 2	0,80	ODT, DHT	TT Yên Cát
4	Khu dân cư đường Thanh Niên vị trí 2	1,10	ODT, DHT	TT Yên Cát
5	Khu dân cư Phu phố 2, Phố Mỹ Ré	15,04	ODT, DHT	TT Yên Cát
6	Khu dân cư Phố Mỹ Ré	1,65	ODT, DHT	TT Yên Cát
7	Khu dân cư phố Thăng Bình (3 vị trí 0,97ha; 0,63ha; 0,88ha)	2,48	ODT, DHT	TT Yên Cát
8	Khu dân cư cạnh đường Hồ Chí Minh	1,90	ODT, DHT	TT Yên Cát
9	Khu dân cư phố 3, phố Lúng	5,92	ODT, DHT	TT Yên Cát
10	Khu dân cư cạnh nhà văn hóa Thăng Bình	0,50	ODT, DHT	TT Yên Cát
11	Khu dân cư (Đầu giá nhà văn hóa khu 1)	0,03	ODT, DHT	TT Yên Cát
12	Khu dân cư (Đầu giá nhà văn hóa phố Thăng Bình)	0,04	ODT, DHT	TT Yên Cát
13	Khu dân cư (Đầu giá trụ sở kho bạc)	0,16	ODT, DHT	TT Yên Cát
14	Khu dân cư (Đầu giá chi nhánh Dược)	0,03	ODT, DHT	TT Yên Cát
15	Khu dân cư (Đầu giá khu chợ)	0,28	ODT, DHT	TT Yên Cát
16	Khu dân cư khu phố Mỹ Ré	2,00	ODT, DHT	TT Yên Cát
17	Khu dân cư (Đầu giá trạm y tế cũ)	0,07	ODT, DHT	TT Yên Cát
18	Khu dân cư (chuyển từ Nhà văn hóa thôn Quế Phú)	0,35	ODT, DHT	TT Yên Cát
19	Khu dân cư (chuyển từ Nhà văn hóa thôn Yên Xuân cũ)	0,11	ODT, DHT	TT Yên Cát
20	Khu dân cư (chuyển từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Ré)	0,04	ODT, DHT	TT Yên Cát
21	Khu dân cư (chuyển từ Đất giáo dục)	0,30	ODT, DHT	TT Yên Cát
22	Khu dân cư (chuyển từ Nhà văn hóa cũ)	0,02	ODT, DHT	TT Yên Cát
23	Khu dân cư (chuyển từ đất giáo dục)	0,14	ODT, DHT	TT Yên Cát
24	Khu dân cư (giáp BCHQS huyện)	0,05	ODT	TT Yên Cát
25	Quy hoạch dân cư (khu vườn rau Thăng Bình)	2,00	ODT, DHT	TT Yên Cát

e) *Dự án trụ sở cơ quan*: Đưa vào quy hoạch 06 công trình, dự án với tổng diện tích 2,60 ha.

Bảng 16. Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án trụ sở cơ quan	2,60		
1	Mở rộng công sở xã Hoá Quý	0,30	TSC	Xã Hoá Quý
2	Công sở xã Thanh Phong	0,51	TSC	Xã Thanh Phong
3	Mở rộng công sở xã Thanh Xuân	0,08	TSC	Xã Thanh Xuân
4	Kho bạc Như Xuân	0,90	TSC	TT Yên Cát
5	Mở rộng UBND huyện	0,41	TSC	TT Yên Cát
6	Mở rộng công sở thị trấn Yên Cát	0,40	TSC	TT Yên Cát

f) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Đưa vào quy hoạch 03 công trình, dự án với tổng diện tích 1,15 ha.

Bảng 17. Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Công trình dự án xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,15		
1	Xây dựng mới trạm bảo vệ rừng Vực Dừa	0,47	DTS	Xã Thanh Hòa
2	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thị hành án dân sự	0,27	DTS	TT Yên Cát
3	Trạm kiểm lâm Xuân Bình - Hạt kiểm lâm Bến En	0,41	DTS	Xã Xuân Bình

g) *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Nhu cầu đến năm 2030 bố trí thực hiện 03 công trình dự án với tổng diện tích 1,48 ha.

Bảng 18. Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm
	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,48		
1	Am của di tích Đình Phất, thôn Vân Thượng	0,40	TIN	Xã Cát Vân
2	Đất cơ sở tín ngưỡng khu phố Thăng Bình	0,04	TIN	TT Yên Cát
3	Đền ông Tạo Xanh	1,04	TIN	Xã Xuân Bình

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng,

giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Xuân như sau:

Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Xuân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)
I	LOẠI ĐẤT		72.171,84		72.171,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.532,61		62.532,61	86,64
	<i>Trong đó:</i>				-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.344,15		2.344,15	3,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.344,15		2.344,15	3,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		5.304,07	5.304,07	7,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.037,02		5.037,02	6,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75		11.963,75	16,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47		6.918,47	9,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.375,75		29.375,75	40,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	11.833,81		11.833,81	16,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		979,76	979,76	1,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		609,62	609,62	0,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.537,28		9.537,28	13,21
	<i>Trong đó:</i>					-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.636,15		1.636,15	2,27
2.2	Đất an ninh	CAN	2.971,58		2.971,58	4,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00		100,00	0,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	154,63		154,63	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,98	13,32	36,30	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,94	46,31	142,25	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	108,17	12,81	120,98	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		39,96	39,96	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.554,31	184,91	1.728,10	2,39
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	987,91	132,81	1.120,72	1,55
-	Đất thủy lợi	DTL	168,08	23,14	191,22	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,90	2,12	36,02	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,46	1,17	11,63	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,79		66,79	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,97	10,40	48,37	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58,82		58,82	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,03		2,03	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,90		3,90	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,27		30,27	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20		3,20	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,17	10,31	191,48	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,05	0,05	0,00
-	Đất chợ	DCH		4,91	4,91	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	37,73		37,73	0,05
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,72	5,72	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,44		1.135,44	1,57
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	132,72		132,72	0,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,37		15,37	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30		3,30	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		1,71	1,71	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.010,33	1.010,33	1,40
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		223,46	223,46	0,31
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,23	0,23	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	101,95		101,95	0,14

Tổng diện tích tự nhiên huyện Như Xuân đến năm 2030 là 72.171,84 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 62.532,61 ha chiếm 86,64% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 554,15 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 2.344,15 ha, chiếm 3,25% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 94,55 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.344,15 ha;

+ Diện tích chuyển giảm là 94,55 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất chuyên trồng lúa nước 74,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,61 ha, đất an ninh 0,76 ha, đất cụm công nghiệp 7,50 ha, đất thương mại dịch vụ 1,58, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,36 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,41 ha, đất giao thông 39,22 ha, đất thủy lợi 3,03 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,14 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,41 ha, đất công trình năng lượng 1,28 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,12 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha, đất chợ 1,02 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha, đất ở tại nông thôn 10,52 ha, đất ở tại đô thị 6,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,4 ha.

Bảng 20. Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	225,540	199,89	-25,65
2	Xã Bãi Trành	19,753	19,57	-0,18
3	Xã Xuân Bình	88,803	88,61	-0,19
4	Xã Xuân Hoà	42,530	42,53	0,00
5	Xã Hoá Quý	183,660	174,13	-9,53
6	Xã Bình Lương	172,924	167,77	-5,15
7	Xã Tân Bình	127,214	124,94	-2,27

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
8	Xã Thượng Ninh	386,520	368,18	-18,34
9	Xã Cát Vân	117,934	110,06	-7,87
10	Xã Cát Tân	103,730	98,77	-4,96
11	Xã Thanh Hoà	100,842	97,31	-3,53
12	Xã Thanh Lâm	143,690	141,30	-2,39
13	Xã Thanh Phong	206,400	202,21	-4,19
14	Xã Thanh Quân	290,610	286,62	-3,99
15	Xã Thanh Sơn	140,940	137,49	-3,45
16	Xã Thanh Xuân	87,610	84,75	-2,86
	Tổng cộng	2.438,70	2.344,15	-94,55

- Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 2.344,15 ha, chiếm 3,25% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 15,36 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.269,58 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 89,93 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nuôi trồng thủy sản 3,59 ha, đất an ninh 0,66 ha, đất cụm công nghiệp 7,50 ha, đất thương mại dịch vụ 1,31 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,36 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,41 ha, đất giao thông 37,99 ha, đất thủy lợi 3,03 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,59 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,05 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,68, đất công trình năng lượng 1,28 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,12 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha, đất chợ 1,02 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha, đất ở tại nông thôn 9,79 ha, đất ở tại đô thị 6,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,4 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 74,57 ha từ diện tích đất trồng lúa khác chuyển sang.

Bảng 21. Chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	223,620	199,89	-23,73
2	Xã Bãi Trành	18,250	19,57	1,32
3	Xã Xuân Bình	80,310	88,61	8,30
4	Xã Xuân Hoà	42,530	42,53	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
5	Xã Hoá Quý	181,110	174,13	-6,98
6	Xã Bình Lương	172,920	167,77	-5,15
7	Xã Tân Bình	125,410	124,94	-0,47
8	Xã Thượng Ninh	386,520	368,18	-18,34
9	Xã Cát Vân	113,750	110,06	-3,69
10	Xã Cát Tân	103,730	98,77	-4,96
11	Xã Thanh Hoà	99,950	97,31	-2,64
12	Xã Thanh Lâm	123,720	141,30	17,58
13	Xã Thanh Phong	206,400	202,21	-4,19
14	Xã Thanh Quân	280,860	286,62	5,76
15	Xã Thanh Sơn	131,580	137,49	5,91
16	Xã Thanh Xuân	68,850	84,75	15,90
	Tổng cộng	2.359,51	2.344,15	-15,36

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 là 5.304,07 ha, chiếm 7,35% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 923,61 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5.304,07 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 923,61 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 497,56 ha, đất rừng sản xuất 143,92 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha, đất nông nghiệp khác 70,64 ha, đất quốc phòng 3,98 ha, đất an ninh 2,65 ha, đất khu công nghiệp 11,94 ha, đất cụm công nghiệp 26,56 ha, đất thương mại dịch vụ 6,97 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,10 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 10,69 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 17,96 ha, đất giao thông 41,22 ha, đất thủy lợi 3,14 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,40 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 1,22 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,18 ha, đất công trình năng lượng 16,90 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,31 ha, đất chợ 0,47, đất danh lam thắng cảnh 6,63, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,83 ha, đất ở tại nông thôn 14,11 ha, đất ở tại đô thị 0,96 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.

Bảng 22. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	517,71	494,33	-23,38
2	Xã Bãi Trành	572,53	551,89	-20,64
3	Xã Xuân Bình	211,16	156,89	-54,27
4	Xã Xuân Hoà	2.923,21	2.299,88	-623,33
5	Xã Hoá Quý	254,08	241,51	-12,57
6	Xã Bình Lương	129,86	123,49	-6,37
7	Xã Tân Bình	205,33	191,34	-13,99
8	Xã Thượng Ninh	562,95	553,51	-9,44
9	Xã Cát Vân	152,99	144,24	-8,75
10	Xã Cát Tân	45,80	43,80	-2,00
11	Xã Thanh Hoà	96,68	93,85	-2,83
12	Xã Thanh Lâm	224,01	135,14	-88,87
13	Xã Thanh Phong	95,52	81,52	-14,00
14	Xã Thanh Quân	52,38	48,05	-4,33
15	Xã Thanh Sơn	36,79	30,90	-5,89
16	Xã Thanh Xuân	146,68	113,73	-32,95
	Tổng cộng	6.227,68	5.304,07	-923,61

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 5.037,02 ha, chiếm 6,98% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.910,46 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.707,41 ha.

+ Diện tích chuyển giảm 3.240,07 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất rừng sản xuất 2.984,76 ha, đất nông nghiệp khác 9,37 ha, đất quốc phòng 40,06 ha, đất an ninh 2,69 ha, đất khu công nghiệp 58,08 ha, đất cụm công nghiệp 23,72 ha, đất thương mại dịch vụ 8,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,43 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 12,30 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,42 ha, đất giao thông 46,84 ha, đất thủy lợi 3,89 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,23 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,75 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,85 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,83 ha, đất công trình năng lượng 2,60 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,05 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,98 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,39 ha, đất chợ 0,58 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 11,47 ha, đất ở tại đô thị 2,56 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,05 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1.329,61 ha lấy từ: đất trồng cây hàng năm khác 497,56 ha, đất rừng sản xuất 827,80 ha, đất giao thông 0,5 ha, đất thủy lợi 0,5 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha, đất chưa sử dụng 3,00 ha.

Bảng 23. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	496,46	553,38	56,92
2	Xã Bãi Trành	823,49	239,85	-583,64
3	Xã Xuân Bình	1.143,04	408,55	-734,49
4	Xã Xuân Hoà	1.047,85	679,00	-368,85
5	Xã Hoá Quý	1.283,21	526,28	-756,93
6	Xã Bình Lương	259,58	301,26	41,68
7	Xã Tân Bình	187,51	301,69	114,18
8	Xã Thượng Ninh	260,18	367,79	107,61
9	Xã Cát Vân	205,59	199,62	-5,97
10	Xã Cát Tân	195,16	215,66	20,50
11	Xã Thanh Hoà	85,33	150,75	65,42
12	Xã Thanh Lâm	131,86	152,45	20,59
13	Xã Thanh Phong	228,12	227,08	-1,04
14	Xã Thanh Quân	97,53	95,50	-2,03
15	Xã Thanh Sơn	163,12	273,50	110,38
16	Xã Thanh Xuân	339,45	344,66	5,21
	Tổng cộng	6.947,48	5.037,02	-1.910,46

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 11.963,75 ha, chiếm 16,58% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 470,85 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10.668,55 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 824,35 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất rừng sản xuất 824,10 ha, đất giao thông 0,25 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1.295,20 ha lấy từ đất rừng sản xuất 1.295,20 ha.

Bảng 24. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	-	-	0,00
2	Xã Bãi Trành	-	-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
3	Xã Xuân Bình	-	-	0,00
4	Xã Xuân Hoà	723,27	723,27	0,00
5	Xã Hoá Quý	922,49	528,99	-393,50
6	Xã Bình Lương	-	-	0,00
7	Xã Tân Bình	-	-	0,00
8	Xã Thượng Ninh	1.165,23	1.775,13	609,90
9	Xã Cát Vân	662,53	662,53	0,00
10	Xã Cát Tân	-	-	0,00
11	Xã Thanh Hoà	4.551,76	4.551,76	0,00
12	Xã Thanh Lâm	758,13	758,13	0,00
13	Xã Thanh Phong	-	-	0,00
14	Xã Thanh Quân	2.049,76	2.694,41	644,65
15	Xã Thanh Sơn	112,68	112,68	0,00
16	Xã Thanh Xuân	547,06	156,86	-390,20
	Tổng cộng	11.492,90	11.963,75	470,85

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có 6.918,47 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.186,12 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6.918,47 ha.

+ Diện tích chuyển giảm 1.186,12 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 1.186,12 ha.

Bảng 25. Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	-	-	0,00
2	Xã Bãi Trành	-	-	0,00
3	Xã Xuân Bình	-	-	0,00
4	Xã Xuân Hoà	944,47	874,66	-69,81
5	Xã Hoá Quý	607,38	265,38	-342,00
6	Xã Bình Lương	5.047,36	4.656,36	-391,00
7	Xã Tân Bình	1.505,38	1.122,07	-383,31
8	Xã Thượng Ninh	-	-	0,00
9	Xã Cát Vân	-	-	0,00
10	Xã Cát Tân	-	-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
11	Xã Thanh Hoà	-	-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	-	-	0,00
13	Xã Thanh Phong	-	-	0,00
14	Xã Thanh Quân	-	-	0,00
15	Xã Thanh Sơn	-	-	0,00
16	Xã Thanh Xuân	-	-	0,00
	Tổng cộng	8.104,59	6.918,47	-1.186,12

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 29.375,75 ha, chiếm 40,70% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.344,28 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 24.015,49 ha.

+ Diện tích chuyển giảm 3.015,98 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 827,80, đất rừng phòng hộ 1.295,20, đất nông nghiệp khác 426,71 ha, đất quốc phòng 158,80 ha, đất an ninh 29,78 ha, đất khu công nghiệp 9,38 ha, đất cụm công nghiệp 21,61 ha, đất thương mại dịch vụ 8,76 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,08 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 33,04 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,92 ha, đất giao thông 61,95 ha, đất thủy lợi 6,97 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,63 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,52 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,74 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,90 ha, đất công trình năng lượng 31,58 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,15 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 23,61 ha, đất cơ sở tôn giáo 3,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,39 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,07 ha, đất ở tại nông thôn 6,34 ha, đất ở tại đô thị 0,19 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,88 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 1,08 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 5.360,26 ha lấy từ: đất trồng cây hàng năm 143,92 ha, đất trồng cây lâu năm 2.984,76 ha, đất rừng phòng hộ 824,10 ha, đất rừng đặc dụng 1.186,12 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,60 ha, chưa sử dụng 219,76 ha.

Bảng 26. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1.218,69	1.104,87	-113,82
2	Xã Bãi Trành	762,21	1.293,76	531,55
3	Xã Xuân Bình	2.095,27	2.774,98	679,71

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
4	Xã Xuân Hoà	3.622,61	4.394,31	771,70
5	Xã Hoá Quý	527,57	1.992,57	1.465,00
6	Xã Bình Lương	1.057,09	1.373,88	316,79
7	Xã Tân Bình	1.267,01	1.599,48	332,47
8	Xã Thượng Ninh	2.266,89	1.543,98	-722,91
9	Xã Cát Vân	1.244,27	1.172,01	-72,26
10	Xã Cát Tân	1.043,49	977,97	-65,52
11	Xã Thanh Hoà	2.079,80	2.005,38	-74,42
12	Xã Thanh Lâm	1.540,27	1.477,08	-63,19
13	Xã Thanh Phong	2.185,05	2.121,95	-63,10
14	Xã Thanh Quân	1.315,97	600,84	-715,13
15	Xã Thanh Sơn	2.502,59	2.319,81	-182,78
16	Xã Thanh Xuân	2.302,70	2.622,89	320,19
	Tổng cộng	27.031,47	29.375,75	2.344,28

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 979,76 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 237,09 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 728,98 ha.

+ Diện tích chuyển giảm 13,69 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất cụm công nghiệp 0,76 ha, đất thương mại dịch vụ 1,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất giao thông 3,12 ha, đất thủy lợi 5,54 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,39 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,53 ha, đất chợ 0,06 ha, đất ở tại nông thôn 1,77 ha, đất ở tại đô thị 0,25 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 250,78 ha lấy từ: đất trồng lúa 3,61 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 3,59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,68 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 149,29 ha.

Bảng 27. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	94,94	89,28	-5,66
2	Xã Bãi Trành	19,20	19,20	0,00
3	Xã Xuân Bình	21,56	20,80	-0,76
4	Xã Xuân Hoà	13,62	13,48	-0,14
5	Xã Hoá Quý	74,11	73,86	-0,25
6	Xã Bình Lương	82,78	232,96	150,18

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
7	Xã Tân Bình	21,02	118,59	97,57
8	Xã Thượng Ninh	80,00	78,27	-1,73
9	Xã Cát Vân	91,93	93,86	1,93
10	Xã Cát Tân	53,77	53,19	-0,58
11	Xã Thanh Hoà	22,99	22,49	-0,50
12	Xã Thanh Lâm	8,84	8,38	-0,46
13	Xã Thanh Phong	47,93	47,93	0,00
14	Xã Thanh Quân	50,98	49,48	-1,50
15	Xã Thanh Sơn	45,33	44,42	-0,91
16	Xã Thanh Xuân	13,68	13,58	-0,10
	Tổng cộng	742,67	979,76	237,09

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 609,62 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 508,37 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 101,25 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 508,37 ha lấy từ: đất trồng cây hàng năm khác 70,64 ha, đất trồng cây lâu năm 9,73 ha, đất rừng sản xuất 426,71 ha, đất giao thông 1,05 ha, đất sông ngòi kênh rạch 0,24 ha.

Bảng 28. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,89	0,89	0,89
2	Xã Bãi Trành	19,00	69,84	69,84
3	Xã Xuân Bình	-	-	-
4	Xã Xuân Hoà	18,15	253,65	253,65
5	Xã Hoá Quý		3,70	3,70
6	Xã Bình Lương		-	-
7	Xã Tân Bình		11,84	11,84
8	Xã Thượng Ninh	2,32	2,82	2,82
9	Xã Cát Vân		66,07	66,07
10	Xã Cát Tân	7,42	7,42	7,42
11	Xã Thanh Hoà		-	-
12	Xã Thanh Lâm		43,78	43,78
13	Xã Thanh Phong		-	-
14	Xã Thanh Quân		-	-

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
15	Xã Thanh Sơn	2,02	52,32	52,32
16	Xã Thanh Xuân	51,45	97,29	97,29
	Tổng cộng	101,25	609,62	609,62

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện đến năm 2030 có 9.537,28 ha, chiếm 13,21% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 790,19 ha so với năm 2022. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 1.636,15 ha, chiếm 2,27% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 248,95 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.387,15 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,05 ha được chuyển toàn bộ sang đất ở tại đô thị tại thị trấn Yên Cát.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 249,00 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng cây hàng năm khác 3,98 ha, đất trồng cây lâu năm 40,60 ha, đất rừng sản xuất 158,80 ha, đất giao thông 31,00 ha, đất thủy lợi 5,00 ha, đất ở tại nông thôn 3,82 ha, đất sông ngòi kênh rạch 5,80 ha.

Bảng 29. Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1,31	1,26	-0,05
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		-	0,00
4	Xã Xuân Hoà	1.385,90	1.385,90	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương		59,00	59,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		50,00	50,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		50,00	50,00
14	Xã Thanh Quân		90,00	90,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	1.387,20	1.636,15	248,95

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 2.971,58 ha, chiếm 4,12% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 36,48 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.934,79 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 0,31 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

+ Diện tích chuyển tăng là 36,79 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,76 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,66 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,65 ha, đất trồng cây lâu năm 2,69 ha, đất rừng sản xuất 29,78 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha, đất chợ 0,12 ha, đất ở tại đô thị 0,13 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Bảng 30. Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	236,82	240,59	3,77
2	Xã Bãi Trành		0,12	0,12
3	Xã Xuân Bình		2,62	2,62
4	Xã Xuân Hoà	571,26	573,38	2,12
5	Xã Hoá Quý	229,39	229,37	-0,02
6	Xã Bình Lương		0,12	0,12
7	Xã Tân Bình		0,12	0,12
8	Xã Thượng Ninh		0,12	0,12
9	Xã Cát Vân		0,12	0,12
10	Xã Cát Tân		0,12	0,12
11	Xã Thanh Hoà	1.499,75	1.499,85	0,10
12	Xã Thanh Lâm	397,88	424,57	26,69
13	Xã Thanh Phong		0,12	0,12
14	Xã Thanh Quân		0,12	0,12
15	Xã Thanh Sơn		0,12	0,12
16	Xã Thanh Xuân		0,12	0,12
	Tổng cộng	2.935,10	2.971,58	36,48

- Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030 có 100,0 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 100,0 ha so với năm 2022. Toàn bộ diện tích đất khu công nghiệp tại xã Xuân Bình, trong đó:

+ Không có diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch.

+ Diện tích chuyển tăng là 100,00 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng cây hàng năm khác 11,94 ha, đất trồng cây lâu năm 58,08 ha, đất rừng sản xuất 9,38 ha, đất giao thông 9,25 ha, đất thủy lợi 8,75 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 2,50 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 154,63 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 85,00 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 69,93 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 85,00 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 7,50 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 7,50 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26,56 ha, đất trồng cây lâu năm 23,72 ha, đất rừng sản xuất 21,61 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha, đất giao thông 1,56 ha, đất thủy lợi 0,82 ha, đất ở tại nông thôn 1,04 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,68 ha, đất chưa sử dụng 0,75 ha.

Bảng 31. Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	3,44	3,44	0,00
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình	15,81	49,47	33,66
4	Xã Xuân Hoà	30,38	30,38	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh	20,00	35,00	15,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		10,00	10,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		26,34	26,34
	Tổng cộng	69,63	154,63	85,00

- Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030 có 36,30 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 26,00 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 7,95 ha.
+ Diện tích chu chuyển giảm là 2,35 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,15 ha, đất giao thông 0,20 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 28,35 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1,58 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1,31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,97 ha, đất trồng cây lâu năm 8,10 ha, đất rừng sản xuất 8,76 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,2 ha, đất ở tại nông thôn 0,7 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,75 ha.

Bảng 32. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	6,55	13,17	6,62
2	Xã Bãi Trành	3,28	3,65	0,37
3	Xã Xuân Bình		2,50	2,50
4	Xã Xuân Hoà	0,05	4,15	4,10
5	Xã Hoá Quỳ	0,24	1,73	1,49
6	Xã Bình Lương		0,42	0,42
7	Xã Tân Bình		0,50	0,50
8	Xã Thượng Ninh		1,65	1,65
9	Xã Cát Vân		0,10	0,10
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		0,40	0,40
12	Xã Thanh Lâm		0,68	0,68
13	Xã Thanh Phong		5,80	5,80
14	Xã Thanh Quân	0,18	0,98	0,80
15	Xã Thanh Sơn		0,17	0,17
16	Xã Thanh Xuân		0,40	0,40
	Tổng cộng	10,30	36,30	26,00

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 142,25 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 91,71 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 47,90 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 2,64 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,17 ha; đất giao thông 0,97 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 0,84 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 94,35 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 6,36 ha, trong đó đất trồng lúa là 6,36 ha, đất trồng cây hàng năm khác 29,10 ha, đất trồng cây lâu năm 9,43 ha, đất rừng sản xuất 45,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 2,15 ha, đất giao thông 0,25 ha, đất thủy lợi 0,25 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha, đất chưa sử dụng 1,33 ha.

Bảng 33. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	10,75	32,32	21,57
2	Xã Bãi Trành	5,43	18,16	12,73
3	Xã Xuân Bình		2,69	2,69
4	Xã Xuân Hoà	9,90	33,98	24,08
5	Xã Hoá Quý	20,56	27,66	7,10
6	Xã Bình Lương	2,86	4,56	1,70
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,46	8,66	8,20
9	Xã Cát Vân		4,60	4,60
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	0,59	5,74	5,15
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		0,06	0,06
16	Xã Thanh Xuân		3,83	3,83
	Tổng cộng	50,54	142,25	91,71

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 120,98 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 57,17 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 63,81 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 57,17 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,41 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,41 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,69 ha, đất trồng cây lâu năm 12,30 ha, đất rừng sản xuất

33,04 ha, đất giao thông 0,59 ha, đất thuỷ lợi 0,03 ha, đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Bảng 34. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát		-	0,00
2	Xã Bãi Trành	8,68	8,68	0,00
3	Xã Xuân Bình	23,98	31,82	7,84
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương	2,86	2,86	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		3,10	3,10
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	10,57	50,18	39,61
13	Xã Thanh Phong	2,08	3,80	1,72
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân	15,64	20,54	4,90
	Tổng cộng	63,81	120,98	57,17

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 39,96 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 29,30 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,66 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 29,30 ha lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 17,96 ha, đất trồng cây lâu năm 1,42 ha, đất rừng sản xuất 9,92 ha.

Bảng 35. Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	3,80	18,00	14,20
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân	0,24	0,24	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	6,54	6,54	0,00
13	Xã Thanh Phong	0,09	15,19	15,10
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	10,66	39,96	29,30

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030 có 1.769,41 ha, chiếm 2,45% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 311,46 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.373,68 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 84,27 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất rừng sản xuất 1,60 ha, đất nông nghiệp khác 1,05 ha, đất quốc phòng 36,00 ha, đất an ninh 0,65 ha, đất khu công nghiệp 18,10 ha, đất cụm công nghiệp 2,38 ha, đất thương mại dịch vụ 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,62 ha, đất ở tại nông thôn 5,63 ha, đất ở tại đô thị 2,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 395,06 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 55,40 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 51,90 ha, đất trồng cây hàng năm khác 76,80 ha, đất trồng cây lâu năm 74,14 ha, đất rừng phòng hộ 0,25 ha, đất rừng sản xuất 140,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,73 ha, đất an ninh 0,31 ha, đất thương mại dịch vụ 0,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,09 ha, đất ở tại nông thôn 9,52 ha, đất ở tại đô thị 2,78 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,88 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,47 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,78 ha, đất chưa sử dụng 3,88 ha.

Bảng 36. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	158,81	214,64	55,83
2	Xã Bãi Trành	124,00	133,02	9,02
3	Xã Xuân Bình	113,11	105,98	-7,13
4	Xã Xuân Hoà	174,28	194,74	20,46
5	Xã Hoá Quỳ	124,18	168,90	44,72
6	Xã Bình Lương	69,84	85,42	15,58
7	Xã Tân Bình	62,99	90,27	27,28
8	Xã Thượng Ninh	161,83	190,99	29,16
9	Xã Cát Vân	49,23	64,11	14,88
10	Xã Cát Tân	56,39	62,35	5,96
11	Xã Thanh Hoà	41,07	52,82	11,75
12	Xã Thanh Lâm	56,56	78,89	22,33
13	Xã Thanh Phong	59,35	67,28	7,93
14	Xã Thanh Quân	107,92	112,14	4,22
15	Xã Thanh Sơn	51,07	77,71	26,64
16	Xã Thanh Xuân	47,30	70,13	22,83
	Tổng cộng	1.457,95	1.769,41	311,46

- Đất giao thông: Đến năm 2030 có 1.120,72 ha, chiếm 1,55% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 167,35 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 906,25 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 47,12 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất nông nghiệp khác 1,05 ha, đất quốc phòng 31,00 ha, đất an ninh 0,05 ha, đất khu công nghiệp 9,25 ha, đất cụm công nghiệp 1,56 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,59 ha, đất thủy lợi 0,23 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,13 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,06 ha, đất chợ 0,41 ha, đất ở tại nông thôn 0,91 ha, đất ở tại đô thị 0,73 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 214,47 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 39,22 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 37,99 ha, đất trồng cây

hàng năm khác 41,22 ha, đất trồng cây lâu năm 46,84 ha, đất rừng phòng hộ 0,25 ha, đất rừng sản xuất 61,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,12 ha, đất thương mại dịch vụ 0,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,97 ha, đất thủy lợi 3,38 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,65 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,48 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất công trình năng lượng 0,03 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,78 ha, đất chợ 0,22 ha, đất ở tại nông thôn 8,23 ha, đất ở tại đô thị 2,45 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,29 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha, đất chưa sử dụng 2,00 ha.

Bảng 37. Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	92,76	121,48	28,72
2	Xã Bãi Trành	107,61	108,65	1,04
3	Xã Xuân Bình	76,64	69,44	-7,20
4	Xã Xuân Hoà	129,70	139,63	9,93
5	Xã Hoá Quý	60,85	90,40	29,55
6	Xã Bình Lương	48,00	56,57	8,57
7	Xã Tân Bình	48,86	61,01	12,15
8	Xã Thượng Ninh	113,06	131,23	18,17
9	Xã Cát Vân	32,22	41,21	8,99
10	Xã Cát Tân	36,79	34,08	-2,71
11	Xã Thanh Hoà	23,17	31,21	8,04
12	Xã Thanh Lâm	29,57	49,70	20,13
13	Xã Thanh Phong	32,43	34,62	2,19
14	Xã Thanh Quân	64,80	63,36	-1,44
15	Xã Thanh Sơn	29,32	45,18	15,86
16	Xã Thanh Xuân	27,57	42,93	15,36
	Tổng cộng	953,37	1.120,72	167,35

- Đất thủy lợi: Đến năm 2030 có 191,22 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 9,30 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 162,76 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 19,16 ha do chuyển sang các loại gồm: đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất quốc phòng 5,00 ha, đất khu công nghiệp 8,75 ha, đất cụm công nghiệp 0,82 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25

ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,03 ha, đất giao thông 3,38 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha, đất chợ 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,08 ha,

+ Diện tích chu chuyển tăng là 28,46 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 3,03 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 3,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,14 ha, đất trồng cây lâu năm 3,89 ha, đất rừng sản xuất 9,67 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,54 ha, đất giao thông 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,65 ha, đất chưa sử dụng 0,20 ha.

Bảng 38. Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	13,05	17,76	4,71
2	Xã Bãi Trành	0,71	0,61	-0,10
3	Xã Xuân Bình	14,86	5,29	-9,57
4	Xã Xuân Hoà	25,98	29,65	3,67
5	Xã Hoá Quý	34,71	36,92	2,21
6	Xã Bình Lương	2,39	2,36	-0,03
7	Xã Tân Bình	3,05	5,06	2,01
8	Xã Thượng Ninh	16,94	22,18	5,24
9	Xã Cát Vân	2,51	3,07	0,56
10	Xã Cát Tân	9,22	11,72	2,50
11	Xã Thanh Hoà	1,59	1,59	0,00
12	Xã Thanh Lâm	13,62	12,07	-1,55
13	Xã Thanh Phong	5,29	4,29	-1,00
14	Xã Thanh Quân	29,55	27,80	-1,75
15	Xã Thanh Sơn	5,33	7,61	2,28
16	Xã Thanh Xuân	3,12	3,24	0,12
	Tổng cộng	181,92	191,22	9,30

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030 có 36,02 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 6,59 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 24,57 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 4,86 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,12 ha, đất thương mại dịch vụ 0,20 ha, đất giao thông 0,65 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,78 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục

thể thao 0,97 ha, đất chợ 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 1,53 ha, đất ở tại đô thị 0,59 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 11,45 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 2,04 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,40 ha, đất trồng cây lâu năm 3,23 ha, đất rừng sản xuất 0,63 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,37 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,37 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha, đất chợ 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,18 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,97 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha, đất chưa sử dụng 0,34 ha.

Bảng 39. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	4,56	6,53	1,97
2	Xã Bãi Trành	1,19	1,02	-0,17
3	Xã Xuân Bình	2,45	2,56	0,11
4	Xã Xuân Hoà	1,13	2,34	1,21
5	Xã Hoá Quý	6,04	6,19	0,15
6	Xã Bình Lương	1,22	1,04	-0,18
7	Xã Tân Bình	0,72	1,23	0,51
8	Xã Thượng Ninh	1,46	1,53	0,07
9	Xã Cát Vân	1,18	1,61	0,43
10	Xã Cát Tân	0,86	1,22	0,36
11	Xã Thanh Hoà	3,39	2,55	-0,84
12	Xã Thanh Lâm	1,04	1,19	0,15
13	Xã Thanh Phong	1,06	1,99	0,93
14	Xã Thanh Quân	0,70	1,49	0,79
15	Xã Thanh Sơn	1,37	2,02	0,65
16	Xã Thanh Xuân	1,08	1,53	0,45
	Tổng cộng	29,43	36,02	6,59

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030 có 11,63 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 3,67 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,27 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 1,69 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,24 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,35 ha, đất công trình năng lượng 0,07 ha, đất chợ 0,59 ha, đất ở tại nông thôn 0,32 ha, đất ở tại đô thị 0,07 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 5,36 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 2,04 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 2,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha, đất trồng cây lâu năm 0,75 ha, đất rừng sản xuất 0,52 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,80 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Bảng 40. Chỉ tiêu Đất xây dựng cơ sở y tế phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1,58	4,53	2,95
2	Xã Bãi Trành	1,26	1,01	-0,25
3	Xã Xuân Bình	1,17	1,67	0,50
4	Xã Xuân Hoà	0,35	0,80	0,45
5	Xã Hoá Quý	0,23	0,05	-0,18
6	Xã Bình Lương	0,18	0,08	-0,10
7	Xã Tân Bình	0,25	0,25	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,27	0,27	0,00
9	Xã Cát Vân	0,18	0,18	0,00
10	Xã Cát Tân	0,30	0,40	0,10
11	Xã Thanh Hoà	0,28	0,28	0,00
12	Xã Thanh Lâm	0,25	0,35	0,10
13	Xã Thanh Phong	0,69	0,69	0,00
14	Xã Thanh Quân	0,20	0,20	0,00
15	Xã Thanh Sơn	0,20	0,30	0,10
16	Xã Thanh Xuân	0,55	0,55	0,00
	Tổng cộng	7,96	11,63	3,67

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030 có 66,79 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 8,41 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 53,27 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 5,11 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,12 ha, đất giao thông 0,48 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,37 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,42 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha, đất chợ 0,53 ha, đất ở tại nông thôn 1,74 ha, đất ở tại đô thị 0,44 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 13,52 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 2,14 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,25 ha, đất trồng cây lâu năm 1,85 ha, đất rừng sản xuất 0,74 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha, đất giao thông 0,18 ha, đất thủy lợi 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,78 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,35 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,79 ha, đất ở tại nông thôn 0,27 ha, đất ở tại đô thị 0,14 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha, đất sông, ngòi, kênh,

ạch, suối 0,18 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha, đất chưa sử dụng 0,16 ha.

Bảng 41. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	11,11	14,03	2,92
2	Xã Bãi Trành	4,34	4,55	0,21
3	Xã Xuân Bình	3,21	3,71	0,50
4	Xã Xuân Hoà	2,23	2,09	-0,14
5	Xã Hoá Quỳ	4,58	5,23	0,65
6	Xã Bình Lương	3,46	3,28	-0,18
7	Xã Tân Bình	2,40	2,95	0,55
8	Xã Thượng Ninh	3,51	3,32	-0,19
9	Xã Cát Vân	2,33	2,44	0,11
10	Xã Cát Tân	2,27	2,98	0,71
11	Xã Thanh Hoà	4,02	3,70	-0,32
12	Xã Thanh Lâm	2,89	3,32	0,43
13	Xã Thanh Phong	3,54	3,33	-0,21
14	Xã Thanh Quân	3,33	3,86	0,53
15	Xã Thanh Sơn	2,92	5,10	2,18
16	Xã Thanh Xuân	2,23	2,89	0,66
	Tổng cộng	58,38	66,79	8,41

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030 có 48,37 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 17,85 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 29,20 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 1,32 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất giao thông 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,79 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 19,17 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 4,41 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 3,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,18 ha, đất trồng cây lâu năm 5,83 ha, đất rừng sản xuất 1,90 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,97 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,42 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,21 ha, đất chưa sử dụng 0,56 ha.

Bảng 42. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	2,63	5,66	3,03
2	Xã Bãi Trành	2,29	2,95	0,66
3	Xã Xuân Bình	2,16	2,36	0,20
4	Xã Xuân Hoà	1,04	1,94	0,90
5	Xã Hoá Quý	1,97	2,97	1,00
6	Xã Bình Lương	2,36	3,34	0,98
7	Xã Tân Bình	2,10	3,30	1,20
8	Xã Thượng Ninh	3,31	5,69	2,38
9	Xã Cát Vân	3,12	3,86	0,74
10	Xã Cát Tân	1,67	2,55	0,88
11	Xã Thanh Hoà	0,71	0,71	0,00
12	Xã Thanh Lâm	2,12	2,43	0,31
13	Xã Thanh Phong	1,65	1,69	0,04
14	Xã Thanh Quân		2,06	2,06
15	Xã Thanh Sơn	1,57	3,30	1,73
16	Xã Thanh Xuân	1,80	3,54	1,74
	Tổng cộng	30,52	48,37	17,85

- Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030 có 58,82 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 53,49 ha so với năm 2022, trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,30 ha.
- + Diện tích chu chuyển giảm là 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.
- + Diện tích chu chuyển tăng là 53,52 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1,28 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,90 ha, đất trồng cây lâu năm 2,60 ha, đất rừng sản xuất 31,58 ha, đất an ninh 0,31 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,67 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha, đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Bảng 43. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,17	2,58	2,41
2	Xã Bãi Trành	0,51	3,27	2,76
3	Xã Xuân Bình	0,01	5,37	5,36

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
4	Xã Xuân Hoà	3,05	5,93	2,88
5	Xã Hoá Quý	0,47	7,73	7,26
6	Xã Bình Lương	0,11	3,38	3,27
7	Xã Tân Bình		4,04	4,04
8	Xã Thượng Ninh	0,60	3,09	2,49
9	Xã Cát Vân	0,02	2,37	2,35
10	Xã Cát Tân	0,02	2,45	2,43
11	Xã Thanh Hoà	0,08	3,45	3,37
12	Xã Thanh Lâm	0,09	2,76	2,67
13	Xã Thanh Phong	0,07	4,88	4,81
14	Xã Thanh Quân	0,01	2,53	2,52
15	Xã Thanh Sơn	0,03	2,42	2,39
16	Xã Thanh Xuân	0,09	2,57	2,48
	Tổng cộng	5,33	58,82	53,49

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Đến năm 2030 có 2,03 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 0,27 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,76 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 0,27 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất rừng sản xuất 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

Bảng 44. Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,21	0,21	0,00
2	Xã Bãi Trành	0,63	0,63	0,00
3	Xã Xuân Bình	0,06	0,06	0,00
4	Xã Xuân Hoà	0,05	0,05	0,00
5	Xã Hoá Quý	0,07	0,10	0,03
6	Xã Bình Lương	0,03	0,03	0,00
7	Xã Tân Bình	0,09	0,09	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,03	0,03	0,00
9	Xã Cát Vân	0,02	0,02	0,00
10	Xã Cát Tân	0,02	0,02	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
11	Xã Thanh Hoà	0,16	0,16	0,00
12	Xã Thanh Lâm	0,09	0,10	0,01
13	Xã Thanh Phong	0,16	0,23	0,07
14	Xã Thanh Quân	0,04	0,07	0,03
15	Xã Thanh Sơn	0,07	0,12	0,05
16	Xã Thanh Xuân	0,02	0,10	0,08
	Tổng cộng	1,76	2,03	0,27

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030 có 3,90 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1,16 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,74 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 1,16 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,12 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,12 ha, đất trồng cây lâu năm 0,98 ha, đất giao thông 0,06 ha.

Bảng 45. Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,94	2,04	1,10
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		-	0,00
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý	0,05	0,11	0,06
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân	1,75	1,75	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	2,74	3,90	1,16

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030 có 30,27 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 24,46 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,81 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 24,46 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất rừng sản xuất 23,61 ha.*

Bảng 46. Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	5,15	8,30	3,15
2	Xã Bãi Trành		1,10	1,10
3	Xã Xuân Bình	0,66	1,66	1,00
4	Xã Xuân Hoà		1,50	1,50
5	Xã Hoá Quý		1,10	1,10
6	Xã Bình Lương		1,10	1,10
7	Xã Tân Bình		4,35	4,35
8	Xã Thượng Ninh		1,00	1,00
9	Xã Cát Vân		1,70	1,70
10	Xã Cát Tân		1,10	1,10
11	Xã Thanh Hoà		1,50	1,50
12	Xã Thanh Lâm		1,00	1,00
13	Xã Thanh Phong		1,10	1,10
14	Xã Thanh Quân		1,01	1,01
15	Xã Thanh Sơn		1,50	1,50
16	Xã Thanh Xuân		1,25	1,25
	Tổng cộng	5,81	30,27	24,46

- Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030 có 3,20 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1,60 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 1,60 ha được chuyển toàn bộ sang đất rừng sản xuất.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 3,20 ha lấy từ đất rừng sản xuất.*

Bảng 47. Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1,60	1,60	0,00
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		-	0,00
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		1,60	1,60
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	1,60	3,20	1,60

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030 có 191,48 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 14,30 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 175,09 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 2,09 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất khu công nghiệp 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha, đất giao thông 0,78 ha, đất thủy lợi 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,50 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 16,39 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,10 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,31 ha, đất trồng cây lâu năm 7,39 ha, đất rừng sản xuất 6,39 ha, đất chưa sử dụng 0,20 ha.

Bảng 48. Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	24,56	27,76	3,20
2	Xã Bãi Trành	5,18	7,77	2,59
3	Xã Xuân Bình	11,89	13,86	1,97
4	Xã Xuân Hoà	10,46	10,41	-0,05
5	Xã Hoá Quý	15,22	18,11	2,89
6	Xã Bình Lương	12,03	14,18	2,15
7	Xã Tân Bình	5,51	6,38	0,87
8	Xã Thượng Ninh	22,23	22,23	0,00
9	Xã Cát Vân	7,64	7,64	0,00
10	Xã Cát Tân	5,23	5,82	0,59
11	Xã Thanh Hoà	7,67	7,67	0,00
12	Xã Thanh Lâm	6,46	5,96	-0,50
13	Xã Thanh Phong	14,46	14,46	0,00
14	Xã Thanh Quân	7,55	7,55	0,00
15	Xã Thanh Sơn	10,27	10,17	-0,10
16	Xã Thanh Xuân	10,83	11,52	0,69
	Tổng cộng	177,18	191,48	14,30

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Đến năm 2030 có 0,05 ha tại xã Bình Lương và không thay đổi diện tích so với năm 2022.

- Đất chợ: Đến năm 2030 có 4,91 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 3,01 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,61 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 1,29 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,12 ha, đất giao thông 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,52 ha, đất ở tại đô thị 0,28 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 4,30 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1,02 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha, đất trồng cây lâu năm 0,58 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất giao thông 0,41 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,59 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha, đất ở tại nông thôn 0,10 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha, đất chưa sử dụng 0,39 ha.

Bảng 49. Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,49	2,16	1,67
2	Xã Bãi Trành	0,27	1,45	1,18
3	Xã Xuân Bình		-	0,00
4	Xã Xuân Hoà	0,29	0,40	0,11
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,43	0,43	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	0,42	-	-0,42
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		0,47	0,47
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	1,90	4,91	3,01

- Đất danh lam thắng cảnh: Đến năm 2030 có 37,73 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 20,99 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16,74 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 20,99 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng cây hàng năm khác 6,63 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 8,96 ha, đất chưa sử dụng 5,40 ha.

Bảng 50. Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát		-	0,00
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		-	0,00
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý	16,74	16,74	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
7	Xã Tân Bình		20,99	20,99
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	16,74	37,73	20,99

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030 có 5,72 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 4,74 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,98 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 4,74 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,28 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,83 ha, đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất rừng sản xuất 1,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha.

Bảng 51. Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát		-	0,00
2	Xã Bãi Trành	0,16	0,16	0,00
3	Xã Xuân Bình	0,23	0,23	0,00
4	Xã Xuân Hoà		0,81	0,81
5	Xã Hoá Quý	0,16	0,16	0,00
6	Xã Bình Lương		0,05	0,05
7	Xã Tân Bình	0,40	0,42	0,02
8	Xã Thượng Ninh		0,26	0,26
9	Xã Cát Vân		-	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
15	Xã Thanh Sơn	0,03	3,09	3,06
16	Xã Thanh Xuân		0,54	0,54
	Tổng cộng	0,98	5,72	4,74

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 1.135,44 ha, chiếm 1,57% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 34,49 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.083,37 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 17,58 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất quốc phòng 3,82 ha, đất khu công nghiệp 2,50 ha, đất cụm công nghiệp 1,04 ha, đất thương mại dịch vụ 0,70 ha, đất giao thông 8,23 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha, đất công trình năng lượng 0,67 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha, đất chợ 0,1 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 52,07 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 10,52 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 9,79 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,11 ha, đất trồng cây lâu năm 11,47 ha, đất rừng sản xuất 6,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,77 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,84 ha, đất giao thông 0,91 ha, đất thủy lợi 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,53 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,74 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha, đất chợ 0,52 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,72 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,8 ha.

Bảng 52. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát		-	0,00
2	Xã Bãi Trành	96,88	96,83	-0,05
3	Xã Xuân Bình	181,60	179,53	-2,07
4	Xã Xuân Hoà	54,40	60,44	6,04
5	Xã Hoá Quý	131,75	131,68	-0,07
6	Xã Bình Lương	28,86	34,00	5,14
7	Xã Tân Bình	72,73	76,31	3,58

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
8	Xã Thượng Ninh	66,20	69,23	3,03
9	Xã Cát Vân	45,47	49,27	3,80
10	Xã Cát Tân	56,40	56,95	0,55
11	Xã Thanh Hoà	46,13	49,39	3,26
12	Xã Thanh Lâm	67,10	69,38	2,28
13	Xã Thanh Phong	68,59	71,23	2,64
14	Xã Thanh Quân	74,49	75,15	0,66
15	Xã Thanh Sơn	24,11	26,55	2,44
16	Xã Thanh Xuân	86,25	89,51	3,26
	Tổng cộng	1.100,95	1.135,44	34,49

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 132,72 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 9,90 ha so với năm 2022. Toàn bộ đất ở đô thị tại thị trấn Yên Cát, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 119,86 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 2,96 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,13 ha, đất thương mại dịch vụ 0,05 ha, đất giao thông 2,45 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha, đất công trình năng lượng 0,06 ha, đất chợ 0,1 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 12,86 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 6,22 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 6,22 ha,, đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 2,56 ha, đất rừng sản xuất 0,19 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha, đất quốc phòng 0,05 ha, đất giao thông 0,73 ha, đất thủy lợi 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,59 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,44 ha, đất chợ 0,28 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 15,37 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,15 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,77 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 2,75 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 0,12 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,97 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,80 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha, đất ở tại nông thôn 0,72 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 2,60 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1,25 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 1,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất giao thông 0,15 ha.

Bảng 53. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	4,28	5,96	1,68
2	Xã Bãi Trành	0,70	0,70	0,00
3	Xã Xuân Bình	0,85	0,81	-0,04
4	Xã Xuân Hoà	2,35	0,58	-1,77
5	Xã Hoá Quý	1,06	1,05	-0,01
6	Xã Bình Lương	0,59	0,59	0,00
7	Xã Tân Bình	0,70	0,70	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,95	0,93	-0,02
9	Xã Cát Vân	0,32	0,32	0,00
10	Xã Cát Tân	0,76	0,64	-0,12
11	Xã Thanh Hoà	0,86	0,74	-0,12
12	Xã Thanh Lâm	0,54	0,54	0,00
13	Xã Thanh Phong	0,72	0,94	0,22
14	Xã Thanh Quân	0,26	0,26	0,00
15	Xã Thanh Sơn	0,21	0,21	0,00
16	Xã Thanh Xuân	0,37	0,40	0,03
	Tổng cộng	15,52	15,37	-0,15

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 3,30 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 0,87 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,15 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,28 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha, đất ở tại đô thị 0,16 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1,15 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,26 ha, trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, đất rừng sản xuất 0,88 ha.

Bảng 54. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1,11	1,22	0,11
2	Xã Bãi Trành	0,90	0,78	-0,12
3	Xã Xuân Bình		0,41	0,41
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý		-	0,00
6	Xã Bình Lương	0,35	0,35	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00
8	Xã Thượng Ninh	0,03	0,03	0,00
9	Xã Cát Vân	0,05	0,05	0,00
10	Xã Cát Tân		-	0,00
11	Xã Thanh Hoà		0,47	0,47
12	Xã Thanh Lâm		-	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	2,43	3,30	0,87

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 1,71 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1,48 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,23 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 1,48 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,40 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,40 ha, đất rừng sản xuất 1,08 ha.

Bảng 55. Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	0,07	0,11	0,04
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình		1,04	1,04
4	Xã Xuân Hoà		-	0,00
5	Xã Hoá Quý	0,03	0,03	0,00
6	Xã Bình Lương		-	0,00
7	Xã Tân Bình		-	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân		0,40	0,40
10	Xã Cát Tân	0,05	0,05	0,00
11	Xã Thanh Hoà		-	0,00
12	Xã Thanh Lâm	0,05	0,05	0,00
13	Xã Thanh Phong		-	0,00
14	Xã Thanh Quân	0,03	0,03	0,00
15	Xã Thanh Sơn		-	0,00
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	0,23	1,71	1,48

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 1.010,33 ha, chiếm 1,40% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 106,92 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.010,33 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 106,92 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nuôi trồng thủy sản 97,68 ha, đất nông nghiệp khác 0,24 ha, đất quốc phòng 5,80 ha, đất cụm công nghiệp 0,68 ha, đất giao thông 2,29 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Bảng 56. Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	7,12	5,81	-1,31
2	Xã Bãi Trành	99,30	99,30	0,00
3	Xã Xuân Bình	32,66	32,66	0,00
4	Xã Xuân Hoà	144,36	143,69	-0,67
5	Xã Hoá Quý	92,70	92,46	-0,24
6	Xã Bình Lương	47,78	46,58	-1,20
7	Xã Tân Bình	265,50	167,81	-97,69
8	Xã Thượng Ninh	69,86	69,62	-0,24
9	Xã Cát Vân	25,75	25,75	0,00
10	Xã Cát Tân	12,48	11,20	-1,28
11	Xã Thanh Hoà	105,69	105,69	0,00
12	Xã Thanh Lâm	66,70	66,66	-0,04
13	Xã Thanh Phong	39,97	38,77	-1,20
14	Xã Thanh Quân	47,98	45,78	-2,20

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
15	Xã Thanh Sơn	18,51	18,51	0,00
16	Xã Thanh Xuân	40,88	40,03	-0,85
	Tổng cộng	1.117,25	1.010,33	-106,92

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 223,46 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 161,28 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 223,46 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 161,28 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 0,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 149,29 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thủy lợi 2,65 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất chợ 0,01 ha, đất danh lam thắng cảnh 8,96 ha.

Bảng 57. Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	1,95	1,86	-0,09
2	Xã Bãi Trành		-	0,00
3	Xã Xuân Bình	71,99	71,99	0,00
4	Xã Xuân Hoà	11,20	11,20	0,00
5	Xã Hoá Quý	2,01	2,01	0,00
6	Xã Bình Lương	237,97	88,68	-149,29
7	Xã Tân Bình	35,99	27,03	-8,96
8	Xã Thượng Ninh		-	0,00
9	Xã Cát Vân	1,06	1,06	0,00
10	Xã Cát Tân	8,17	5,52	-2,65
11	Xã Thanh Hoà	0,19	0,19	0,00
12	Xã Thanh Lâm	10,07	9,82	-0,25
13	Xã Thanh Phong	0,76	0,76	0,00
14	Xã Thanh Quân		-	0,00
15	Xã Thanh Sơn	3,36	3,32	-0,04
16	Xã Thanh Xuân		-	0,00
	Tổng cộng	384,74	223,46	-161,28

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 0,23 ha, chiếm 0,0003% tổng diện tích đất tự nhiên tại xã Cát Tân, không thay đổi diện tích so với năm 2022.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 101,95 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 236,04 ha so với năm 2022.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 101,95 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 236,04 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 3,00 ha, đất rừng sản xuất 219,76 ha, đất an ninh 0,01 ha, đất cụm công nghiệp 0,75 ha, đất thương mại dịch vụ 0,75 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,33 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,11 ha, đất giao thông 2,00 ha, đất thủy lợi 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,34 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,56 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha, đất chợ 0,39 ha, đất danh lam thắng cảnh 5,40 ha, đất ở tại nông thôn 0,8 ha, đất ở tại đô thị 0,25 ha.

Bảng 58. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2022
1	TT Yên Cát	13,74	13,06	-0,68
2	Xã Bãi Trành	-	-	0,00
3	Xã Xuân Bình	38,55	7,03	-31,52
4	Xã Xuân Hoà	3,41	3,17	-0,24
5	Xã Hoá Quỳ	10,56	3,67	-6,89
6	Xã Bình Lương	41,80	4,15	-37,65
7	Xã Tân Bình	108,63	6,30	-102,33
8	Xã Thượng Ninh	29,12	6,37	-22,75
9	Xã Cát Vân	0,79	0,64	-0,15
10	Xã Cát Tân	5,81	5,79	-0,02
11	Xã Thanh Hoà	7,73	7,73	0,00
12	Xã Thanh Lâm	23,95	8,04	-15,91
13	Xã Thanh Phong	-	-	0,00
14	Xã Thanh Quân	17,71	6,44	-11,27
15	Xã Thanh Sơn	25,35	25,25	-0,10
16	Xã Thanh Xuân	10,87	4,34	-6,53
	Tổng cộng	337,99	101,95	-236,04

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị: Có 3.126,79 ha, chiếm 4,33% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã trên địa bàn huyện.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 7.381,17 ha, chiếm 10,23% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Có 48.257,97 ha, chiếm 66,87% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Có 6.918,47 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp: Có 254,63 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Có 48,39 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.8. Khu thương mại dịch vụ: Có 36,30 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.9. Khu đô thị thương mại dịch vụ: Có 169,02 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.10. Khu dân cư nông thôn: Có 16.319,12 ha, chiếm 22,61% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Có 303,20 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH và Biểu 11/CH).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ nguồn khoáng sản, vật liệu sản xuất hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với chủ thể sử dụng đất.

Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế chủ lực, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị và các khu dân cư góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Tính đến năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp, các cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất nông nghiệp huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa năm 2022 là 63.086,76 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 2.438,70 ha, đất trồng cây hàng năm 6.227,68 ha, đất trồng cây lâu năm là 6.947,48 ha, đất lâm nghiệp 46.628,96 ha, đất nuôi trồng thủy sản 742,67 ha, đất nông nghiệp khác 101,25 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, diện tích đất trồng lúa là 2.344,15 ha, đất trồng cây hàng năm khác còn 5.304,07 ha; đáp ứng được nhu cầu về an ninh lương thực cho huyện và tỉnh.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng Nông thôn mới, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh và huyện sẽ bố trí để hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng Nông thôn mới.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các ngành nghề nông thôn, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động trong khu vực nông thôn, từng bước nâng cao thu nhập cho người dân nhằm giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng giá trị sản phẩm cho xã hội.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến lao động nông thôn trên địa bàn huyện và tỉnh.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng

xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, Huyện cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư, đặc biệt là các khu công nghiệp. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển khu công nghiệp trên địa bàn xã Bãi Trành và các khu thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị và thương mại dịch vụ. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong Huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị (thị trấn Yên Cát, đô thị Bãi Trành) và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, cứng hóa mặt đường xã, thôn, bản.

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản,

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Như Xuân thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một huyện miền núi, diện tích đất lớn, qua đó cần chú trọng việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai trong việc quy hoạch các công trình di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc là tài sản vô cùng quý giá của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi đất nước và của cả nhân loại, là một bộ phận đặc sắc trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc, ngoài ra nó còn là những bằng chứng xác thực, cụ thể về đặc điểm văn hoá của đất nước. Di tích lịch sử văn hoá đã chứng minh cho sự phát triển của từng thời kỳ lịch sử cụ thể, tồn tại và đạt đến một trình độ nhất định.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất không làm ảnh hưởng và tác động đến các di tích lịch sử - văn hóa và cần xác định các công trình di tích lịch sử văn hóa cần được quy hoạch mở rộng, bảo tồn, các danh lam thắng cảnh cần được quy hoạch để khai thác gắn với phát triển thương mại - dịch vụ, đồng thời phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện, nhất là đối với cộng đồng người dân tộc thiểu số.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đưa diện tích đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp, thương mại - dịch vụ, đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên Vườn Quốc gia Bến En.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thanh Hóa đang triển khai lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vì vậy chỉ tiêu sử dụng đất căn cứ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Xuân được phê duyệt tại Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện. Các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Như Xuân được xác định phân bổ cụ thể như sau:

Bảng 59. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Như Xuân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		72.171,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.532,61	86,64
	<i>Trong đó:</i>			0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.344,15	3,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.344,16</i>	3,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.037,02	6,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75	16,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47	9,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.375,75	40,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.833,81</i>	16,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.537,28	13,21
	<i>Trong đó:</i>			0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.636,15	2,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	2.971,58	4,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00	0,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	154,63	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,98	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,94	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	108,17	0,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.554,31	2,15
	<i>Trong đó:</i>			0,00
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	987,91	1,37
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	168,08	0,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	33,90	0,05
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,46	0,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	66,79	0,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	37,97	0,05
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	58,82	0,08
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	2,03	0,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	3,90	0,01
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	30,27	0,04
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	3,20	0,00
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	181,17	0,25
-	<i>Đất chợ</i>	DCH		0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	37,73	0,05
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,44	1,57
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	132,72	0,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,37	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,00
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,00
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	101,95	0,14

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân có tổng số 78 công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 07/11/2022.

- Tổng diện tích 78 công trình, dự án được phê duyệt là 448,71 ha; đã thực hiện được 06 công trình, dự án với diện tích 66,95 ha. Cụ thể như sau:

+ *Trang trại tập trung xã Xuân Hoà, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 39,00 ha được thực hiện năm 2022.*

+ *Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ an toàn sinh học xã Thanh Xuân, diện tích đã hoàn thành về thủ tục đất đai là 23,00 ha được thực hiện năm 2022.*

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện được 01 công trình, dự án là Mỏ đá Hoan Liên tại xã Thanh Xuân có diện tích 3,46 ha đã hoàn thành về thủ tục đất đai trong năm 2022.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư thôn Vân Hòa tại xã Cát Vân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,17 ha được thực hiện trong năm 2022.*

+ *Đấu giá đất khu dân cư thôn Cát Xuân, Cát Lợi tại xã Cát Tân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 1,26 ha được thực hiện trong năm 2022.*

+ *Đấu giá khu dân cư Lâm Chính tại xã Thanh Xuân có diện tích đã hoàn thành thủ tục về đất đai là 0,0552 ha được thực hiện trong năm 2022.*

Một số công trình, dự án đang thực hiện; đã thu hồi đất; đã giải phóng mặt bằng nhưng chưa hoàn thiện xong hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên vẫn đề xuất tiếp tục thực hiện trong năm 2023.

Nguyên nhân kế hoạch năm 2022 thực hiện được 06 công trình, dự án là:

- Trong năm 2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, việc chậm trễ trong phân bổ vốn đối với một số dự án sử dụng ngân sách... nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện.

- Việc triển khai các thủ tục như: công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, thu hồi đất, giao đất... cho các dự án đầu tư thường chậm trễ, địa phương phải đăng ký lại nhiều lần.

- Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh và thương mại dịch vụ thuộc đối tượng phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều hộ không có nhu cầu chuyển nhượng hoặc yêu cầu mức giá cao, trong khi chưa có quy định của Nhà nước can thiệp đối với những trường hợp không thỏa thuận được này. Đây là nguyên nhân dẫn đến một số dự án chậm chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, tại nhiều địa phương ở cấp xã có tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không theo quy hoạch nên khi

thực hiện thu hồi đất triển khai công trình, dự án bị vướng mắc kéo dài. Một số công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện...

- Kế hoạch năm 2022 chờ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện nên đến tháng 11/2022 mới được phê duyệt làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án do thời gian quá ngắn. Cụ thể như sau:

Bảng 60. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) ha		Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.171,84	72.171,84	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.966,17	63.086,76	120,59	100,19
	<i>Trong đó:</i>		0,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.433,12	2.438,70	5,58	100,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.353,91</i>	<i>2.359,51</i>	<i>5,60</i>	<i>100,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.220,57	6.227,68	7,11	100,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.930,85	6.947,48	16,63	100,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.496,08	11.492,90	-3,18	99,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.251,28	8.104,59	-146,69	98,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.471,18	27.031,47	560,29	102,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	743,80	742,67	-1,13	99,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	419,29	101,25	-318,04	24,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.870,62	8.747,09	-123,53	98,61
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,20	1.387,20	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,53	2.935,10	-0,43	99,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,25	69,63	0,38	100,55
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,88	10,30	-0,58	94,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,81	50,54	-13,27	79,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	103,30	63,81	-39,49	61,77
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,10	10,66	-30,44	25,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.479,08	1.457,95	-21,13	98,57
	<i>Trong đó:</i>		0,00			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>983,11</i>	<i>953,37</i>	<i>-29,74</i>	<i>96,97</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>165,77</i>	<i>181,92</i>	<i>16,15</i>	<i>109,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,75</i>	<i>29,43</i>	<i>-0,32</i>	<i>98,92</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,47	7,96	-0,51	93,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,70	58,38	5,68	110,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,51	30,52	0,01	100,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,44	5,33	-5,11	51,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	1,76	0,00	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	2,74	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,96	5,81	-5,15	53,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20	1,60	-1,60	50,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,30	177,18	0,88	100,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05	0,05	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	3,37	1,90	-1,47	56,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74	16,74	0,00	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	0,98	-0,12	89,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.114,89	1.100,95	-13,94	98,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,35	122,82	-3,53	97,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,23	15,52	-0,71	95,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	2,43	-0,27	90,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,23	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.118,08	1.117,25	-0,83	99,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	383,92	384,74	0,82	100,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	335,05	337,99	2,94	100,88

a) Nhóm đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 63.086,76 ha, đạt 100,19% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 62.966,17 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện là 2.438,70 ha, đạt 100,23% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.433,12 ha.

- Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: kết quả thực hiện là 2.359,51 ha, đạt 100,24% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.353,91 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kết quả thực hiện là 6.227,68 ha, đạt 100,11% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6.220,57 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện là 6.947,48 ha, đạt 100,24% với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6.930,85 ha.
- Đất rừng phòng hộ: kết quả thực hiện là 11.492,90 ha, đạt 99,97% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11.496,08 ha.
- Đất rừng đặc dụng: kết quả thực hiện là 8.104,59 ha, đạt 98,22 so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.251,28 ha.
- Đất rừng sản xuất: kết quả thực hiện là 27.031,47 ha, đạt 102,14%so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 26.471,18 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện là 742,67 ha, đạt 99,85% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 743,80 ha.
- Đất nông nghiệp khác: kết quả thực hiện là 101,25 ha, đạt 24,15% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 419,29 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 8.747,09 ha, đạt 98,61% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.870,62 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 1.387,20 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.387,20.
- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 2.935,10 ha, đạt 99,90% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.935,53 ha.
- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 69,63 ha, đạt 100,55% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 69,25 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: kết 10,30 ha, đạt 94,67% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,88 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 50,54 ha, đạt 79,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 63,81 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: kết quả thực hiện là 63,81 ha, đạt 61,77% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 103,30 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện là 10,66 ha, đạt 25,94% so với chỉ tiêu được duyệt là 41,10 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện là 1.457,95ha, đạt 98,11% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.479,08 ha..
- + *Đất giao thông: kết quả thực hiện là 953,37 ha, đạt 96,97% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 983,11 ha.*
- + *Đất thủy lợi: kết quả thực hiện là 181,92 ha, đạt 109,74% so với chỉ tiêu được duyệt kế hoạch năm 2022 là 165,77 ha.*
- + *Đất xây dựng cơ sở văn hoá: kết quả thực hiện là 29,43 ha, đạt*

98,92% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 29,75 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: kết quả thực hiện là 7,96 ha, đạt 93,98% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8,47 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: kết quả thực hiện là 58,38 ha, đạt 110,78 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 52,70 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: kết quả thực hiện là 30,52 ha, đạt 100,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 30,51 ha.

+ Đất công trình năng lượng: kết quả thực hiện là 5,33 ha, đạt 51,05% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,44 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: kết quả thực hiện là 1,76 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,76 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: kết quả thực hiện là 2,74 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,74 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: kết quả thực hiện là 5,81 ha, đạt 53,01% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,96 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: kết quả thực hiện là 1,60 ha, đạt 50,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,20 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: kết quả thực hiện là 177,18 ha, đạt 100,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 176,30 ha (cao hơn 0,88 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: kết quả thực hiện là 0,05 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,05 ha.

+ Đất chợ: kết quả thực hiện là 1,90 ha, đạt 56,38% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,37 ha.

- Đất danh lam thắng cảnh: kết quả thực hiện là 16,74 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 16,74 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện là 0,98 ha, đạt 89,09% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,10 ha.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện là 1.100,95 ha, đạt 98,75% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.114,89 ha.

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện là 122,82 ha, đạt 97,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 126,35 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện là 15,52 ha, đạt 95,63% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 26,23 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện là 2,43 ha, đạt 90,15% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,70 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện là 0,23 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,23 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: kết quả thực hiện là 1.117,25 ha, đạt 99,93% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.118,08 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả thực hiện là 384,74 ha, đạt 100,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 383,92 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: kết quả thực hiện là 337,99 ha, đạt 100,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 335,05 ha.

1.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các công trình của kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện được và vẫn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 bao gồm các công trình, dự án sau:

Bảng 61. Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2022

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG	322,32	1,32	321,00		
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,48	0,00	0,48		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,48	0,00	0,48		
1	Trụ sở công an xã Thanh Lâm	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Thanh Lâm
2	Trụ sở công an xã Tân Bình	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Tân Bình
3	Trụ sở công an xã Thanh Hòa	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Thanh Hòa
4	Trụ sở công an xã Xuân Hòa	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Xuân Hòa
2	Công trình, dự án cấp huyện	321,84	1,32	320,52	0,00	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	67,23	1,32	65,91		
2.1.1	Dự án khu dân cư	16,07	0,00	16,07	0,00	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	4,05	0,00	4,05	ODT	TT Yên Cát
2	Đấu giá đất khu dân cư Thôn Thanh Xuân	0,67	0,00	0,67	ONT	Xã Hoá Quý
3	Đấu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,06	0,00	0,06	ONT	Xã Hoá Quý
4	Đấu giá đất khu dân cư trung tâm	2,62	0,00	2,62	ONT	Xã Thanh Quân
5	Đấu giá đất khu dân cư thôn Thăng Lộc	0,08	0,00	0,08	ONT	Xã Bình Lương
6	Đấu giá đất khu dân cư thôn Tân Sơn	0,17	0,00	0,17	ONT	Xã Tân Bình
		0,24	0,00	0,24	DGT	
		0,02	0,00	0,02	DKV	
7	Đấu giá đất khu dân cư thôn Tân Thắng	0,04	0,00	0,04	ONT	Xã Tân Bình
		0,05	0,00	0,05	DGT	
8	Đấu giá đất khu dân cư thôn	0,11	0,00	0,11	DGT	Xã Bình Lương

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Thắng Lộc (Vị trí 2)	0,12	0,00	0,12	ONT	
9	Đầu giá đất khu dân cư thôn Làng Gió	0,65	0,00	0,65	ONT	Xã Bình Lương
		0,61	0,00	0,61	DGT	
		0,04	0,00	0,04	DKV	
10	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Chạng	0,66	0,00	0,66	ONT	Xã Thanh Sơn
		0,40	0,00	0,40	DGT	
		0,06	0,00	0,06	DKV	
11	Đầu giá đất khu dân cư thôn Xuân Thượng	4,46	0,00	4,46	ONT	Xã Thượng Ninh
12	Đầu giá đất khu dân cư thôn 8	0,96	0,00	0,96	ONT	Xã Xuân Hòa
2.1.2	Công trình đất cơ sở y tế	0,78	0,00	0,78		
1	Phòng khám đa khoa Trung tâm Cùm xã Bãi Trành - Xuân Bình	0,78	0,00	0,78	DYT	Xã Xuân Bình
2.1.3	Dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,97	1,29	0,68		
1	Mở rộng khuôn viên trường Trung học cơ sở xã Xuân Hòa	0,66	0,44	0,22	DGD	Xã Xuân Hòa
2	Nâng cấp và mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Yên Cát	0,76	0,69	0,07	DGD	TT Yên Cát
3	Mở rộng trường mầm non thôn Liên Hiệp	0,19	0,16	0,03	DGD	Xã Hóa Quỳnh
4	Nâng cấp trường Tiểu học xã Bãi Trành	0,11	0,00	0,11	DGD	Xã Bãi Trành
5	Nâng cấp, cải tạo Trường TH Thanh Xuân	0,25	0,00	0,25	DGD	Xã Thanh Xuân
2.1.4	Công trình Văn hóa	0,33	0,03	0,30		
1	Nhà bia tưởng niệm Anh Hùng liệt sỹ	0,10	0,00	0,10	DVH	Xã Cát Vân
2	Nhà bia tưởng niệm Anh Hùng liệt sỹ	0,15	0,00	0,15	DVH	Xã Bình Lương
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	0,08	0,03	0,05	DVH	Xã Hóa Quỳnh
2.1.5	Công trình đất giao thông	34,31	0,00	34,31		
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Quỳnh - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,55	0,00	3,71	DGT	Xã Hóa Quỳnh
				6,49		Xã Thanh Lâm
				4,35		Xã Thanh Xuân
2	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	3,50	0,00	2,30	DGT	Xã Xuân Hòa
				1,20		Xã Xuân Bình
3	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	3,60	0,00	3,60	DGT	Xã Thanh Quân
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Xuân Thượng - Khe Khoai, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	5,31	0,00	5,31	DGT	Xã Thượng Ninh
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	7,04	0,00	4,57	DGT	TT Yên Cát
				2,47		Xã Tân Bình
6	Xây dựng làng du lịch cộng	0,31	0,00	0,31	DGT	Xã Tân Bình

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bên lên xuống					
2.1.6	Công trình đất thủy lợi	0,73	0,00	0,73		
1	Hồ Vân Trung	0,21	0,00	0,21	DTL	Xã Cát Vân
2	Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay	0,22	0,00	0,22	DTL	Xã Cát Tân
3	Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát	0,30	0,00	0,30	DTL	Xã Thượng Ninh
2.1.7	Công trình đất năng lượng	6,13	0,00	6,13		
1	Trạm Biến áp 35/0,4kV và đường dây 35kV thôn Sim	0,03	0,00	0,03	DNL	Xã Xuân Bình
2	Trạm 35/04 kV và đường dây hạ thế thôn Khe Khoai	0,03	0,00	0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
3	Trạm 35/04 kV và đường dây 35kV Thượng Ninh 10	0,03	0,00	0,03	DNL	Xã Thượng Ninh
4	Đường dây 220 kV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	6,00	0,00	6,00	DNL	Xã Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Bình Lương, Hóa Quý, Tân Bình
5	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,04	0,00	0,04	DNL	Xã Thượng Ninh, Hóa Quý, Xuân Bình, TT Yên Cát
2.1.8	Dự án công trình chợ	1,76	0,00	1,76		
1	Xây dựng chợ Yên Cát	1,76	0,00	1,76	DCH	TT Yên Cát
2.1.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	5,15	0,00	5,15		
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	5,15	0,00	2,00 3,15	DRA	TT Yên Cát Xã Tân Bình
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	254,61	0,00	254,61		
2.2.1	Đất Thương mại - Dịch vụ	0,49	0,00	0,49		
1	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,12	0,00	0,12	TMD	Xã Bình Lương
2	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hòa	0,17	0,00	0,17	TMD	Xã Xuân Hòa
3	Cửa hàng xăng dầu Hóa Quý	0,204	0,00	0,204	TMD	Xã Hóa Quý
2.2.2	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,30	0,00	5,30		
1	Nhà máy may xuất khẩu	0,63	0,00	0,63	SKC	TT Yên Cát
2	Nhà Máy chế biến nông sản liên kết chuỗi	2,880	0,00	2,880	SKC	Xã Xuân Hòa
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,00	0,50	SKC	Xã Bình Lương
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10	0,00	0,10	SKC	Xã Bãi Trành
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,00	0,50	SKC	Xã Bãi Trành
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,00	0,50	SKC	Xã Bãi Trành

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,19	0,00	0,19	SKC	Xã Xuân Bình
2.2.3	Dự án khai thác khoáng sản	53,25	0,00	53,25		
1	Dự án khai thác khoáng sản (Quặng sắt)	29,00	0,00	29,00	SKS	Xã Thanh Lâm
2	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	18,67	0,00	18,67	SKS	Xã Xuân Bình
3	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường xã Thanh Lâm	2,48	0,00	2,48	SKS	Xã Thanh Lâm
4	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	3,10	0,00	3,10	SKS	Xã Cát Vân
2.2.4	Dự án nông nghiệp	195,57	0,00	195,57		
1	Khu nuôi trồng và bảo tồn dược liệu Bách Thảo tại xã Xuân Hoà	3,20	0,00	3,20	CLN	Xã Xuân Hoà
2	Trang trại Xuân Khánh	22,00	0,00	22,00	NKH	Xã Bãi Trành
3	Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp trồng, sản xuất giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu	49,50	0,00	49,50	NKH	Xã Xuân Hòa
4	Đất nông nghiệp khác	38,60	0,00	38,60	NKH	Xã Thanh Xuân
5	Đất nông nghiệp khác	19,88	0,00	19,88	NKH	Xã Thanh Lâm
6	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn	38,49	0,00	26,65	NKH	Xã Thanh Sơn
7	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Tân Bình			11,84	NKH	Xã Tân Bình
8	Trung tâm vạt giống công nghệ cao	23,90	0,00	23,90	NKH	Xã Thanh Lâm

1.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân bao gồm các công trình dự án mới như sau:

Bảng 62. Danh mục công trình dự án đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG	73,72	0,00	73,72		
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,48	0,00	0,48		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,48	0,00	0,48		
1	Trụ sở công an thị trấn Yên Cát	0,12	0,00	0,12	CAN	TT Yên Cát
2	Trụ sở công an xã Bãi Trành	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Bãi Trành
3	Trụ sở công an xã Xuân Bình	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Xuân Bình

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Trụ sở công an xã Hóa Quý	0,12	0,00	0,12	CAN	Xã Hóa Quý
2	Công trình, dự án cấp huyện	73,24	0,00	73,24	0,00	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	23,82	0,00	23,82		
2.1.1	Dự án khu dân cư	0,84	0,00	0,84	0,00	
1	Đầu giá khu dân cư thôn Vân Thành	0,3260	0,00	0,3260	ONT	Xã Cát Vân
		0,0390	0,00	0,0390	DKV	
		0,4059	0,00	0,4059	DGT	
2	Đầu giá đất ở khu nhà văn hóa Vân Hòa	0,07	0,00	0,07	ONT	Xã Cát Vân
2.1.2	Dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,46	0,00	0,46		
1	Xây dựng hạng mục trường THCS và THPT Như Xuân	0,46	0,00	0,46	DGD	Xã Thanh Quân
2.1.3	Công trình Văn hóa	0,20	0,00	0,20		
1	Xây mới nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đồng Chạng	0,1955	0,00	0,1955	DVH	Xã Thanh Sơn
2.1.4	Công trình đất giao thông	20,29	0,00	20,29		
1	Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	4,55	0,00	4,55	DGT	Xã Hóa Quý
2	Đường giao thông từ xã Thượng ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	9,91	0,00	9,91	DGT	Xã Thượng Ninh
3	Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	5,33	0,00	5,33	DGT	TT Yên Cát
4	Nâng cấp cải tạo đường Thanh Niên, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,50	0,00	0,50	DGT	TT Yên Cát
2.1.5	Công trình đất thủy lợi	0,70	0,00	0,70		
1	Sửa chữa khẩn cấp hồ Ao Bai	0,70	0,00	0,70	DTL	TT Yên Cát
2.1.6	Công trình đất năng lượng	1,06	0,00	1,06		
1	Đường dây 110kv	1,06		1,06	DNL	Xã Hóa Quý, Bình Lương, Tân Bình
2.1.7	Đất trụ sở cơ quan	0,27		0,27		
1	Chi cục thi hành án	0,27	0,00	0,27		TT Yên Cát
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	35,37	0,00	35,37		
2.2.1	Đất Thương mại - Dịch vụ	0,75	0,00	0,75		
1	Khu thương mại dịch vụ	0,19	0,00	0,19	TMD	Xã Thanh Hòa
2	Khu thương mại dịch vụ	0,20	0,00	0,20	TMD	Xã Xuân Hòa
3	Khu thương mại dịch vụ	0,26	0,00	0,26	TMD	TT Yên Cát
4	Khu thương mại dịch vụ	0,10	0,00	0,10	TMD	TT Yên Cát
2.2.2	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,92	0,00	27,92		
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,15	0,00	2,15	SKC	Xã Bãi Trành

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	0,00	2,00	SKC	Xã Hóa Quý
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,79	0,00	1,79	SKC	Xã Xuân Hòa
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,20	0,00	4,20	SKC	Xã Xuân Hòa
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,50	0,00	4,50	SKC	TT Yên Cát
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,15	0,00	3,15	SKC	Xã Thanh Lâm
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00	0,00	6,00	SKC	Xã Thanh Xuân
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,094	0,000	0,094	SKC	TT Yên Cát
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,74	0,00	3,74	SKC	TT Yên Cát
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,300	0,000	0,300	SKC	Xã Hóa Quý
2.2.3	Dự án khai thác khoáng sản	14,75	0,00	14,75		
1	Mở rộng khai trường xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ khai thác chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,90	0,00	4,90	SKS	Xã Thanh Xuân
2	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	5,60	0,00	5,60	SKS	Xã Thanh Lâm
3	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	2,53	0,00	2,53	SKS	Xã Thanh Lâm
4	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường thôn Xuân Phong	1,72	0,00	1,72	SKS	Xã Thanh Phong
2.2.4	Dự án nông nghiệp	6,00	0,00	6,00		
1	Đất nông nghiệp khác	6,00	0,00	6,00	NKH	Xã Bãi Trành

* Tổng diện tích hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 là 3,293 ha trong năm kế hoạch.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp các công trình dự án cấp tỉnh phân bổ, các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2022 và nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 của huyện Như Xuân như sau

- Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch là 62.929,59 ha chiếm 87,19% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch là 8.905,11 ha, chiếm 12,34% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch là 337,14 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

1.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2023 diện tích theo kế hoạch là 62.929,59 ha, chiếm 87,19% tổng diện tích tự nhiên, giảm 157,17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2022. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch năm 2023 là 2.423,17 ha, chiếm 3,36% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 15,62 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.423,08 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 15,62 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 1,15 ha; Đất an ninh 0,24 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,37 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,41 ha; Đất giao thông 3,05 ha; Đất thủy lợi 0,26 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất công trình năng lượng 0,18 ha; Đất chợ 1,02 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn 5,11 ha; Đất ở tại đô thị 2,67 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha.*

- **Đất chuyên trồng lúa nước:** Kế hoạch năm 2023 là 2.344,23 ha, chiếm 3,25% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 15,28 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.344,23 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 15,28 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 1,15 ha; Đất an ninh 0,24 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,18 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,41 ha; Đất giao thông 3,05 ha; Đất thủy lợi 0,26 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất công trình năng lượng 0,18 ha; Đất chợ 1,02 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn 5,11 ha; Đất ở tại đô thị 2,67 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha.*

- **Đất trồng cây hàng khác năm khác:** Kế hoạch năm 2023 là 6.184,15 ha, chiếm 8,57% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 43,53 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 6.184,15 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 43,53 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất trồng cây lâu năm 3,20 ha; Đất nông nghiệp khác 1,03 ha; Đất an ninh 0,12 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,98 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 10,69 ha; Đất giao thông 8,48 ha; Đất thủy lợi 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,78 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; Đất công trình năng lượng 0,28 ha;*

Đất chợ 0,01 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 1,28 ha; Đất ở tại đô thị 0,67 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Kế hoạch năm 2023 là 6.924,47 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 23,01 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 6.921,27 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 26,21 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 12,30 ha; Đất giao thông 7,21 ha; Đất thủy lợi 0,17 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha; Đất công trình năng lượng 0,28 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02; Đất ở tại nông thôn 4,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,97.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 3,20 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- **Đất rừng phòng hộ:** Kế hoạch năm 2023 là 11.492,90 ha, chiếm 15,92% tổng diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- **Đất rừng đặc dụng:** Kế hoạch năm 2023 là 8.104,59 ha, chiếm 11,23% tổng diện tích tự nhiên, diện tích không biến động so với năm 2022.

- **Đất rừng sản xuất:** Kế hoạch năm 2023 là 26.759,51 ha, chiếm 37,08% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 271,96 ha so với 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 26.759,51 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 271,96 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 195,02 ha; Đất an ninh 0,12 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,57 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 33,04 ha; Đất giao thông 18,62 ha; Đất thủy lợi 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,36 ha; Đất công trình năng lượng 6,11 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,15 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha; Đất ở tại nông thôn 1,29 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Kế hoạch năm 2023 là 741,26 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,41 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 741,26 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 1,41 ha do chuyển sang các loại đất

gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; Đất giao thông 0,55 ha; Đất thủy lợi 0,76 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2023 là 299,62 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên, tăng 198,37 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 101,25 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 198,37 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 1,15 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 1,15 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha; Đất rừng sản xuất 195,02 ha; Đất giao thông 0,55 ha; Đất thủy lợi 0,58 ha; Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

1.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch

Năm 2023 diện tích theo kế hoạch là 8.905,11 ha, chiếm 12,34% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 158,02 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch năm 2023 là 1.387,20 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022.

- Đất an ninh: Kế hoạch năm 2023 là 2.935,75 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,65 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.934,79 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 0,31 ha được chuyển sang đất công trình năng lượng.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 0,96 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,24 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,24 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; Đất rừng sản xuất 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,24 ha; Đất chợ 0,12 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch năm 2023 là 69,63 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch năm 2023 là 9,39 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,91 ha so với năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 8,15 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 2,15 ha do chuyển toàn bộ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1,24 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,37 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,18 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; Đất rừng sản xuất 0,38 ha; Đất giao thông 0,01 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch năm 2023 là 83,77 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, tăng 33,22 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 50,54 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 33,22 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,63 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,63 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 15,98 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,80 ha; Đất rừng sản xuất 13,57 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; Đất thương mại, dịch vụ 2,15 ha.*

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Kế hoạch năm 2023 là 120,98 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, tăng 57,17 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 63,81 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 57,17 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,41 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,41 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 10,69 ha; Đất trồng cây lâu năm 12,30 ha; Đất rừng sản xuất 33,04 ha; Đất giao thông 0,59 ha; Đất thủy lợi 0,03 ha; Đất chưa sử dụng 0,11 ha.*

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Kế hoạch năm 2023 là 10,66 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Kế hoạch năm 2023 là 1.510,37 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 52,42 ha so với năm 2022. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.450,01 ha, diện tích chu chuyển tăng là 59,63 ha, diện tích chu chuyển giảm là 7,94 ha. Trong đó:

* **Đất giao thông:** Kế hoạch năm 2023 là 995,82 ha, chiếm 1,38% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 42,45 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 951,40 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 1,97 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 0,55 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,59 ha; Đất thủy lợi 0,09 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất chợ 0,24 ha; Đất ở tại nông thôn 0,32 ha; Đất ở tại đô thị 0,15 ha và Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 44,42 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 3,05 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 3,05 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 8,48 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,21 ha; Đất rừng sản xuất*

18,62 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha; Đất thủy lợi 2,87 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,51 ha; Đất chợ 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 0,57 ha; Đất ở tại đô thị 0,30 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,51 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha; Đất chưa sử dụng 0,40 ha.

* **Đất thủy lợi:** Kế hoạch năm 2023 là 179,79 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 2,13 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 178,36 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 3,56 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 0,58 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,03 ha; Đất giao thông 2,87 ha; Đất chợ 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1,43 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,26 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,26 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; Đất rừng sản xuất 0,08 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha; Đất giao thông 0,09 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Kế hoạch năm 2023 là 29,73 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 29,23 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,20 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,13 ha; Đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 0,50 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,20 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,05 ha, Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; Đất rừng sản xuất 0,15 ha.

* **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Kế hoạch năm 2023 là 8,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 0,48 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 7,66 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,30 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất an ninh 0,24 ha; Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 0,78 ha lấy từ các loại đất trồng cây hàng năm khác.

* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Kế hoạch năm 2023 là 58,99 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 57,85 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,53 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,06 ha; Đất chợ 0,47 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 1,14 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,03 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,03 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; Đất rừng sản xuất 0,36 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha.

* **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Kế hoạch năm 2023 là 30,47 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 30,47 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,05 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,04 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha.

* **Đất công trình năng lượng:** Kế hoạch năm 2023 là 12,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 7,18 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5,32 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 0,01 ha được chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 7,19 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,18 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,18 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; Đất rừng sản xuất 6,11 ha; Đất an ninh 0,31 ha; Đất giao thông 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

* **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Kế hoạch năm 2023 là 1,76 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

* **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Kế hoạch năm 2023 là 2,74 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Kế hoạch năm 2023 là 8,96 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 3,15 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5,81 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 3,15 ha lấy từ đất rừng sản xuất.*

* **Đất cơ sở tôn giáo:** Kế hoạch năm 2023 là 1,60 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

* **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Kế hoạch năm 2023 là 176,30 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 176,30 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,88 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,51 ha; Đất ở tại nông thôn 0,37 ha.*

* **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Kế hoạch năm 2023 là 0,05 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

* **Đất chợ:** Kế hoạch năm 2023 là 3,22 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,46 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,44 ha được chuyển sang các loại đất gồm: Đất an ninh 0,12 ha; Đất giao thông 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 0,29 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 1,76 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 1,02 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 1,02 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; Đất giao thông 0,24 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,47 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.*

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Kế hoạch năm 2023 là 16,74 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

- **Đất khu vui chơi giải trí, công cộng:** Kế hoạch năm 2023 là 1,14 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,16 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,98 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 0,16 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,04 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,04 ha; Đất trồng cây*

hàng năm khác 0,02 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; Đất rừng sản xuất 0,08 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch năm 2023 là 1.113,53 ha, chiếm 1,54% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 12,58 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.100,32 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,63 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất nông nghiệp khác 0,04 ha; Đất giao thông 0,57 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 13,21 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 5,11 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 5,11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,28 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,06 ha; Đất rừng sản xuất 1,29 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; Đất giao thông 0,32 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,37 ha; Đất chợ 0,29 ha; Đất chưa sử dụng 0,34 ha.*

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch năm 2023 là 127,43 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 4,61 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 122,51 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,31 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,30 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 4,92 ha lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 2,67 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 2,67 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,97 ha; Đất giao thông 0,15 ha; Đất thủy lợi 0,06 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,40 ha.*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch năm 2023 là 15,40 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 0,12 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 15,40 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh.*

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch năm 2023 là 2,70 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 0,27 ha so với năm 2022.

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,43 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển tăng 0,27 do lấy từ các loại đất gồm: Đất trồng lúa 0,26 ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,26 ha; Đất giao thông 0,01 ha.*

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Kế hoạch năm 2023 là 0,23 ha, chiếm 0,0003% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Kế hoạch năm 2023 là 1.115,70 ha, chiếm 1,55% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,55 ha so với năm 2022.

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.15,70 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 1,55 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 1,51 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha.*

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch năm 2023 là 384,25 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 0,49 ha so với năm 2022, trong đó:

+ *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 384,25 ha.*

+ *Diện tích chu chuyển giảm là 0,49 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất giao thông 0,08 ha; Đất chợ 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,4 ha.*

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Kế hoạch năm 2023 là 0,23 ha, chiếm 0,0003% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022.

1.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch

Kế hoạch năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng còn 337,14 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,85 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2022

- *Diện tích không biến động mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 337,14 ha.*

- *Diện tích chu chuyển giảm là 0,85 ha do chuyển sang các loại đất gồm: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,11 ha; Đất giao thông 0,40 ha; Đất ở tại nông thôn 0,34 ha.*

(Chi tiết kế hoạch sử dụng đất của huyện và các xã, thị trấn tại biểu 06/CH)

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong năm 2023, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trên địa bàn huyện như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 158,34 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 14,47 ha.: *Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp 14,13 ha.*

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 39,30 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 26,21 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 76,94 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,41 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 195,02 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,73 ha.

(Chi tiết diện tích chuyển mục đích của các xã thị trấn tại biểu 07/CH)

III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI

Trong năm 2023, tổng diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 79,45 ha. Trong đó:

3.1. Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi

Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch là 65,27 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa phải thu hồi là 12,04 ha; *Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước phải thu hồi là 11,89 ha;*
- Đất trồng cây hàng năm khác phải thu hồi là 12,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm phải thu hồi là 9,86 ha;
- Đất rừng sản xuất phải thu hồi là 29,95 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản phải thu hồi là 1,32 ha.

3.2. Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi

Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 14,18 ha, trong đó:

- Đất an ninh phải thu hồi là 0,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng phải thu hồi là 10,82 ha; bao gồm:
 - + *Đất giao thông: 5,94 ha;*
 - + *Đất thủy lợi: 2,94 ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,20 ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,30 ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,05 ha;*
 - + *Đất công trình năng lượng: 0,01 ha;*
 - + *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,88 ha;*

+ Đất chợ: 0,44 ha.

- Đất ở tại nông thôn phải thu hồi là 0,59 ha;
- Đất ở tại đô thị phải thu hồi là 0,31 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan phải thu hồi 0,12 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phải thu hồi là 1,55 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng phải thu hồi là 0,48 ha.

(Chi tiết diện tích thu hồi của các xã thị trấn tại biểu 08/CH)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trong năm kế hoạch 2023 đưa 0,85 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, cho đất phi nông nghiệp là 0,85 ha, bao gồm:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,11 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,40 ha, toàn bộ là đất giao thông;
- Đất ở tại nông thôn 0,34 ha.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng của các xã thị trấn tại biểu 09/CH)

V. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUA ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

5.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,... và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014, hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014, hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2024;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 387/QĐ-UBND, ngày 30/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 20/3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

5.2. Phương pháp tính toán

5.2.1. Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (*không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa*). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất trồng cây hàng năm: bình quân 30.000 đồng/m².

+ Đất trồng cây lâu năm: bình quân 12.000 đồng/m².

+ Đất rừng trồng sản xuất: bình quân 5.000 đồng/m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản: bình quân 30.000 đồng/m².

+ Đối với các loại đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 280.000 đồng/m².

5.2.2. Tính nguồn thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (chưa tính đầu tư hạ tầng). Giá đất ở khu đô thị bình quân: 1.200.000 đồng/m²; đất ở nông thôn 600.000 đồng/m²; tiền cho thuê đất...

5.3. Dự toán thu - chi

5.3.1. Dự toán thu

Tiền sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất

sang đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn:

$$12,58 \text{ ha} \times 10.000 \times 600.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{75.480.120.000 \text{ đồng};}$$

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị (Phần diện tích đất ở theo quy hoạch chi tiết):

$$4,61 \text{ ha} \times 10.000 \times 1.200.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{55.310.040.000 \text{ đồng};}$$

- Tính tiền thuê đất: Dịch vụ công cộng, cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng:

$$90,39 \text{ ha} \times 10.000 \times (0,45 \times 300.000) \times 50/70 = \mathbf{87.165.546.429 \text{ đồng}}$$

Tổng tiền thu ngân sách: 217.955.706.429 đồng.

5.3.2. Dự toán chi

Phương pháp tính:

- Bồi thường: = diện tích \times 10.000 \times đơn giá \times hệ số.

- Hỗ trợ: diện tích \times 10.000 \times đơn giá \times hệ số.

Bảng 63. Dự kiến các khoản bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất

STT	Loại đất	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Đất trồng lúa	120.355	30.000	1,0	3.610.650.000
	Hỗ trợ	120.355	30.000	1,5	5.415.975.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	121.000	30.000	1,0	3.630.000.000
	Hỗ trợ	98.600	30.000	1,5	4.437.000.000
3	Đất trồng cây lâu năm	98.600	12.000	1,0	1.183.200.000
	Hỗ trợ	98.600	12.000	1,5	1.774.800.000
4	Đất rừng sản xuất	299.509	5.000	1,0	1.497.545.000
	Hỗ trợ	299.509	5.000	1,5	2.246.317.500
5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.200	30.000	1,0	396.000.000
	Hỗ trợ	13.200	3.000	1,5	59.400.000
6	Đất ở	9.000	280.000	1,0	2.520.000.000
Tổng cộng					26.770.887.500

5.3.3. Cân đối thu chi

- Tổng nguồn thu từ đất: 217.955.706.429 đồng

- Tổng số tiền chi đền bù: 26.770.887.500 đồng

- Tổng thu - tổng chi: 191.184.818.929 đồng

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

a) Các biện pháp nhằm bảo vệ, chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học, hữu cơ.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

b) Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng

kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

c) Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông) đến địa bàn còn nhiều khó khăn, có diện tích đất sản xuất nhưng chưa khai thác hết tiềm năng và phát huy lợi thế.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Huyện Như Xuân là huyện miền núi chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất cũng như đời sống của nhân dân. Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông lâm nghiệp, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã và các xã lân cận.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thông kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của xã cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp.

- Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân trên địa bàn xã.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển giao thông...

- Ô nhiễm môi trường do chăn nuôi gây nên chủ yếu từ các nguồn chất thải rắn, chất thải lỏng, bụi, tiếng ồn, xác gia súc, gia cầm chết chôn lấp, tiêu hủy không đúng kỹ thuật.

+ Đối với các cơ sở chăn nuôi, các chất thải gây ô nhiễm môi trường về nguồn nước và không khí có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, làm giảm sức đề kháng vật nuôi, tăng tỷ lệ mắc bệnh, năng suất bị giảm, tăng các chi phí phòng trị bệnh, hiệu quả kinh tế của chăn nuôi không cao,... Sức đề kháng của gia súc, gia cầm giảm sút sẽ là nguy cơ gây nên bùng phát dịch bệnh.

+ Quy hoạch các công trình, dự án về chăn nuôi cách xa khu dân cư,

nguồn nước (sông suối đầu nguồn, hồ, đập), xây dựng chuồng, trại cần xác định rõ diện tích chuồng nuôi, mật độ và bố trí, sắp xếp các dãy chuồng nuôi, xây dựng công trình xử lý chất thải, vệ sinh chuồng trại, trồng cây xanh,... Xử lý chất thải chăn nuôi bằng hầm Biogas (Công trình khí sinh học); Xử lý chất thải bằng chế phẩm sinh học; Xử lý chất thải bằng ủ phân hữu cơ (*Compost*); Xử lý bằng công nghệ ép tách phân; Xử lý nước thải sau biogas bằng hệ thống tưới; Xử lý chất thải chăn nuôi bằng biện pháp nuôi giun quế; Xử lý nước thải bằng biện pháp sục khí...

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch như: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai hiệu quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các cơ sở chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

2.2. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.3.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt và phân bổ diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2.3.3. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.3.4. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Đề mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của Huyện Như Xuân cần có sự thống nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm trưởng ban và các

thành viên là các đồng chí phụ trách từng ngành trong huyện, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án điều chỉnh quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa, rừng theo quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Xuân được xây dựng dựa trên cơ sở: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Tính đến 31/12/2022, huyện Như Xuân có tổng diện tích tự nhiên là 72.171,84 ha, trong đó: đất nông nghiệp 63.086,76 ha, chiếm 87,41% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 8.747,09 ha, chiếm 12,12% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 337,99 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

3. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 72.171,84 ha, không biến động so với năm 2022, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 62.532,61 ha, chiếm 86,64% tổng diện tích tự nhiên, giảm 554,15 ha so với năm 2022.

- Đất phi nông nghiệp là 9.537,28 ha, chiếm 13,21% tổng diện tích tự nhiên, tăng 790,19 ha so với năm 2022.

- Đất chưa sử dụng là 101,95 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên, giảm 236,04 ha so với năm 2022.

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng dựa trên Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 72.171,84 ha, không biến động so với năm 2022, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 62.929,59 ha, chiếm 87,19% tổng diện tích tự nhiên, giảm 157,17 ha so với năm 2022.

- Đất phi nông nghiệp là 8.905,11 ha, chiếm 12,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 158,02 ha so với năm 2022.

- Đất chưa sử dụng là 337,14 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,85 ha so với năm 2022.

5. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Xuân được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư cũng phù hợp với quy hoạch cấp Quốc gia và cấp tỉnh.

6. Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh, du lịch, thương mại - dịch vụ, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng, phục vụ đặc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

7. Đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được UBND huyện quan tâm định hướng quy hoạch, xây dựng mới, cải tạo góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

8. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

9. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và mở rộng, nâng độ che phủ rừng, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

10. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất như đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như

Xuân để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh Thanh Hóa quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU, SỐ LIỆU

Hệ thống biểu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 02b/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
10	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
11	Biểu 10a/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
12	Biểu 10b/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
13	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
14	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
15	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa